



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15578/BTC-CST

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2026

V/v gửi hồ sơ thẩm định dự án Luật
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp,
Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp,
Luật Thuế thu nhập cá nhân

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

HOÀ-TỐC

Ngày 07/9/2026, Chính phủ đã có Tờ trình số 663/TTr-CP trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (SDĐPNN), Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) (sau đây gọi chung là dự án Luật). Trên cơ sở đó, Ủy ban Kinh tế và Tài chính đã có Báo cáo thẩm tra sơ bộ số 1229/BC-UBKTTC16 ngày 21/9/2026. UBTVQH đã có Kết luận số 280/KL-UBTVQH16 ngày 29/9/2026 về dự án Luật.

Ngày 30/9/2026, Bộ Tài chính có công văn số 15493/BTC-CST báo cáo Chính phủ về việc tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự án Luật, trong đó, các nội dung bổ sung tại dự thảo Luật:

(i) Bổ sung quy định miễn thuế TNDN, thuế TNCN đối với thu nhập của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh từ dịch vụ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (so với dự thảo Luật gửi kèm công văn số 10032/BTC-CST ngày 13/7/2026 của Bộ Tài chính xin ý kiến thẩm định Bộ Tư pháp).

(ii) Bổ sung quy định thu thuế đối với đất bỏ hoang, không đưa vào sử dụng, đất chậm đưa vào sử dụng; giữ quy định thu thuế SDĐPNN đối với đất lấn, chiếm (so với dự thảo Luật gửi kèm Tờ trình số 663/TTr-CP ngày 07/9/2026).

Ngày 01/10/2026, Văn phòng Chính phủ có công văn số 10038/VPCP-KTTH về việc tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự án Luật, trong đó Phó Thủ tướng Nguyễn Văn Thắng có ý kiến chỉ đạo:

“1. Bộ Tư pháp khẩn trương có văn bản thẩm định đối với các nội dung chính sách bổ sung dự án Luật, gửi Bộ Tài chính trước 13h ngày 02/10/2026.

2. Bộ Tài chính gửi ngay hồ sơ để Bộ Tư pháp thẩm định. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hoàn thiện báo cáo tiếp thu giải trình và hồ sơ dự án Luật, trình Chính phủ trước 17h ngày 02/10/2026”.

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Nguyễn Văn Thắng, căn cứ quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính xin gửi Bộ Tư Pháp hồ sơ dự án luật để Bộ Tư Pháp thực hiện thẩm định theo chỉ đạo của Thủ

tướng Chính phủ (*Hồ sơ dự án Luật gửi kèm*).

Bộ Tài chính trân trọng sự phối hợp công tác của Quý Bộ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Vụ PC, Cục Thuế;
- Lưu: VT, CST (b).

 **KT. BỘ TRƯỞNG**
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

Số: /TTr-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH

Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân

Kính gửi: Quốc hội.

Ngày 07/9/2026, Chính phủ đã có Tờ trình số 663/TTr-CP trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (SDĐPNN), Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) (sau đây gọi chung là dự án Luật). Trên cơ sở đó, Ủy ban Kinh tế và Tài chính đã có Báo cáo thẩm tra sơ bộ số 1229/BC-UBKTTTC16 ngày 21/9/2026. UBTVQH đã có Kết luận số 280/KL-UBTVQH16 ngày 29/9/2026 về dự án Luật.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15, Chính phủ kính trình Quốc hội dự án Luật với những nội dung cơ bản như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

1.1. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo có nêu quan điểm chỉ đạo: “Toàn xã hội có trách nhiệm chăm lo, tham gia đóng góp nguồn lực và giám sát phát triển giáo dục”. Về nhiệm vụ, giải pháp, Nghị quyết số 71-NQ/TW có nêu: “Sửa đổi, bổ sung các VBQPPL có liên quan để bổ sung các quy định không thu tiền sử dụng đất, giảm tiền thuê đất, tiền thuế đất đối với các cơ sở giáo dục trong nước. Không áp dụng thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận”; và “Xây dựng cơ chế, chính sách đủ mạnh khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo” và “Ban hành quy định của pháp luật để nâng cao dinh dưỡng học đường và thể chất người Việt Nam”.

Đánh giá hiện trạng về công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, tại Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân đã nhận định: “Việc bảo vệ môi trường sống, rèn luyện nâng cao sức khỏe thường xuyên, bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP), dinh dưỡng chưa được chú trọng đúng mức”,

“trước những yêu cầu cấp bách từ thực tiễn, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân cần được thay đổi mạnh mẽ trong nhận thức và hành động”. Trên cơ sở đó, Nghị quyết đã đề ra quan điểm, chỉ đạo: “Có chính sách, cơ chế đột phá trong huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân” để hướng tới mục tiêu: “Nâng cao thể lực, trí lực, tâm vóc và tuổi thọ khỏe mạnh của Nhân dân”.

Về nhiệm vụ, giải pháp, Nghị quyết số 72-NQ/TW có nêu: “Triển khai có hiệu quả các chương trình, chiến lược mục tiêu quốc gia nâng cao trí lực, thể lực, tâm vóc, tuổi thọ người Việt Nam, Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng, Chương trình chăm sóc sức khỏe học đường. Dinh dưỡng trong phòng bệnh phải được chú trọng thực hiện trong suốt vòng đời, theo từng lứa tuổi, giai đoạn phát triển, tình trạng sức khỏe, bảo đảm cân đối về khẩu phần, thành phần dinh dưỡng, chất lượng bữa ăn, phù hợp với thể trạng, văn hóa và điều kiện kinh tế của người Việt Nam” và “Xây dựng cơ chế đột phá để khơi thông, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực xã hội cho các chương trình nâng cao thể lực, trí lực, tâm vóc người Việt Nam”. Đồng thời, Nghị quyết cũng đề ra nhiệm vụ: “Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư của tư nhân, hợp tác công tư trong lĩnh vực y tế theo quy định của pháp luật”.

Tại Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về quan điểm, định hướng sửa đổi Luật Đất đai và các luật có liên quan đã đề ra nhiệm vụ, giải pháp: “Nghiên cứu xây dựng chính sách tài chính, thuế với lộ trình phù hợp để sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; tập trung khắc phục tình trạng bỏ hoang đất, chậm đưa đất vào sử dụng, đầu cơ đất... Nghiên cứu áp dụng chính sách điều tiết địa tô chênh lệch đối với thặng dư trong kinh doanh bất động sản và chính sách thuế cao hơn đối với đất bỏ hoang, không đưa vào sử dụng.... Có chính sách ưu đãi thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phù hợp với lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư; đối với hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, người có thu nhập thấp, người có nhà ở duy nhất, gia đình người có công với cách mạng”.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: “Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn”.

1.2. Cơ sở pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: “Quốc hội quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế” (khoản 4 Điều 70); “Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục” (Điều 61).

- Tại khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định: “*Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành VBQPPL theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01/3/2027*”.

- Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW có giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế SDĐPNN và Luật Thuế TNDN trong năm 2026.

- Tại Nghị quyết số 123/2026/UBTVQH15 ngày 03/4/2026 của UBTVQH quy định bổ sung vào Chương trình lập pháp năm 2026 trình Quốc hội cho ý kiến và thông qua tại Kỳ họp thứ 2 (tháng 10/2026) đối với dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế SDĐPNN.

- Tại Mục II Phụ lục I Kế hoạch kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-CP, Chính phủ đã giao Bộ Tài chính chủ trì sửa đổi, bổ sung Luật Thuế SDĐPNN và Luật Thuế TNDN, trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 2.

- Tại Nghị quyết số 247/NQ-CP ngày 20/8/2026 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 8/2026 có giao Bộ Tài chính: “*Nghiên cứu quy định ưu đãi thuế TNDN phù hợp đối với các doanh nghiệp cung cấp suất ăn trường học, bệnh viện*”.

Theo đó, để thể chế hóa đầy đủ chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về ưu đãi thuế TNDN, thuế SDĐPNN của Đảng tại Nghị quyết số 71-NQ/TW, Nghị quyết 72-NQ/TW và đảm bảo phù hợp với thực tiễn, cần thiết nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDĐPNN, Luật Thuế TNCN.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 đã được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2025 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2025). Luật Thuế SDĐPNN số 48/2010/QH12 đã được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2010 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012). Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đã được Quốc hội thông qua ngày 10/12/2025 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026). Luật Thuế TNDN và Luật Thuế SDĐPNN đã quy định chính sách ưu đãi thuế TNDN và thuế SDĐPNN đối với dự án, cơ sở hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Quá trình triển khai thực hiện chính sách ưu đãi thuế TNDN và thuế SDĐPNN đối với dự án, cơ sở hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo cho thấy đã đạt được một số kết quả nhất định, cụ thể:

Thứ nhất, góp phần thúc đẩy, khuyến khích, thu hút nguồn lực xã hội đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo, giảm áp lực lên khu vực công lập và mở rộng khả năng cung ứng dịch vụ công chất lượng cao.

Thứ hai, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục nhằm cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Thứ ba, góp phần thúc đẩy, tăng cường hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, phát triển các chương trình liên kết quốc tế, mở rộng hợp tác học thuật và nghiên cứu, hỗ trợ quá trình quốc tế hóa giáo dục của Việt Nam.

2.2. Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình triển khai thực hiện Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDĐPNN và Luật Thuế TNCN đã phát sinh một số tồn tại như sau:

a) Đối với Luật Thuế TNDN

Luật Thuế TNDN đã quy định miễn thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục đại học công lập hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận. Tuy nhiên, qua rà soát quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Viên chức năm 2025¹ cho thấy bản thân đơn vị sự nghiệp công lập (*bao gồm cả cơ sở giáo dục công lập hay tổ chức khoa học và công nghệ công lập*) đã là tổ chức hoạt động không vì lợi nhuận. Việc quy định điều kiện “*hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận*” đối với các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung và cơ sở giáo dục công lập nói riêng là không còn phù hợp với bản chất pháp lý của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định mới và không cần thiết.

Bên cạnh đó, hệ thống thể chế về giáo dục và đào tạo tiếp tục được hoàn thiện trong những năm vừa qua, trong đó quy định các cấp độ, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông; giáo dục nghề nghiệp (gồm sơ cấp, trung học nghề, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề khác); giáo dục đại học (gồm đại học và sau đại học). Theo đó, quy định về miễn thuế TNDN hiện hành chưa bao quát hết toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân, chưa thể hiện được đầy đủ chủ trương của Đảng về “*Không áp dụng thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận*” tại Nghị quyết số 71-NQ/TW.

Đồng thời, Luật Thuế TNDN không có quy định ưu đãi đối với doanh nghiệp có hoạt động cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; trong khi đây là lĩnh vực mà Nhà nước cũng cần phải có những chính sách hỗ trợ phù hợp, bao gồm cả chính sách hỗ trợ trực tiếp (như thông qua chính sách chi NSNN) cũng như gián tiếp (thông qua chính sách ưu đãi thuế). Qua đó, góp phần thực hiện hiệu quả các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Thực tế trong thời gian qua, công tác bảo đảm ATTP trong cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được các bộ, ngành, địa phương, cơ sở giáo dục, cơ sở y tế quan tâm thực hiện và đạt được nhiều kết quả tích cực nhưng vẫn còn nhiều vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trong các cơ sở giáo dục do nhiều nguyên nhân khác nhau,

¹ Tại khoản 1 Điều 5 Luật Viên chức năm 2025 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026) quy định: “Đơn vị sự nghiệp công lập là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, cung cấp dịch vụ công phục vụ xã hội, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước”.

trong đó, có nguyên nhân là do hiện nay các cơ sở cung cấp suất ăn có quy mô còn nhỏ, nguồn vốn đầu tư thấp nên chưa đủ điều kiện để đầu tư các dây chuyền cung ứng suất ăn hiện đại để kiểm soát tốt hơn yêu cầu về ATTP. Do đó, cần thiết phải có các giải pháp phù hợp về thuế để thúc đẩy sự hình thành và phát triển các cơ sở cung cấp suất ăn có quy mô lớn.

b) Đối với Luật Thuế TNCN

Ngoài doanh nghiệp còn có các cá nhân thực hiện kinh doanh cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, tuy nhiên Luật Thuế TNCN hiện hành không quy định về ưu đãi thuế đối với cá nhân kinh doanh cung cấp suất ăn này. Vì vậy, để đảm bảo bình đẳng giữa doanh nghiệp với cá nhân kinh doanh cùng thực hiện dịch vụ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, tại Tờ trình số 663/TTr-CP ngày 07/9/2026, Chính phủ đã đề nghị sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNCN quy định miễn thuế để đảm bảo tính khả thi, đồng bộ của chính sách.

c) Đối với Luật Thuế SDĐPNN

Qua đánh giá tình hình thực hiện chính sách thuế SDĐPNN hiện hành cho thấy một số vướng mắc phát sinh trên thực tế, cụ thể:

Luật Thuế SDĐPNN quy định các trường hợp miễn, giảm thuế bao gồm: Đất của dự án đầu tư theo lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư; Đất của cơ sở thực hiện xã hội hoá; Đất của doanh nghiệp sử dụng lao động là thương binh, bệnh binh, người khuyết tật; Đất ở trong hạn mức giao đất ở mới tại địa bàn ưu đãi đầu tư; Đất ở trong hạn mức giao đất ở mới của người có công với cách mạng, hộ nghèo... Theo đó, các quy định miễn, giảm thuế SDĐPNN hiện hành đã cơ bản thể chế hóa đúng tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW, tuy nhiên, chưa quy định ưu đãi đối với các đối tượng là người dân tộc thiểu số.

Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo, Luật Thuế SDĐPNN hiện hành đã quy định đối tượng không chịu thuế SDĐPNN đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng (trong đó, có *đất giáo dục và đào tạo*) và quy định miễn thuế đối với *“đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục”*. Tuy nhiên, rà soát cho thấy quy định ưu đãi thuế SDĐPNN hiện hành chưa bao quát toàn diện mọi loại hình cơ sở giáo dục trong nước (gồm cả công lập và tư thục) đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất cho mục đích giáo dục, chưa thể hiện được đầy đủ chủ trương của Đảng về *“không thu ... tiền thuế đất đối với các cơ sở giáo dục trong nước”* tại Nghị quyết số 71-NQ/TW.

Bên cạnh đó, Luật Thuế SDĐPNN quy định cơ quan quản lý thu thuế SDĐPNN là cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và giá tính thuế áp dụng theo giá đất của từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tại nơi có thửa đất. Tuy nhiên, theo mô hình tổ chức hiện nay thì cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được thay bằng cơ quan thuế cơ sở, đồng thời cơ quan hành chính huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được tổ chức sắp xếp lại theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Theo đó, quy định về cơ quan quản lý thu thuế SDĐPNN và quy định liên quan về khai, tính

thuế SDĐPNN không còn phù hợp với thực tiễn.

Ngoài ra, qua tổng kết, đánh giá thực hiện chính sách thuế SDĐPNN hiện hành cho thấy: Tại Luật Thuế SDĐPNN hiện hành quy định áp dụng mức thuế suất lũy tiến đối với đất ở (0,03%; 0,07% và 0,15%), *áp dụng mức thuế suất cao đối với đất sử dụng không đúng mục đích, đất chưa sử dụng theo đúng quy định với mức thuế suất 0,15%*. Tuy nhiên, Luật thuế SDĐPNN hiện hành chưa có quy định về mức thuế suất đối với đất bỏ hoang, đất không đưa vào sử dụng, đất chậm đưa vào sử dụng, chưa bao quát đầy đủ các trường hợp sử dụng đất cần được điều tiết, đặc biệt là những trường hợp nắm giữ đất nhưng không đưa vào khai thác, sử dụng hiệu quả.

Để đảm bảo phù hợp với phát sinh từ thực tiễn, phù hợp với pháp luật về đất đai², phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, góp phần hạn chế tình trạng đầu cơ về đất, sử dụng đất lãng phí, chiếm dụng đất công, khuyến khích hơn nữa việc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nhà, đất, cần thiết quy định thuế suất đối với đất bỏ hoang, đất không đưa vào sử dụng, đất chậm đưa vào sử dụng.

Từ tình hình nêu trên, để kịp thời cụ thể hóa chủ trương ưu đãi thuế TNDN, thuế SDĐPNN của Đảng tại Nghị quyết số 71-NQ/TW và đảm bảo phù hợp với thực tiễn, việc sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDĐPNN, Luật Thuế TNCN là cần thiết và có cơ sở chính trị, pháp lý.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích ban hành

- Tập trung, bám sát và thể chế hóa các chủ trương của Đảng về ưu đãi thuế TNDN, thuế SDĐPNN đối với các cơ sở giáo dục trong nước nhằm góp phần tạo đột phá phát triển giáo dục và đào tạo tại Nghị quyết số 71-NQ/TW, góp phần nâng cao sức khỏe học đường, sức khỏe cộng đồng tại Nghị quyết số 72-NQ/TW, chính sách tài chính và chính sách thuế đối với đất đai tại Nghị quyết số 21-NQ/TW.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, phù hợp thực tiễn quản lý thuế.

2. Quan điểm xây dựng Luật

- Đảm bảo công tác xây dựng, hoàn thiện Luật đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, hợp hiến, hợp pháp và phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước tại các văn bản: Nghị quyết số 71-NQ/TW, Nghị quyết số 72-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW, Nghị quyết số 21-NQ/TW.

- Hoàn thiện dự án Luật bám sát yêu cầu thực tiễn, đảm bảo yêu cầu quản lý nhà nước, tính đồng bộ và thống nhất trong hệ thống pháp luật.

- Đảm bảo nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả, khả thi, ổn định của pháp luật

² Pháp luật đất đai hiện hành quy định nguyên tắc sử dụng đất là đúng quy hoạch, đúng mục đích sử dụng, tiết kiệm, có hiệu quả. Các hành vi bị nghiêm cấm gồm: Lấn, chiếm, hủy hoại đất, không sử dụng đất, sử dụng đất không đúng mục đích

và tăng cường tính minh bạch, đồng bộ với pháp luật có liên quan.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT

Thực hiện Luật Ban hành VBQPPL, Chính phủ đã xây dựng hồ sơ dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDĐPNN, Luật Thuế TNCN.

Dự án Luật đã được gửi lấy ý kiến Bộ, ngành, địa phương; đồng thời, lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân thông qua Công Pháp luật quốc gia, Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính.

Dự án Luật đã được hoàn thiện và chỉnh lý trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

Ngày 07/9/2026, Chính phủ đã có Tờ trình số 663/TTr-CP trình Quốc hội, UBTVQH về dự án Luật.

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến Kết luận của UBTVQH, ý kiến thẩm tra sơ bộ của Ủy ban Kinh tế và Tài chính, Chính phủ đã hoàn thiện hồ sơ dự án Luật.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNDN (về các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác tại Điều 15, điều kiện áp dụng ưu đãi thuế tại Điều 18); Luật Thuế SDĐPNN (về thuế suất tại Điều 7; đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại Điều 8; miễn thuế tại Điều 9); Luật Thuế TNCN (về các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác tại Điều 5).

1.2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Luật này bao gồm:

- Người nộp thuế theo quy định tại Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDĐPNN, Luật Thuế TNCN.
- Cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Bố cục của dự thảo Luật

Dự thảo Luật được bố cục thành 04 Điều như sau:

- Điều 1. Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.
- Điều 2. Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế SDĐPNN.
- Điều 3. Quy định bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 5 Luật Thuế TNCN.
- Điều 4. Quy định điều khoản thi hành.

3. Nội dung cơ bản

Để đảm bảo mục đích, quan điểm nêu trên, dự thảo Luật dự kiến sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một số quy định như sau:

3.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

Dự thảo Luật quy định sửa đổi, hoàn thiện 02 nội dung:

(1) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN

Tại khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN hiện hành quy định: “5. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ”.

Theo quy định tại Nghị quyết số 71-NQ/TW thì đối tượng được miễn thuế TNDN là “cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận”.

Qua rà soát các VBQPPL cho thấy:

- Tại khoản 1 Điều 5 Luật Viên chức năm 2025 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026) quy định: “1. Đơn vị sự nghiệp công lập là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, cung cấp dịch vụ công phục vụ xã hội, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước”. Theo quy định của Luật Viên chức năm 2025 thì bản thân đơn vị sự nghiệp công lập (bao gồm cả cơ sở giáo dục công lập hay tổ chức khoa học và công nghệ công lập) đã là tổ chức hoạt động không vì lợi nhuận.

- Các Luật về giáo dục (Luật Giáo dục năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giáo dục năm 2025); Luật Giáo dục đại học năm 2025, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025 và các văn bản hướng dẫn đã có quy định về cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó xác định rõ: nguyên tắc hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức, chênh lệch thu chi tích lũy hàng năm là tài sản không phân chia của nhà trường, được sử dụng đầu tư phát triển cơ sở giáo dục theo nguyên tắc không hoàn lại. Cụ thể: Các Luật về giáo dục (Luật Giáo dục năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giáo dục năm 2025); Luật Giáo dục đại học năm 2025, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025 và các văn bản hướng dẫn đã có quy định về cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó tại điểm c khoản 1 Điều 47 Luật Giáo dục năm 2019 quy định: “Trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận là trường mà nhà đầu tư cam kết và thực hiện cam kết hoạt động không vì lợi nhuận, được ghi trong quyết định thành lập hoặc quyết định chuyển đổi loại hình trường; hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển nhà trường”.

Đồng thời, các Luật về giáo dục và các văn bản hướng dẫn đã có quy định đầy đủ về tiêu chí, trình tự, thủ tục và cơ quan có thẩm quyền xác nhận cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận. Việc xác định cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận sẽ do cơ quan có thẩm quyền (UBND cấp xã,

Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Giáo dục và Đào tạo, tùy từng cấp học, cơ sở có vốn đầu tư trong nước hay nước ngoài) xác nhận tại Quyết định thành lập hoặc Quyết định chuyển đổi của cơ sở giáo dục.

- Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo quy định: “*Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục là dịch vụ được tổ chức để tạo điều kiện thuận lợi, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện của người học và hoạt động của cơ sở giáo dục nhưng không được ngân sách nhà nước đảm bảo hoặc chưa được cấu thành trong học phí. Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục bao gồm các dịch vụ như: dịch vụ ăn uống, bán trú; dịch vụ đưa đón người học; dịch vụ y tế học đường; dịch vụ tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, trải nghiệm hướng nghiệp; dịch vụ thư viện; dịch vụ công nghệ, học tập số; hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống; dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ; dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác*”.

Do đó, đề thể chế hóa chủ trương tại Nghị quyết số 71-NQ/TW nêu trên, phù hợp với quy định của các Luật về giáo dục, về viên chức, tránh vướng mắc trong thực hiện, Chính phủ đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN như sau: “5. *Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ*”.

Ngoài ra, qua rà soát thấy rằng, thực tiễn tiêu chí “phi lợi nhuận” không phải chỉ sử dụng riêng cho mục đích thuế mà còn được sử dụng để áp dụng nhiều ưu đãi, hỗ trợ khác, tiêu chí “phi lợi nhuận” không phải chỉ sử dụng riêng cho lĩnh vực giáo dục mà còn dùng trong cả các lĩnh vực khác nên cần có sự thống nhất chung nên không thể quy định riêng tại dự thảo Luật. Vì vậy, để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ pháp luật, tiếp thu ý kiến của UBTVQH và ý kiến thẩm tra của Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội, Chính phủ trình Quốc hội bổ sung vào khoản 1 Điều 1 dự thảo Luật nội dung: “*Việc xác định cơ sở giáo dục công lập; cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học*”.

Về tác động ngân sách, hiện nay, các cơ sở giáo dục đang được áp dụng một số cơ chế ưu đãi về miễn, giảm thuế TNDN được quy định tại Luật Thuế TNDN. Theo tính toán của cơ quan thuế thì tổng số thuế được miễn, giảm năm 2025 cho cơ sở giáo dục theo các cơ chế này vào khoảng 1.016 tỷ đồng (bao gồm ưu đãi theo cơ chế xã hội hóa, địa bàn hoặc lĩnh vực), trong đó các cơ sở giáo dục ngoài công lập được miễn khoảng 765.8 tỷ đồng và cơ sở giáo dục công lập là 250.7 tỷ đồng. Tổng số thuế phải nộp của các cơ sở giáo dục năm 2025 là 2.096,6 tỷ đồng. Như vậy trường hợp thực hiện như đề xuất tại dự thảo Luật thì theo tính toán của cơ quan thuế ước tính số thuế được miễn dự kiến là 2.200 tỷ đồng. Số thuế này được tính dựa trên giả định các cơ sở giáo dục tự thực hiện hành sẽ chuyển đổi sang áp dụng theo mô hình cơ sở giáo dục tự thực

không vì lợi nhuận để được hưởng ưu đãi về miễn thuế TNDN.

(2) *Sửa đổi, hoàn thiện quy định về đăng ký, khai, tính và nộp thuế SDDPNN*

- Tại Điều 8 Luật Thuế SDDPNN quy định: “Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất” (khoản 2); “Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất” (điểm a khoản 3); “Người nộp thuế được lựa chọn hạn mức đất ở tại một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất. Giá tính thuế được áp dụng theo giá đất của từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tại nơi có thửa đất” (điểm b khoản 3). Thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, hiện nay không còn cấp hành chính huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Cơ quan quản lý thuế đã thay đổi từ “cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố” thành “cơ quan thuế cơ sở”.

Do vậy, để phù hợp với tên gọi theo tổ chức bộ máy mới sau sắp xếp và đảm bảo thời hạn sửa đổi văn bản quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15, Chính phủ đề xuất thay thế một số cụm từ tại Điều 8 Luật Thuế SDDPNN, cụ thể như sau:

- Thay thế cụm từ “cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố” bằng cụm từ “cơ quan thuế cơ sở” tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 8.

- Thay thế cụm từ “huyện, quận, thị xã, thành phố” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu” và cụm từ “giá đất của từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tại nơi có thửa đất” bằng cụm từ “giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai” tại điểm b khoản 3 Điều 8.

3.2. Nội dung bổ sung

Dự thảo Luật quy định bổ sung 04 nội dung:

(1) *Về bổ sung quy định miễn thuế TNDN, thuế TNCN đối với thu nhập của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh từ dịch vụ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh*

Như đã báo cáo tại Mục I nêu trên, thực tiễn thực hiện cho thấy thời gian qua, công tác bảo đảm ATTP trong cơ sở giáo dục, cơ sở khám chữa bệnh đã được các bộ, ngành, địa phương, cơ sở giáo dục, cơ sở y tế quan tâm thực hiện và đạt được nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, còn nhiều vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trong các cơ sở giáo dục do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có nguyên nhân là do hiện nay các cơ sở cung cấp suất ăn có quy mô còn nhỏ, nguồn vốn đầu tư thấp nên chưa đủ điều kiện để đầu tư các dây chuyền cung ứng suất ăn hiện đại để kiểm soát tốt hơn yêu cầu về ATTP. Theo đó, cần có các giải pháp hỗ trợ phù hợp của Nhà nước, trong đó, có hỗ trợ về chính sách thuế để giúp các doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh suất ăn duy trì được mức lợi nhuận phù hợp, có tích lũy để mở rộng hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, để công tác bảo đảm ATTP có hiệu quả thì cần thiết phải có giải pháp khuyến khích các

đơn vị cung cấp suất ăn sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc rõ ràng, đầy đủ hóa đơn chứng từ (để được ưu đãi thuế thì các doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải đáp ứng các điều kiện về hóa đơn, chứng từ).

Từ những phân tích nêu trên, để khuyến khích doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh cung cấp suất ăn cho học sinh, sinh viên, cán bộ y tế và người bệnh đạt chất lượng, đảm bảo ATTP, Chính phủ trình Quốc hội:

- Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN quy định:
"5a. Doanh nghiệp cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về giáo dục, pháp luật về y tế được miễn thuế TNDN tính trên phần thu nhập từ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh".

- Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 5 Luật Thuế TNCN quy định:
"5a. Miễn thuế TNCN của cá nhân cư trú đối với thu nhập từ kinh doanh cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về giáo dục, pháp luật về y tế" để đảm bảo bình đẳng giữa doanh nghiệp với cá nhân kinh doanh cùng thực hiện dịch vụ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Đề xuất nêu trên đảm bảo sự đồng bộ với đề xuất miễn thuế TNDN đối với các cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư nhân hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận tại dự thảo Luật này, cũng như chính sách miễn thuế TNDN đối với cơ sở y tế công lập và cơ sở y tế tư nhân hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận đã được Quốc hội khóa XV thông qua tại Nghị quyết số 261/2025/QH15 một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá cho công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Ngoài ra, theo quy định hiện hành thì doanh nghiệp cung cấp suất ăn đang có 2 loại: (i) doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo phương pháp kê khai; (ii) doanh nghiệp hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh thì kê khai nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ. Do đó, để đảm bảo bình đẳng trong áp dụng chính sách ưu đãi thuế giữa các loại hình doanh nghiệp cung cấp suất ăn, Chính phủ đề nghị việc miễn thuế áp dụng cho cả 2 loại doanh nghiệp cung cấp suất ăn mà không phụ thuộc vào phương pháp kê khai, nộp thuế như hiện hành.

Tương tự, để đảm bảo bình đẳng trong việc áp dụng quy định miễn thuế đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục công lập (nộp thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu) với tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư nhân hoạt động không vì lợi nhuận (nộp thuế theo phương pháp kê khai) theo quy định tại khoản 5 Điều 15 dự thảo Luật, Chính phủ đề nghị việc miễn thuế cho các đơn vị này cũng không phụ thuộc vào phương pháp kê khai, nộp thuế tương tự như doanh nghiệp cung cấp suất ăn nêu trên.

Theo đó, Chính phủ đề nghị bổ sung khoản 5b vào sau khoản 5 Điều 15

như sau: “Việc miễn thuế quy định tại khoản 5 và 5a Điều này áp dụng đối với cả doanh nghiệp cung cấp suất ăn, tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục công lập nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15”. Đồng thời, Chính phủ đề nghị bổ sung cụm từ “trừ trường hợp quy định tại khoản 5b Điều 15” vào cuối đoạn đầu tiên của khoản 1 Điều 18, cụ thể như sau: “1. Ưu đãi thuế TNDN quy định tại các điều 13, 14 và 15 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo phương pháp kê khai, **trừ trường hợp quy định tại khoản 5b Điều 15**”.

(2) Bổ sung quy định trường hợp miễn thuế SDĐPNN của cơ sở giáo dục

Tại Điều 9 Luật Thuế SDĐPNN quy định miễn thuế đối với đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Tổng kết tình hình thực hiện cho thấy chính sách miễn thuế SDĐPNN đối với các cơ sở xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục đã đạt nhiều kết quả tích cực. Số lượng cơ sở giáo dục ngoài công lập phát triển nhanh chóng, đặc biệt là bậc học mầm non³, số lượng cơ sở ngoài công lập đã vượt khu vực công lập, cho thấy nhu cầu của xã hội và vai trò ngày càng lớn của khu vực tư nhân trong cung ứng dịch vụ giáo dục.

Để tạo đột phá về nguồn lực, động lực và không gian mới cho phát triển giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục, Nghị quyết số 71-NQ/TW đã xác định: “*Bổ sung các quy định không thu ... tiền thuê đất đối với các cơ sở giáo dục trong nước*”.

Để thể chế hóa chủ trương tại Nghị quyết số 71-NQ/TW, Chính phủ đề xuất bổ sung vào Điều 9 Luật Thuế SDĐPNN quy định miễn thuế SDĐPNN đối với: “10. Đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo của cơ sở giáo dục không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 2 Điều này”.

(3) Bổ sung quy định miễn thuế SDĐPNN đối với người dân tộc thiểu số

Luật Thuế SDĐPNN quy định các trường hợp miễn, giảm thuế bao gồm: Đất của dự án đầu tư; Đất của cơ sở thực hiện xã hội hoá; Đất của doanh nghiệp sử dụng lao động là thương binh, bệnh binh, người khuyết tật; Đất xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, cơ sở nuôi dưỡng người già cô đơn, người khuyết tật, trẻ mồ côi; cơ sở chữa bệnh xã hội...; Đất ở trong hạn mức giao đất ở mới tại địa bàn ưu đãi đầu tư; Đất ở trong hạn mức giao đất ở mới của người có công với cách mạng, hộ nghèo... Ngoài ra, theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật Quản lý thuế thì miễn thuế đối với hộ gia đình, cá nhân có số thuế SDĐPNN phải nộp hàng năm từ 50.000 đồng trở xuống.

Qua đánh giá cho thấy, các quy định miễn, giảm thuế SDĐPNN hiện hành đã cơ bản thể chế hóa đúng tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW, nhưng chưa có

³ Theo số liệu thống kê, năm học 2024-2025, cả nước có khoảng 3.935 cơ sở giáo dục ngoài công lập, trong đó có 3.083 trường mầm non ngoài công lập, 487 cơ sở giáo dục phổ thông ngoài công lập và 67 cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập.

quy định ưu đãi đối với các đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Theo đó, để thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, đảm bảo công bằng giữa các đối tượng chính sách, Chính phủ đề xuất bổ sung vào Điều 9 Luật Thuế SDĐPNN quy định miễn thuế SDĐPNN đối với: *"11. Đất ở trong hạn mức của người dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc và miền núi theo quy định của Chính phủ"*.

(4) Bổ sung quy định về thuế suất đối với đất bỏ hoang, đất không đưa vào sử dụng, đất chậm đưa vào sử dụng

Chính sách thuế SDĐPNN hiện hành đã có quy định liên quan đến sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai, cụ thể:

Tại Luật Thuế SDĐPNN hiện hành quy định thuế suất đối với đất ở áp dụng theo Biểu thuế lũy tiến từng phần (mức thuế suất là 0,03% đối với diện tích đất trong hạn mức, 0,07% đối với diện tích đất từ trên 1 đến 3 lần hạn mức và 0,15% đối với diện tích đất trên 3 lần hạn mức); đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 0,03%; đất sử dụng không đúng mục đích, đất chưa sử dụng theo đúng quy định là 0,15%; đất lấn, chiếm là 0,2%. Biểu thuế suất lũy tiến phản ánh mức độ điều tiết đối với việc sử dụng đất ngoài hạn mức theo đúng chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 21/NQ-TW, góp phần khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả. Tuy nhiên, Luật Thuế SDĐPNN chưa có quy định về mức thuế suất đối với đất bỏ hoang, đất không đưa vào sử dụng, đất chậm đưa vào sử dụng.

Để tiếp tục thể chế hóa Nghị quyết số 21-NQ/TW về *"nghiên cứu xây dựng chính sách tài chính, thuế với lộ trình phù hợp để sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; tập trung khắc phục tình trạng bỏ hoang đất, chậm đưa đất vào sử dụng... chính sách thuế cao hơn đối với đất bỏ hoang, không đưa vào sử dụng"*, Chính phủ đề xuất bổ sung khoản 8 vào Điều 7 Luật Thuế SDĐPNN quy định:

"8. Đất bỏ hoang, không đưa vào sử dụng, chậm đưa vào sử dụng áp dụng mức thuế suất 0,2% và không áp dụng hạn mức."

Đất bỏ hoang, không đưa vào sử dụng, chậm đưa vào sử dụng thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai".

3.3. Nội dung lược bỏ: Không.

3.4. Nội dung phân cấp, phân quyền: Không.

3.5. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Dự thảo Luật không quy định về thủ tục hành chính, không làm phát sinh thủ tục hành chính, không có nội dung liên quan đến ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

3.6. Về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

Qua rà soát về các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên, các nội dung được đề xuất tại dự án Luật đều đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam và không trái với các cam kết tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia và là thành viên.

3.7. Về bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh

Dự thảo Luật đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh theo quy định.

3.8. Về việc bảo đảm bình đẳng giới

Dự thảo Luật không có nội dung đề cập trực tiếp đến yêu cầu bảo đảm bình đẳng giới, không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước liên quan đến bình đẳng giới.

3.9. Về việc thực hiện chính sách dân tộc

Dự thảo Luật bổ sung quy định miễn thuế đối với đất ở trong hạn mức của người dân tộc thiểu số, phù hợp với các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc.

3.10. Các vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến: Không.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA LUẬT

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật

Việc thi hành Luật được thực hiện trên cơ sở sử dụng bộ máy của các cơ quan nhà nước hiện có, không làm phát sinh nguồn lực mới về nhân sự và cơ sở vật chất do không phát sinh trình tự, thủ tục, yêu cầu mới so với quy định hiện hành.

2. Thời gian dự kiến trình thông qua

Chính phủ trình Quốc hội xem xét, thông qua dự án Luật tại 01 kỳ họp (Kỳ họp tháng 10/2026); Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2027.

VI. VỀ ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH LẬP PHÁP NĂM 2026

- Tại Nghị quyết số 123/2026/UBTVQH15 của UBTVQH quy định bổ sung vào Chương trình lập pháp năm 2026 trình Quốc hội cho ý kiến và thông qua tại Kỳ họp thứ 2 (tháng 10/2026) đối với dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế SDĐPNN.

- Tại Nghị quyết số 71-NQ/TW có nêu nhiệm vụ, giải pháp: “Sửa đổi, bổ sung các VBQPPL có liên quan để bổ sung các quy định không thu ... tiền thuế đất đối với các cơ sở giáo dục trong nước. Không áp dụng thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận”. Tại Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNDN và Luật Thuế SDĐPNN trong năm 2026.

- Tại công văn số 89/UBTVQH16-PLTP ngày 25/6/2026 của UBTVQH có hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ dự án theo quy trình “2 trong 1”, trong đó cho phép cơ quan soạn thảo trình UBTVQH cho ý kiến về nội dung dự án, đồng thời với việc xem xét, quyết định bổ sung vào Chương trình kỳ họp.

Thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 281/NQ-CP của Chính phủ, việc bổ sung đồng bộ các nội dung liên quan đến chính sách thuế (TNDN, SDĐPNN) đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo trong cùng dự án Luật là cần thiết, góp phần thể chế hóa kịp thời, đầy đủ các chủ trương, định hướng của Đảng về phát triển giáo dục và đào tạo; tránh phải xây dựng riêng một dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN với cùng phạm vi, mục tiêu điều chỉnh. Hơn nữa, việc lồng ghép các nội dung sửa đổi trong cùng dự án Luật sẽ góp phần giảm số lượng dự án luật phải xây dựng, trình Quốc hội trong cùng thời điểm, đơn giản hóa hồ sơ, thủ tục xây dựng VBQPPL, tiết kiệm nguồn lực của cơ quan nhà nước, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện sau khi Luật được ban hành.

Bên cạnh đó, theo nội dung đã báo cáo tại điểm 3.2 Mục IV Tờ trình này, Chính phủ đề nghị sửa đổi, bổ sung thêm Luật Thuế TNCN để quy định miễn thuế TNCN của cá nhân cư trú đối với thu nhập từ kinh doanh cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về giáo dục, pháp luật về y tế. Nội dung bổ sung quy định miễn thuế TNDN, thuế TNCN đối với dịch vụ cung cấp suất ăn đã được các Thành viên Chính phủ thảo luận, cho ý kiến tại Phiên họp thường kỳ Chính phủ ngày 19/8/2026 về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN và Luật Thuế SDĐPNN, Chính phủ đã thống nhất thông qua tại Nghị quyết số 247/NQ-CP ngày 20/8/2026. Tại Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 9 năm 2026, Bộ Tài chính cũng đã báo cáo Chính phủ nội dung này và Chính phủ cũng đã thông qua tại Nghị quyết số 278/NQ-CP ngày 18/9/2026.

Từ các nội dung nêu trên, Chính phủ trình Quốc hội, UBTVQH điều chỉnh Chương trình lập pháp năm 2026 đối với dự án Luật này, cho phép sửa đổi tên dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế SDĐPNN tại Nghị quyết số 123/2026/UBTVQH15 thành dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDĐPNN, Luật Thuế TNCN.

Trên đây là Tờ trình dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDĐPNN, Luật Thuế TNCN. Chính phủ kính trình Quốc hội xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo: 1. Dự thảo Luật; 2. Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; 3. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; 4. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến sau thẩm định; 5. Báo cáo tổng kết thi hành Luật; 6. Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, VBQPPL, điều ước quốc tế có liên quan; 7. Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách; 8. Bản so sánh dự thảo Luật với Luật hiện hành; 9. Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý, phản

biện xã hội; 10. 03 Văn bản hợp nhất 03 Luật; 11. Dự thảo Nghị định quy định chi tiết Luật).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- Các Bộ: TC, TP, YT, GD&ĐT, NN&MT;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTgCP;
- Lưu: VT, KTTT.

**TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Ngô Văn Tuấn

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH TÓM TẮT

Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân

Kính gửi: Quốc hội.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), Chính phủ kính trình Quốc hội dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (SDĐPNN), Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) (sau đây gọi chung là dự án Luật) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước tại Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về quan điểm, định hướng sửa đổi Luật Đất đai và các luật có liên quan, Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Luật Thuế TNDN và Luật Thuế SDĐPNN hiện hành đã quy định một số chính sách ưu đãi thuế TNDN và thuế SDĐPNN đối với dự án, cơ sở hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

2.2. Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình triển khai thực hiện Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDĐPNN và Luật Thuế TNCN đã phát sinh một số tồn tại như sau:

- Đối với Luật Thuế TNDN:

Luật Thuế TNDN đã quy định miễn thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục đại học công lập hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận. Tuy nhiên, qua rà soát

quy định của Luật Viên chức năm 2025 cho thấy bản thân đơn vị sự nghiệp công lập (bao gồm cả cơ sở giáo dục công lập hay tổ chức khoa học và công nghệ công lập) đã là tổ chức hoạt động không vì lợi nhuận. Việc quy định điều kiện “hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận” đối với các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung và cơ sở giáo dục công lập nói riêng là không còn phù hợp với bản chất pháp lý của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định mới và không cần thiết.

Bên cạnh đó, hệ thống thể chế về giáo dục và đào tạo tiếp tục được hoàn thiện trong những năm vừa qua, trong đó quy định các cấp độ, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông; giáo dục nghề nghiệp (gồm sơ cấp, trung học nghề, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề khác); giáo dục đại học (gồm đại học và sau đại học). Theo đó, quy định về miễn thuế TNDN hiện hành chưa bao quát hết toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân, chưa thể hiện được đầy đủ chủ trương của Đảng về “Không áp dụng thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận” tại Nghị quyết số 71-NQ/TW.

Đồng thời, Luật Thuế TNDN không có quy định ưu đãi đối với doanh nghiệp có hoạt động cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Tuy nhiên, để công tác bảo đảm an toàn thực phẩm có hiệu quả thì cần thiết có các giải pháp hỗ trợ phù hợp của Nhà nước, trong đó, có hỗ trợ về chính sách thuế để khuyến khích doanh nghiệp tham gia cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Đối với Luật Thuế SDĐPNN:

Luật Thuế SDĐPNN quy định các trường hợp miễn, giảm thuế đối với đất của dự án đầu tư theo pháp luật về đầu tư, đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa, đất ở trong hạn mức của các đối tượng thuộc diện chính sách, cơ bản đã thể chế hóa đúng tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW, tuy nhiên, chưa quy định ưu đãi đối với các đối tượng là người dân tộc thiểu số.

Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo, Luật Thuế SDĐPNN hiện hành đã quy định đối tượng không chịu thuế SDĐPNN đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng, trong đó có “đất giáo dục và đào tạo” và quy định miễn thuế đối với “đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục”. Tuy nhiên, rà soát cho thấy quy định ưu đãi thuế SDĐPNN hiện hành chưa bao quát toàn diện mọi loại hình cơ sở giáo dục trong nước (gồm cả công lập và tư thục) đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất cho mục đích giáo dục, chưa thể hiện được đầy đủ chủ trương của Đảng về “không thu ... tiền thuế đất đối với các cơ sở giáo dục trong nước” tại Nghị quyết số 71-NQ/TW.

- Đối với Luật Thuế TNCN: Ngoài doanh nghiệp còn có cá nhân kinh doanh cũng kinh doanh hoạt động cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, tuy nhiên, Luật Thuế TNCN hiện hành chưa có quy định về ưu đãi thuế đối với cá nhân kinh doanh hoạt động này.

Từ tình hình nêu trên, đề cập thời cụ thể hóa chủ trương ưu đãi thuế TNDN, thuế SDĐPNN của Đảng tại Nghị quyết số 71-NQ/TW, Nghị quyết số 72-NQ/TW và đảm bảo phù hợp với thực tiễn, việc sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDĐPNN, Luật Thuế TNCN là cần thiết và có cơ sở chính trị, pháp lý.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích ban hành

- Tập trung, bám sát và thể chế hóa các chủ trương của Đảng về ưu đãi thuế TNDN, thuế SDĐPNN đối với các cơ sở giáo dục trong nước nhằm góp phần tạo đột phá phát triển giáo dục và đào tạo tại Nghị quyết số 71-NQ/TW, góp phần nâng cao sức khỏe học đường, sức khỏe cộng đồng tại Nghị quyết số 72-NQ/TW, chính sách tài chính và chính sách thuế đối với đất đai tại Nghị quyết số 21-NQ/TW.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, phù hợp thực tiễn quản lý thuế.

2. Quan điểm xây dựng Luật

- Đảm bảo công tác xây dựng, hoàn thiện Luật đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, hợp hiến, hợp pháp và phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước tại các văn bản: Nghị quyết số 71-NQ/TW, Nghị quyết số 72-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW, Nghị quyết số 21-NQ/TW.

- Hoàn thiện dự án Luật bám sát yêu cầu thực tiễn, đảm bảo yêu cầu quản lý nhà nước, tính đồng bộ và thống nhất trong hệ thống pháp luật.

- Đảm bảo nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả, khả thi, ổn định của pháp luật và tăng cường tính minh bạch, đồng bộ với pháp luật có liên quan.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT

Chính phủ đã xây dựng hồ sơ dự án Luật theo đúng trình tự, thủ tục được quy định tại Luật Ban hành VBQPPL.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNDN (về các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác tại Điều 15, điều kiện áp dụng ưu đãi thuế tại Điều 18); Luật Thuế SDĐPNN (về thuế suất tại Điều 7; đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại Điều 8; miễn thuế tại Điều 9); Luật Thuế TNCN (về các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác tại Điều 5).

1.2. Đối tượng áp dụng

- Người nộp thuế theo quy định tại Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDĐPNN, Luật Thuế TNCN.



- Cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Bộ cục của dự thảo Luật

Dự thảo Luật được bố cục thành 04 Điều như sau:

- Điều 1. Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.
- Điều 2. Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế SDĐPNN.
- Điều 3. Quy định bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 5 Luật Thuế TNCN.
- Điều 4. Quy định điều khoản thi hành.

3. Nội dung cơ bản

3.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

Dự thảo Luật quy định sửa đổi, hoàn thiện 02 nội dung:

(1) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN

Tại khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN có quy định: “5. *Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ*”.

Theo quy định tại Nghị quyết số 71-NQ/TW thì đối tượng được miễn thuế TNDN là “*cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận*”.

Qua rà soát các VBQPPL cho thấy:

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Viên chức năm 2025 thì bản thân đơn vị sự nghiệp công lập (*bao gồm cả cơ sở giáo dục công lập hay tổ chức khoa học và công nghệ công lập*) đã là tổ chức hoạt động không vì lợi nhuận.

- Các Luật về giáo dục (*Luật Giáo dục năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giáo dục năm 2025*); Luật Giáo dục đại học năm 2025, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025 và các văn bản hướng dẫn đã có quy định về cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.

Do đó, để thể chế hóa chủ trương tại Nghị quyết số 71-NQ/TW nêu trên, phù hợp với quy định của các Luật về giáo dục, về viên chức, tránh vướng mắc trong thực hiện, Chính phủ đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN như sau: “5. *Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ. Việc xác định cơ sở giáo dục công lập; cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học*”.

(2) Sửa đổi, hoàn thiện quy định về đăng ký, khai, tính và nộp thuế SDĐPNN

Để phù hợp với tên gọi theo tổ chức bộ máy mới sau sắp xếp và đảm bảo thời hạn sửa đổi văn bản quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15, Chính phủ đề xuất thay thế một số cụm từ tại Điều 8 Luật Thuế SDDPN, cụ thể như sau: (i) thay thế cụm từ “*cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố*” bằng cụm từ “*cơ quan thuế cơ sở*” tại khoản 2 và điểm a khoản 3; (ii) thay thế cụm từ “*huyện, quận, thị xã, thành phố*” bằng cụm từ “*xã, phường, đặc khu*” và cụm từ “*giá đất của từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tại nơi có thửa đất*” bằng cụm từ “*giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai*” tại điểm b khoản 3.

3.2. Nội dung bổ sung

Dự thảo Luật quy định bổ sung 04 nội dung:

(1) *Về bổ sung quy định miễn thuế TNDN, thuế TNCN đối với thu nhập của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh từ dịch vụ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh*

Để góp phần khắc phục những hạn chế, bất cập của công tác đảm bảo an toàn thực phẩm trong các cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, khuyến khích doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh cung cấp suất ăn cho học sinh, sinh viên, cán bộ y tế và người bệnh đạt chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm, Chính phủ đề nghị:

- Bổ sung khoản 5a vào Điều 15 Luật Thuế TNDN quy định: “*Doanh nghiệp cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về giáo dục, pháp luật về y tế được miễn thuế TNDN tính trên phần thu nhập từ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh*”.

- Bổ sung khoản 5a vào Điều 5 Luật Thuế TNCN quy định: “*Miễn thuế TNCN của cá nhân cư trú đối với thu nhập từ kinh doanh cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về giáo dục, pháp luật về y tế*” để đảm bảo bình đẳng giữa doanh nghiệp với cá nhân kinh doanh cùng thực hiện dịch vụ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Ngoài ra, để đảm bảo bình đẳng trong việc áp dụng quy định miễn thuế đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục công lập (hầu hết đang nộp thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu) với tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận (thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo phương pháp kê khai), Chính phủ đề nghị bổ sung khoản 5b vào Điều 15 như sau: “*Việc miễn thuế quy định tại khoản 5 và 5a Điều này áp dụng đối với cả doanh nghiệp cung cấp suất ăn, tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục công lập nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15*” và bổ sung “*trừ trường hợp quy định tại khoản 5b Điều 15*” vào cuối đoạn đầu tiên của khoản 1 Điều

18, cụ thể như sau: “1. Ưu đãi thuế TNDN quy định tại các điều 13, 14 và 15 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo phương pháp kê khai, **trừ trường hợp quy định tại khoản 5b Điều 15**”.

(2) *Bổ sung quy định trường hợp miễn thuế SDĐPNN của cơ sở giáo dục*

Tại Điều 9 Luật Thuế SDĐPNN quy định miễn thuế đối với đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Để tạo đột phá về nguồn lực, động lực và không gian mới cho phát triển giáo dục, Nghị quyết số 71-NQ/TW đã xác định “*Bổ sung các quy định không thu ... tiền thuế đất đối với các cơ sở giáo dục trong nước*”.

Để thể chế hóa chủ trương tại Nghị quyết số 71-NQ/TW nêu trên, Chính phủ đề xuất bổ sung vào Điều 9 Luật Thuế SDĐPNN quy định miễn thuế SDĐPNN đối với: “*Đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo của cơ sở giáo dục không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 2 Điều này*”.

(3) *Bổ sung quy định miễn thuế SDĐPNN đối với người dân tộc thiểu số*

Các quy định miễn, giảm thuế SDĐPNN hiện hành đã cơ bản thể chế hóa đúng tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW, tuy nhiên, chưa quy định ưu đãi đối với các đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Theo đó, để thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, Chính phủ đề xuất bổ sung vào Điều 9 Luật Thuế SDĐPNN quy định miễn thuế SDĐPNN đối với: “*Đất ở trong hạn mức của người dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc và miền núi theo quy định của Chính phủ*”.

(4) *Bổ sung quy định về thuế suất đối với đất bỏ hoang, đất không đưa vào sử dụng, đất chậm đưa vào sử dụng*

Chính sách thuế SDĐPNN hiện hành đã có quy định liên quan đến sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai. Tuy nhiên, Luật Thuế SDĐPNN chưa có quy định về mức thuế suất đối với đất bỏ hoang, đất không đưa vào sử dụng, đất chậm đưa vào sử dụng.

Để tiếp tục thể chế hóa Nghị quyết số 21-NQ/TW về “*ngiên cứu xây dựng chính sách tài chính, thuế với lộ trình phù hợp để sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; tập trung khắc phục tình trạng bỏ hoang đất, chậm đưa đất vào sử dụng...chính sách thuế cao hơn đối với đất bỏ hoang, không đưa vào sử dụng*”, Chính phủ đề xuất bổ sung khoản 8 Điều 7 Luật Thuế SDĐPNN quy định:

“8. Đất bỏ hoang, không đưa vào sử dụng, chậm đưa vào sử dụng áp dụng mức thuế suất 0,2% và không áp dụng hạn mức.

Đất bỏ hoang, không đưa vào sử dụng, chậm đưa vào sử dụng thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai”.

4. Thời gian dự kiến trình thông qua

Chính phủ trình Quốc hội xem xét, thông qua dự án Luật tại 01 kỳ họp (Kỳ họp tháng 10/2026); Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2027.

Trên đây là Tờ trình tóm tắt dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDĐPNN, Luật Thuế TNCN. Chính phủ kính trình Quốc hội xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- Các Bộ: TC, TP, YT, GD&ĐT, NN&MT;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTgCP;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Ngô Văn Tuấn

Luật số: .../2026/QH16

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP
DOANH NGHIỆP, LUẬT THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP,
LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 116/2025/QH15, Luật số 127/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 141/2025/QH15, Luật số 143/2025/QH15 và Luật số 09/2026/QH16; Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15; Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2026/QH16.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 15 như sau:

“5. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ.

Việc xác định cơ sở giáo dục công lập; cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học”.

2. Bổ sung khoản 5a và khoản 5b vào sau khoản 5 Điều 15 như sau:

“5a. Doanh nghiệp cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về giáo dục, pháp luật về y tế được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

5b. Việc miễn thuế quy định tại khoản 5 và 5a Điều này áp dụng đối với cả doanh nghiệp cung cấp suất ăn, tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ



sở giáo dục công lập nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 như sau:

“1. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các điều 13, 14 và 15 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo phương pháp kê khai, trừ trường hợp quy định tại khoản 5b Điều 15.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới (bao gồm cả dự án đầu tư thuộc điểm g khoản 2 Điều 12 của Luật này) quy định tại Điều 13, Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với các trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và trường hợp khác do Chính phủ quy định”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

1. Bổ sung khoản 8 Điều 7 như sau:

“8. Đất bỏ hoang, không đưa vào sử dụng, chậm đưa vào sử dụng áp dụng mức thuế suất 0,2% và không áp dụng hạn mức.

Đất bỏ hoang, không đưa vào sử dụng, chậm đưa vào sử dụng thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai.”

2. Bổ sung khoản 10 và khoản 11 Điều 9 như sau:

“10. Đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo của cơ sở giáo dục không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 2 Điều này.

11. Đất ở trong hạn mức của người dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc và miền núi theo quy định của Chính phủ”.

3. Thay thế một số cụm từ tại Điều 8 như sau:

a) Thay thế cụm từ “*cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố*” bằng cụm từ “*cơ quan thuế cơ sở*” tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 8.

b) Thay thế cụm từ “*huyện, quận, thị xã, thành phố*” bằng cụm từ “*xã, phường, đặc khu*” và cụm từ “*giá đất của từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tại nơi có thửa đất*” bằng cụm từ “*giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai*” tại điểm b khoản 3 Điều 8.

Điều 3. Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 5 Luật Thuế thu nhập cá nhân

“5a. Miễn thuế thu nhập cá nhân của cá nhân cư trú đối với thu nhập từ kinh doanh cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về giáo dục, pháp luật về y tế”.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XVI, kỳ họp thứ... thông qua ngày... tháng... năm ...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn



Số: /BC-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO

Tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân

Kính gửi: Quốc hội.

Ngày 07/9/2026, Chính phủ đã có Tờ trình số 663/TTr-CP trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (SDDPN), Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) (sau đây gọi chung là dự án Luật).

Trên cơ sở đó, Ủy ban Kinh tế và Tài chính (UBKTTC) của Quốc hội đã có Báo cáo thẩm tra sơ bộ số 1229/BC-UBKTTC16 ngày 21/9/2026. UBTVQH đã có Thông báo Kết luận số 280/KL-UBTVQH16 ngày 29/9/2026 về dự án Luật. Trong đó, UBTVQH ghi nhận và đánh giá cao Chính phủ, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan đã khẩn trương chuẩn bị hồ sơ dự án Luật. Đồng thời, đề nghị Chính phủ khẩn trương tiếp thu ý kiến của Đồng chí Chủ tịch Quốc hội, ý kiến UBTVQH, ý kiến của cơ quan thẩm tra, trong đó tập trung vào một số nội dung chính tiếp tục rà soát, hoàn thiện nội dung dự án luật.

Căn cứ Kết luận của UBTVQH, Báo cáo thẩm tra sơ bộ của UBKTTC và ý kiến của các Đại biểu phát biểu tại Phiên họp thẩm tra, Chính phủ báo cáo việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo Luật như sau:

I. Về sự cần thiết xây dựng dự án Luật

Ý kiến kết luận của UBTVQH và ý kiến thẩm tra của UBKTTC:

Đề nghị Chính phủ cân nhắc kỹ lưỡng, rà soát căn cứ chính trị, pháp lý và thực tiễn để khẳng định việc tiếp tục đề xuất sửa đổi Luật; làm rõ sự cần thiết áp dụng đối với cả doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh.

Đối với đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNCN liên quan đến việc miễn thuế cho các doanh nghiệp và cá nhân cung cấp suất ăn: giao UBKTTC cùng Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan tiếp tục rà soát đảm bảo chặt chẽ. Trong trường hợp Chính phủ tiếp tục đề xuất sửa đổi Luật Thuế TNCN cùng với Luật Thuế TNDN cho các cơ sở cung cấp suất ăn, về quy trình, thủ tục bổ sung sửa đổi Luật phải đảm bảo chặt chẽ theo đúng quy trình, quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL).

Về nội dung này, Chính phủ xin báo cáo tiếp thu, giải trình như sau:

(1) Về căn cứ chính trị, pháp lý và thực tiễn của đề xuất bổ sung chính sách miễn thuế TNDN và TNCN cho cơ sở cung cấp suất ăn cho các trường học, bệnh viện

Việc bổ sung chính sách miễn thuế TNDN và TNCN đối với thu nhập của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh từ dịch vụ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại dự thảo Luật sẽ góp phần thể chế hóa kịp thời các mục tiêu, định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục, chăm sóc sức khỏe nhân dân, đảm bảo cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn. Cụ thể như sau:

Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị có nêu quan điểm chỉ đạo: *“Toàn xã hội có trách nhiệm chăm lo, tham gia đóng góp nguồn lực và giám sát phát triển giáo dục”*. Về nhiệm vụ, giải pháp, Nghị quyết số 71-NQ/TW có nêu: *“Sửa đổi, bổ sung các VBQPPL có liên quan để bổ sung các quy định không thu tiền sử dụng đất, giảm tiền thuê đất, tiền thuế đất đối với các cơ sở giáo dục trong nước. Không áp dụng thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận”*; *“Xây dựng cơ chế, chính sách đủ mạnh khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo”* và *“Ban hành quy định của pháp luật để nâng cao dinh dưỡng học đường và thể chất người Việt Nam”*.

Đánh giá hiện trạng về công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, tại Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân đã nhận định: *“Việc bảo vệ môi trường sống, rèn luyện nâng cao sức khỏe thường xuyên, bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP), dinh dưỡng chưa được chú trọng đúng mức”*, *“trước những yêu cầu cấp bách từ thực tiễn, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân cần được thay đổi mạnh mẽ trong nhận thức và hành động”*. Trên cơ sở đó, Nghị quyết đã đề ra quan điểm, chỉ đạo *“Cải thiện chính sách, cơ chế đột phá trong huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân”* để hướng tới mục tiêu: *“Nâng cao thể lực, trí lực, tâm vóc và tuổi thọ khỏe mạnh của Nhân dân”*.

Về nhiệm vụ, giải pháp, Nghị quyết số 72-NQ/TW có nêu: *“Triển khai có hiệu quả các chương trình, chiến lược mục tiêu quốc gia nâng cao trí lực, thể lực, tâm vóc, tuổi thọ người Việt Nam, Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng, Chương trình chăm sóc sức khỏe học đường. Dinh dưỡng trong phòng bệnh phải được chú trọng thực hiện trong suốt vòng đời, theo từng lứa tuổi, giai đoạn phát triển, tình trạng sức khỏe, bảo đảm cân đối về khẩu phần, thành phần dinh dưỡng, chất lượng bữa ăn, phù hợp với thể trạng, văn hóa và điều kiện kinh tế của người Việt Nam”* và *“Xây dựng cơ chế đột phá để khơi thông, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực xã hội cho các chương trình nâng cao thể lực, trí lực, tâm vóc người Việt Nam”*. Đồng thời, cũng đề ra nhiệm vụ: *“Khuyến*

khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư của tư nhân, hợp tác công tư trong lĩnh vực y tế theo quy định của pháp luật”.

Ngoài ra, trong thời gian qua, công tác bảo đảm ATTP trong cơ sở giáo dục, cơ sở khám chữa bệnh đã được các bộ, ngành, địa phương, cơ sở giáo dục, cơ sở y tế quan tâm thực hiện và đạt được nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, còn nhiều vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trong các cơ sở giáo dục do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó, có nguyên nhân là do hiện nay các cơ sở cung cấp suất ăn có quy mô còn nhỏ, nguồn vốn đầu tư thấp nên chưa đủ điều kiện để đầu tư các dây chuyền cung ứng suất ăn hiện đại để kiểm soát tốt hơn yêu cầu về ATTP.

Để công tác bảo đảm ATTP có hiệu quả thì cần thiết phải có giải pháp khuyến khích các đơn vị cung cấp suất ăn sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc rõ ràng, đầy đủ hóa đơn chứng từ (để được ưu đãi thuế thì các doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải đáp ứng các điều kiện về hóa đơn, chứng từ), theo đó, cũng cần có các giải pháp hỗ trợ phù hợp của Nhà nước, trong đó, có hỗ trợ về chính sách thuế sẽ giúp các doanh nghiệp duy trì được mức lợi nhuận phù hợp. Thực tế gần đây một số địa phương đã có chính sách hỗ trợ hoặc miễn phí tiền ăn bán trú cho học sinh.

Để triển khai xây dựng các giải pháp hỗ trợ cho các cơ sở kinh doanh suất ăn, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết số 247/NQ-CP ngày 20/8/2026, trong đó quyết nghị: *“Nghiên cứu quy định ưu đãi thuế TNDN phù hợp đối với các doanh nghiệp cung cấp suất ăn trường học, bệnh viện”*. Tại Thông báo số 494/TB-VPCP ngày 22/9/2026 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp về cung ứng sách giáo khoa, rà soát chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, một số vấn đề trọng tâm trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và chuẩn bị phục vụ Đoàn giám sát chuyên đề thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW đã giao: *“Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai ngay việc đề xuất cấp có thẩm quyền miễn thuế TNDN cho các doanh nghiệp cung cấp suất ăn cho các cơ sở giáo dục”*.

Thực tế, ngoài doanh nghiệp thì còn có các cá nhân kinh doanh cũng thực hiện cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, tuy nhiên Luật Thuế TNCN hiện nay cũng không quy định về ưu đãi thuế đối với cá nhân kinh doanh cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Vì vậy, để đảm bảo bình đẳng giữa doanh nghiệp với cá nhân kinh doanh cùng thực hiện dịch vụ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, tại Tờ trình số 663/TTr-CP, Chính phủ đề nghị sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNCN để đảm bảo công bằng, tính khả thi, đồng bộ của chính sách.

Dịch vụ cung cấp suất ăn ở trường học, bệnh viện có tính chất đặc thù, không đơn thuần chỉ là dịch vụ ăn uống. Trong trường học, suất ăn tác động trực tiếp đến dinh dưỡng, sức khỏe, sự phát triển thể chất của trẻ em; trong bệnh viện, suất ăn có thể là một bộ phận của quá trình điều trị, nhất là chế độ dinh dưỡng theo bệnh lý. Người sử dụng dịch vụ chủ yếu là trẻ em, người bệnh đều là

các đối tượng cần được Nhà nước bảo vệ cao hơn và có chính sách hỗ trợ phù hợp. Do đó, việc lựa chọn hỗ trợ các đối tượng này là có cơ sở thực tiễn, thay vì coi việc cung cấp suất ăn trong trường học, bệnh viện hoàn toàn là dịch vụ ăn uống thương mại giống như cung cấp suất ăn cho các đối tượng khác.

Việc dự thảo Luật chỉ bổ sung ưu đãi thuế cho thu nhập từ dịch vụ cung cấp suất ăn cho trường học, bệnh viện mà không mở rộng cho các lĩnh vực khác là nhằm đảm bảo các chính sách hỗ trợ của Nhà nước được thực hiện có trọng điểm, tập trung vào lĩnh vực mà Đảng, Nhà nước đang ưu tiên. Chính sách này cũng đảm bảo sự đồng bộ với đề xuất miễn thuế TNDN đối với các cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận tại dự thảo Luật này, cũng như chính sách miễn thuế TNDN đối với cơ sở y tế công lập và cơ sở y tế tư nhân hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận đã được Quốc hội khóa XV thông qua tại Nghị quyết số 261/2025/QH15 một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá cho công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Từ những nội dung nêu trên, việc nghiên cứu bổ sung các chính sách ưu đãi thuế TNDN, thuế TNCN đối với các cơ sở cung cấp suất ăn cho các trường học, bệnh viện tại dự thảo Luật là giải pháp quan trọng, cần thiết để góp phần thực hiện các mục tiêu về phát triển giáo dục, y tế theo tinh thần của các Nghị quyết số 71-NQ/TW và Nghị quyết số 72-NQ/TW của Bộ Chính trị, đảm bảo cơ sở chính trị, thực tiễn và pháp lý, thể hiện sự chia sẻ, chung sức của Nhà nước với người dân, doanh nghiệp trong việc thực hiện các mục tiêu về phát triển giáo dục, đào tạo và y tế của đất nước trong giai đoạn tới đây. Theo đó, Chính phủ trình Quốc hội cho giữ quy định như dự thảo Luật trình kèm Tờ trình số 663/TTr-CP ngày 07/9/2026.

(2) Về quy trình xây dựng dự án Luật

Trong quá trình xây dựng dự án Luật, Chính phủ đã chỉ đạo cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện các bước theo đúng quy định của Luật Ban hành VBQPPL. Nội dung bổ sung quy định miễn thuế TNDN, thuế TNCN đối với dịch vụ cung cấp suất ăn là nội dung được các Thành viên Chính phủ thảo luận, cho ý kiến tại Phiên họp thường kỳ Chính phủ ngày 19/8/2026 về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN và Luật Thuế SDĐPNN. Trên cơ sở ý kiến tại cuộc họp, Chính phủ đã thống nhất thông qua tại Nghị quyết số 247/NQ-CP ngày 20/8/2026 giao Bộ Tài chính: “*Nghiên cứu quy định ưu đãi thuế TNDN phù hợp đối với các doanh nghiệp cung cấp suất ăn trường học, bệnh viện*”, trong đó, có sự tham gia ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tư pháp với tư cách Thành viên Chính phủ. Tiếp đó, tại Thông báo số 494/TB-VPCP ngày 22/9/2026 của Văn phòng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cũng đã giao: “*Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai ngay việc đề xuất cấp có thẩm quyền miễn thuế TNDN cho các doanh nghiệp cung cấp suất ăn cho các cơ sở giáo dục*”.

Ngày 03/9/2026, Văn phòng Chính phủ đã có công văn số 8963/VPCP-KTTH thông báo ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Chính phủ về tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự án Luật, trong đó giao: “*Bộ trưởng Bộ Tài chính, thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ ký Tờ trình Quốc hội, UBTVQH về dự án Luật nêu trên theo quy định, bảo đảm tiến độ, chất lượng; chủ động báo cáo, giải trình với UBTVQH và các cơ quan của Quốc hội theo quy định. Bộ trưởng Bộ Tài chính căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 3 Quy chế làm việc của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 191/2026/NĐ-CP, báo cáo Chính phủ nội dung tiếp thu, hoàn thiện dự án Luật tại phiên họp Chính phủ gần nhất*”.

Căn cứ chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ ký Tờ trình số 663/TTr-CP ngày 07/9/2026 trình Quốc hội, UBTVQH về dự án Luật, trong đó có việc *bổ sung nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNCN*. Tại phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 9 năm 2026, Bộ Tài chính cũng đã báo cáo Chính phủ nội dung này và Chính phủ cũng đã thông qua Nghị quyết số 278/NQ-CP ngày 18/9/2026 về phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 9 năm 2026 và một số nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội thời gian tới.

Như vậy, nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNDN và Luật Thuế TNCN để quy định miễn thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh từ dịch vụ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được Chính phủ thống nhất thông qua, có ý kiến tham gia của các Thành viên Chính phủ, đáp ứng quy trình xây dựng theo quy định của Luật Ban hành VBQPPL và văn bản hướng dẫn.

II. Về nội dung dự thảo Luật

1. Về rà soát, thể chế hóa các chủ trương của Đảng, Nhà nước

Ý kiến kết luận của UBTVQH và ý kiến thẩm tra của UBKTTC:

Tiếp tục rà soát, thể chế hóa đầy đủ quan điểm, chủ trương, chính sách nêu tại Nghị quyết số 71-NQ/TW, Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương về quan điểm, định hướng sửa đổi Luật Đất đai và các luật có liên quan; Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 01/4/2026 về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong giai đoạn mới; Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; bảo đảm các chính sách đề xuất sửa đổi có căn cứ rõ ràng, đúng phạm vi chủ trương cần phải thể chế hóa, không mở rộng đối tượng, phạm vi và mức độ ưu đãi khi chưa được đánh giá đầy đủ, đặc biệt các chính sách về thuế cần đánh giá tác động đối với NSNN; đánh giá hiệu quả ưu đãi thuế định kỳ; liên thông dữ liệu bắt buộc. Quy định cụ

thể trong Luật các yêu cầu liên quan đến chống lách thuế qua quan hệ liên kết và chia nhỏ quy mô.

Về nội dung này, Chính phủ xin báo cáo tiếp thu, giải trình như sau:

(1) Về tiếp tục rà soát, nghiên cứu, bảo đảm thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng:

Chính phủ xin tiếp thu và chỉ đạo cơ quan soạn thảo rà soát, nghiên cứu, bảo đảm thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan, nhất là đối với các vấn đề đã chín, đã rõ và có định hướng sửa đổi, bổ sung cụ thể; đồng thời, tuân thủ quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật theo Quy định số 178-QĐ/TW và các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương. Đối với những vấn đề mới, phức tạp, phạm vi ảnh hưởng rộng, liên quan đến nhiều văn bản chuyên ngành, Chính phủ cũng sẽ chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan tiếp thu ý kiến của UBTWQH khẩn trương nghiên cứu, kịp thời rà soát, đề xuất xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật để thể chế hóa đầy đủ, đồng bộ các chủ trương, định hướng của Đảng theo lộ trình phù hợp.

(2) Về căn cứ, cơ sở của đề xuất, cơ chế quản lý thuế nhằm đánh giá hiệu quả ưu đãi thuế định kỳ; liên thông dữ liệu bắt buộc, hạn chế lách thuế qua quan hệ liên kết và chia nhỏ quy mô:

Tiếp thu ý kiến của UBTWQH và ý kiến của cơ quan thẩm tra, Chính phủ đã rà soát, bổ sung các thông tin, số liệu có liên quan đến các đề xuất sửa đổi, đảm bảo cơ sở chính trị, thực tiễn và pháp lý, thực hiện đánh giá tác động đầy đủ các đề xuất liên quan đến ưu đãi thuế được đề xuất tại dự thảo Luật. Như Chính phủ đã báo cáo ở trên, đề xuất miễn thuế đối với các cơ sở giáo dục công lập và các cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận cũng như đề xuất về miễn thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh từ dịch vụ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã bám sát các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phạm vi, mức độ.

(3) Về tác động đối với NSNN:

Việc miễn thuế theo đề xuất nêu trên trước mắt có thể làm giảm thu NSNN từ thuế thu nhập, nhưng về lâu dài, khi doanh nghiệp và cá nhân phát triển sẽ đóng góp trở lại cho ngân sách thông qua việc nộp thuế đối với tiêu dùng và thu nhập của các doanh nghiệp, cá nhân này. Chính phủ sẽ chỉ đạo Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan thực hiện: tăng cường quản lý thu NSNN, tập trung triển khai kịp thời, có hiệu quả các nhóm giải pháp quản lý thu; trong điều hành ngân sách trung ương và ngân sách các địa phương để đảm bảo cân đối ngân sách. Đồng thời, Chính phủ cũng sẽ chỉ đạo Bộ Tài chính tiếp tục đẩy mạnh việc hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về người nộp thuế, về thu NSNN; tăng cường kết nối, liên thông dữ liệu. Qua đó, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các cơ quan liên quan trong việc định kỳ đánh giá hiệu quả các chính sách ưu

đãi, làm cơ sở cho việc tham mưu, báo cáo các cấp có thẩm quyền các điều chỉnh phù hợp với các yêu cầu phát triển của đất nước trong từng giai đoạn.

(4) Liên quan đến việc hạn chế lách thuế qua giao dịch, liên kết và chia nhỏ quy mô, hiện hành pháp luật về quản lý thuế đã có đầy đủ quy định và thời gian qua tiếp tục được hoàn thiện, bổ sung để đảm bảo công tác quản lý thuế vừa chặt chẽ nhưng vừa tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trên cơ sở đề cao yêu cầu tự khai, tự chịu trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan thuế và các cơ quan có liên quan thực hiện “hậu kiểm” theo quy định.

Về nguyên tắc quản lý thuế: Tại khoản 2 Điều 6 Luật Quản lý thuế quy định: *Người nộp thuế tự xác định nghĩa vụ thuế, các khoản thu khác thuộc NSNN phải nộp, tự kê khai thuế, các khoản thu khác thuộc NSNN và tự nộp thuế, các khoản thu khác thuộc NSNN vào NSNN theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về quản lý thuế và các quy định khác của pháp luật có liên quan....* Ngoài ra, liên quan đến việc triển khai ưu đãi thuế, tại khoản 3 Điều 19 Luật Quản lý thuế quy định: *Cơ quan thuế triển khai việc miễn thuế, giảm thuế tự động cho người nộp thuế trên cơ sở dữ liệu, tiêu chí quản lý rủi ro, quy trình xử lý tự động và bảo đảm an toàn thông tin. Cơ quan thuế có trách nhiệm triển khai việc miễn thuế, giảm thuế tự động theo từng giai đoạn, phù hợp với điều kiện thực tế, điều kiện về hạ tầng và ứng dụng công nghệ thông tin. Trường hợp qua thanh tra, kiểm tra phát hiện có vi phạm thì người nộp thuế sẽ bị xử lý theo quy định.*

Về hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế: Tại khoản 3 Điều 45 Luật Quản lý thuế quy định người nộp thuế khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn... thì ngoài việc nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, người nộp thuế còn bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế. Về xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, tại điểm c khoản 1 Điều 16 Luật Quản lý thuế cũng đã có quy định trường hợp cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện số tiền thuế, khoản thu khác đã hoàn, đã miễn, đã giảm, đã không thu lớn hơn số tiền thuế, khoản thu khác được hoàn, được miễn, được giảm, không thu thì sẽ phải nộp tiền chậm nộp.

Như vậy, về cơ bản đến nay đã có đủ các quy định về nguyên tắc, nội dung, quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế, của cơ quan thuế, về việc liên thông dữ liệu nhằm đảm bảo công tác quản lý thuế hiệu quả, trong đó có việc thực hiện các quy định về ưu đãi thuế. Các văn bản về quản lý thuế đã được hoàn thiện để có các quy định tương ứng như: (i) về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế (tự khai, tự nộp và tự chịu trách nhiệm); (ii) về trách nhiệm của cơ quan thuế (có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế (hậu kiểm))...

(5) Để tiếp tục thể chế hóa Nghị quyết số 21-NQ/TW về “*ngiên cứu xây dựng chính sách tài chính, thuế với lộ trình phù hợp để sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; tập trung khắc phục tình trạng bỏ hoang đất, chậm đưa đất vào sử*

dụng...chính sách thuế cao hơn đối với đất bỏ hoang, không đưa vào sử dụng", tiếp thu ý kiến của UBTVQH, Chính phủ đề xuất bổ sung khoản 8 vào Điều 7 Luật Thuế SDDPNN quy định như sau:

"8. Đất bỏ hoang, không đưa vào sử dụng, chậm đưa vào sử dụng áp dụng mức thuế suất 0,2% và không áp dụng hạn mức.

Đất bỏ hoang, không đưa vào sử dụng, chậm đưa vào sử dụng thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai".

2. Về sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNDN

Ý kiến kết luận của UBTVQH và ý kiến thẩm tra của UBKTTC:

Đối với cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận, đề nghị tiếp tục cân nhắc, đánh giá kỹ việc ban hành chính sách miễn thuế; làm rõ sự cần thiết, phạm vi, mức độ ưu đãi và đối tượng thực sự cần hỗ trợ, bảo đảm chính sách có trọng tâm, hiệu quả, phù hợp với khả năng, điều kiện cân đối NSNN. Đồng thời, đề nghị Chính phủ chỉ đạo Cơ quan chủ trì soạn thảo: (i) Rà soát các ưu đãi thuế hiện hành đối với lĩnh vực giáo dục, làm rõ những vướng mắc, bất cập, tránh trùng lặp, chồng lấn chính sách; (ii) Làm rõ cơ sở, phương pháp tính số dự kiến giảm thu khoảng 2.200 tỷ đồng, cơ cấu theo nhóm đối tượng thụ hưởng và tác động đến NSNN; (iii) Rà soát, làm rõ nguyên tắc, tiêu chí xác định cơ sở giáo dục tư thực hoạt động "không vì lợi nhuận"; xác định rõ phạm vi thu nhập được miễn; việc sử dụng thu nhập được miễn và cơ chế kiểm soát giao dịch liên kết, chuyển giá, chuyển lợi ích; (iv) Quy định rõ cơ chế quản lý, hậu kiểm và xử lý khi cơ sở không còn đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi, bảo đảm đúng đối tượng, đúng mục tiêu, không tạo kẽ hở lợi dụng chính sách.

Về nội dung này, Chính phủ xin báo cáo tiếp thu, giải trình như sau:

(1) Về rà soát các ưu đãi thuế hiện hành đối với lĩnh vực giáo dục, làm rõ những vướng mắc, bất cập, tránh trùng lặp, chồng lấn chính sách

Liên quan đến hoạt động đầu tư cho giáo dục, đào tạo để góp phần nâng cao trình độ, năng lực cho nguồn nhân lực trong ngành khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đào tạo nguồn nhân lực, thời gian qua, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội bổ sung nhiều chính sách ưu đãi cho các lĩnh vực này. Hiện nay, các cơ sở y tế, giáo dục tùy theo đặc điểm, địa bàn hoạt động đang được áp dụng các chính sách ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Đồng thời, trường hợp doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa giáo dục và đào tạo tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn thì được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa trong 9 năm tiếp theo; doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa giáo dục và đào tạo tại địa bàn khác thì được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa trong 5 năm tiếp theo.

- Miễn thuế TNDN đối với: Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành; khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục. Đối với doanh nghiệp, tổ chức thực hiện chi tài trợ cho giáo dục theo quy định thì cũng được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

- Miễn thuế cho thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập (bao gồm đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục đào tạo) từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2025), bao gồm: a) Dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN do cơ quan có thẩm quyền ban hành; b) Dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong giá dịch vụ; c) Dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Để bao quát được tình hình thực tiễn, xử lý được vấn đề trùng lặp về ưu đãi, đồng thời, đảm bảo được quyền lợi của người nộp thuế, pháp luật về thuế TNDN hiện hành cũng đã có quy định trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau theo quy định của Luật này đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất. Việc thực hiện các quy định về ưu đãi thuế này, thời gian qua cơ bản không phát sinh vướng mắc.

(2) Về phương pháp tính số dự kiến giảm thu ngân sách, cơ cấu theo nhóm đối tượng thụ hưởng và tác động đến NSNN

Hiện nay, các cơ sở giáo dục đang được áp dụng một số cơ chế ưu đãi về miễn, giảm thuế TNDN được quy định tại Luật Thuế TNDN. Theo tính toán của cơ quan thuế thì tổng số thuế được miễn, giảm năm 2025 cho cơ sở giáo dục theo các cơ chế này vào khoảng 1.016 tỷ đồng (bao gồm ưu đãi theo cơ chế xã hội hóa, địa bàn hoặc lĩnh vực), trong đó các cơ sở giáo dục ngoài công lập được miễn khoảng 765,8 tỷ đồng và cơ sở giáo dục công lập là 250,7 tỷ đồng. Tổng số thuế phải nộp của các cơ sở giáo dục năm 2025 là 2.096,6 tỷ đồng.

Như vậy trường hợp thực hiện như đề xuất tại dự thảo Luật thì theo tính toán của cơ quan thuế ước tính số thuế được miễn dự kiến là 2.200 tỷ đồng. Số thuế này được tính dựa trên giả định là toàn bộ cơ sở giáo dục tự thực hiện hành sẽ chuyển đổi sang áp dụng theo mô hình cơ sở giáo dục tự thực không vì lợi nhuận. Trường hợp chỉ có 50% số cơ sở giáo dục tự thực đang nộp thuế hiện nay được cấp có thẩm quyền phê duyệt chuyển đổi sang mô hình tự thực không vì lợi nhuận thì số giảm thu ngân sách sẽ thấp hơn số tính toán nêu trên.

(3) Về làm rõ nguyên tắc, tiêu chí xác định cơ sở giáo dục tự thực hoạt động “không vì lợi nhuận”; xác định rõ phạm vi thu nhập được miễn; việc sử dụng thu nhập được miễn và cơ chế kiểm soát giao dịch liên kết, chuyển giá, chuyển lợi ích

- Về nguyên tắc, tiêu chí xác định cơ sở giáo dục tự thực hoạt động “không vì lợi nhuận”

Qua rà soát quy định của pháp luật chuyên ngành về giáo dục cho thấy các Luật về giáo dục và các văn bản hướng dẫn đã có quy định về cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó xác định rõ: nguyên tắc hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức, chênh lệch thu chi tích lũy hàng năm là tài sản không phân chia của nhà trường, được sử dụng đầu tư phát triển cơ sở giáo dục theo nguyên tắc không hoàn lại. Cụ thể: Các Luật về giáo dục (*Luật Giáo dục năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giáo dục năm 2025*); Luật Giáo dục đại học năm 2025, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025 và các văn bản hướng dẫn đã có quy định về cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó tại điểm c khoản 1 Điều 47 Luật Giáo dục năm 2019 quy định: “*Trường tự thực hoạt động không vì lợi nhuận là trường mà nhà đầu tư cam kết và thực hiện cam kết hoạt động không vì lợi nhuận, được ghi trong quyết định thành lập hoặc quyết định chuyển đổi loại hình trường; hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển nhà trường*”.

Đồng thời, các Luật về giáo dục và các văn bản hướng dẫn hiện hành đã có quy định đầy đủ về tiêu chí, trình tự, thủ tục và cơ quan có thẩm quyền xác nhận cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận. Tại Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục đã quy định đầy đủ về tiêu chí, trình tự, thủ tục và cơ quan có thẩm quyền xác nhận cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận. Việc xác định cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận sẽ do cơ quan có thẩm quyền (*UBND cấp xã, Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Giáo dục và Đào tạo, tùy từng cấp học, cơ sở có vốn đầu tư trong nước hay nước ngoài*) xác nhận tại Quyết định thành lập hoặc Quyết định chuyển đổi của cơ sở giáo dục.

Thực tiễn tiêu chí “phi lợi nhuận” không phải chỉ sử dụng riêng cho mục đích thuế mà còn được sử dụng để áp dụng nhiều ưu đãi, hỗ trợ khác, tiêu chí “phi lợi nhuận” không phải chỉ sử dụng riêng cho lĩnh vực giáo dục mà còn dùng trong cả các lĩnh vực khác nên cần có sự thống nhất chung nên không thể quy định riêng tại dự thảo Luật.

Tuy nhiên, để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ pháp luật, tiếp thu ý kiến của UBTVQH và cơ quan thẩm tra, Chính phủ đề nghị bổ sung vào khoản 1 Điều 1 dự thảo Luật nội dung: “*Việc xác định cơ sở giáo dục công lập; cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học*”.

- Về xác định rõ phạm vi thu nhập được miễn; việc sử dụng thu nhập được miễn và cơ chế kiểm soát giao dịch liên kết, chuyển giá, chuyển lợi ích

Về phạm vi thu nhập được miễn thuế, Nghị quyết số 71-NQ/TW đã nêu nhiệm vụ, giải pháp: “*Không áp dụng thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục công*

lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận". Như vậy, theo Nghị quyết này thì về cơ bản mọi khoản thu nhập của cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận không thuộc diện chịu thuế TNDN.

Qua nghiên cứu quy định tại Luật Giáo dục năm 2019; Luật Giáo dục đại học năm 2025, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025¹ và các văn bản hướng dẫn, trong đó có Nghị định số 238/2025/NĐ-CP² thấy rằng: theo các luật này thì nguồn thu tài chính phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài các nguồn thu nhập liên quan đến hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ thì còn bao gồm nguồn thu từ sản xuất, kinh doanh, từ nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Trong các khoản thu nêu trên: (i) Nguồn vốn vay không phải là thu nhập của cơ sở giáo dục nên không thuộc thu nhập chịu thuế TNDN; (ii) Các nguồn NSNN, khoản tài trợ, viện trợ nhận được phục vụ cho giáo dục đã được miễn thuế TNDN theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Luật Thuế TNDN; (iii) Các khoản thu liên quan đến hoạt động giáo dục và đào tạo đề xuất được miễn thuế TNDN tại dự thảo Luật bao gồm: Thu từ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; thu từ dịch vụ hỗ trợ giáo dục; kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ của Nhà nước; lãi tiền gửi ngân hàng; (iv) Các khoản thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh khác thực hiện nộp thuế TNDN theo quy định.

Để đảm bảo việc miễn thuế được áp dụng đúng các nguồn thu nhập từ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục và để đảm bảo Chính phủ có căn cứ để

¹ Tại Điều 95 Luật Giáo dục năm 2019 quy định: "*Nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục bao gồm: 1. Ngân sách nhà nước; 2. Nguồn vốn đầu tư hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; 3. Nguồn thu từ dịch vụ giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ; dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục; nguồn thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; lãi tiền gửi ngân hàng và nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật; 4. Kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ của Nhà nước; 5. Nguồn vốn vay; 6. Nguồn tài trợ, viện trợ, tặng cho của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài*".

- Tại khoản 1 Điều 39 Luật Giáo dục đại học năm 2025 quy định: "*1. Nguồn tài chính của cơ sở giáo dục đại học công lập bao gồm: a) Ngân sách nhà nước; b) Kinh phí tài trợ, viện trợ, cho, tặng hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; c) Thu từ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, dịch vụ hỗ trợ giáo dục, sản xuất, kinh doanh; d) Nguồn vốn vay hợp pháp ở trong và ngoài nước; đ) Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật*".

- Tại khoản 1 Điều 37 Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025 quy định: "*1. Nguồn tài chính của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập bao gồm: a) Ngân sách nhà nước; b) Kinh phí tài trợ, viện trợ, tặng cho hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; c) Thu từ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; thu từ dịch vụ hỗ trợ giáo dục, sản xuất, kinh doanh; thu từ việc cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu hợp pháp khác; d) Nguồn vốn vay hợp pháp ở trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật; đ) Các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật*".

² Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo quy định: "*4. Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục là dịch vụ được tổ chức để tạo điều kiện thuận lợi, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện của người học và hoạt động của cơ sở giáo dục nhưng không được NSNN đảm bảo hoặc chưa được cấu thành trong học phí. Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục bao gồm các dịch vụ như: dịch vụ ăn uống, bán trú; dịch vụ đưa đón người học; dịch vụ y tế học đường; dịch vụ tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, trải nghiệm hướng nghiệp; dịch vụ thư viện; dịch vụ công nghệ, học tập số; hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống; dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ; dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác*".

quy định các khoản thu nhập được miễn thuế có thể thay đổi nhằm phù hợp với thực tiễn hoạt động của cơ sở giáo dục trước các biến động về kinh tế - xã hội, sự thống nhất với nội dung đã giao Chính phủ quy định tại khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN³, tại dự thảo Luật quy định: cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ. Quy định này cũng phù hợp với quan điểm chỉ đạo được nêu tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: *“...luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn”*.

Căn cứ quy định tại Luật sau khi được Quốc hội thông qua cũng như định hướng giải pháp tại Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị, Chính phủ sẽ quy định các khoản thu nhập được miễn thuế của cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận và các nội dung liên quan, bao gồm: đối tượng được miễn thuế (cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận), phạm vi thu nhập được miễn thuế là chỉ miễn thuế đối với thu nhập trực tiếp hình thành từ chức năng giáo dục và hoạt động thiết yếu gắn với việc thực hiện chức năng đó (bao gồm các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động giáo dục; các khoản thu nhập từ dịch vụ hỗ trợ giáo dục như dịch vụ ăn uống, bán trú; dịch vụ đưa đón người học; dịch vụ y tế học đường; dịch vụ tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, trải nghiệm hướng nghiệp; dịch vụ thư viện; dịch vụ công nghệ, học tập số; hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống; dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ; dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác; hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ của cơ sở giáo dục và khoản lãi tiền gửi ngân hàng) và các nội dung có liên quan như nguyên tắc quản lý, kiểm soát thu nhập được miễn thuế.

Ngoài ra, liên quan đến nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế, tại Điều 18 Luật Thuế TNDN cũng đã có quy định loại trừ một số khoản thu nhập của các doanh nghiệp, tổ chức ra khỏi nhóm thu nhập được áp dụng ưu đãi thuế, như: Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản...; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam; Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng; thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định; Trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ.

Theo đó, các khoản thu nhập của cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận không thuộc các khoản thu nhập được miễn thuế theo dự kiến hướng dẫn nêu trên như thu nhập từ kinh doanh, đầu tư tài chính, cho thuê tài sản hoặc dịch vụ thương mại không gắn trực tiếp với mục

³ Khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN hiện hành quy định: *“5. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ”*.

tiêu giáo dục... và có thu nhập thuộc nhóm quy định tại Điều 18 Luật Thuế TNDN hiện hành thì cơ sở giáo dục thực hiện kê khai, nộp thuế TNDN theo quy định.

- Về việc sử dụng thu nhập được miễn và cơ chế kiểm soát giao dịch liên kết, chuyển giá, chuyển lợi ích

Qua rà soát quy định của pháp luật chuyên ngành về giáo dục thì hiện hành các Luật về giáo dục và các văn bản hướng dẫn hiện hành đã có quy định đầy đủ về tiêu chí, trình tự, thủ tục và cơ quan có thẩm quyền xác nhận cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận. Theo quy định tại Nghị định số 66/2026/NĐ-CP thì việc xác định cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận sẽ do cơ quan có thẩm quyền (UBND cấp xã, Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Giáo dục và Đào tạo, tùy từng cấp học, cơ sở có vốn đầu tư trong nước hay nước ngoài) cấp văn bản xác nhận.

Các Luật về giáo dục và các văn bản hướng dẫn đã có quy định về cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó xác định rõ: nguyên tắc hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức, chênh lệch thu chi tích lũy hàng năm là tài sản không phân chia của nhà trường, được sử dụng đầu tư phát triển cơ sở giáo dục theo nguyên tắc không hoàn lại.

Liên quan đến việc đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế, tại khoản 5 Điều 18 Luật Thuế TNDN hiện hành cũng đã có quy định “5. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện truy thu thuế và xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật”. Theo đó, tại dự thảo Nghị định sẽ bám sát các quy định này để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ.

Bên cạnh đó, pháp luật về quản lý thuế hiện hành đã có các quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết, về nghĩa vụ thuế khi thực hiện chuyển nhượng vốn, cổ phần...; ngoài ra cũng có quy định thực hiện cơ chế hậu kiểm như: (i) về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế (tự khai, tự nộp và tự chịu trách nhiệm); (ii) về trách nhiệm của cơ quan thuế (có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế (hậu kiểm))....

Do đó, trường hợp các cơ sở giáo dục không vì lợi nhuận nhưng thực tế thực hiện có chi trả lợi tức ngầm, rút vốn, thực hiện các giao dịch liên kết, chuyển giá, chuyển lợi ích... mà bị phát hiện qua kiểm tra thì sẽ bị xử lý theo chế tài của lĩnh vực giáo dục và đào tạo, bị truy thu thuế và xử phạt theo quy định của pháp luật quản lý thuế tương tự như các cơ chế ưu đãi khác.

3. Về chính sách thuế đối với hoạt động cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Ý kiến kết luận của UBTVQH và ý kiến thẩm tra của UBKTTC:

Đề nghị Chính phủ cân nhắc kỹ lưỡng, rà soát căn cứ chính trị, pháp lý và thực tiễn để khẳng định việc tiếp tục đề xuất sửa đổi Luật; làm rõ sự cần thiết áp dụng đối với cả doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh; mức độ ưu đãi, phạm vi

thu nhập được hưởng ưu đãi và tính công bằng với các hoạt động cung cấp suất ăn, dịch vụ tương tự khác. Trường hợp tiếp tục đề xuất chính sách, Chính phủ cần quy định rõ điều kiện, tiêu chí hưởng ưu đãi; cơ chế xác định riêng thu nhập được hưởng ưu đãi; việc quản lý, kiểm tra, hậu kiểm và xử lý vi phạm. Đồng thời, có cơ chế đánh giá để bảo đảm lợi ích của chính sách được chuyển đến người học, người bệnh và nâng cao chất lượng suất ăn.

Về nội dung này, Chính phủ xin báo cáo tiếp thu, giải trình như sau:

- Về sự cần thiết sửa đổi, bổ sung chính sách thuế TNDN, thuế TNCN đối với dịch vụ cung cấp suất ăn, Chính phủ đã giải trình ở trên. Trong đó, Chính phủ đã bổ sung giải trình cụ thể về căn cứ chính trị, pháp lý và thực tiễn của đề xuất này.

- Về điều kiện, tiêu chí hưởng ưu đãi, dự thảo Luật chỉ đề xuất miễn thuế đối với thu nhập từ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, không đề xuất miễn thuế đối với việc cung cấp suất ăn cho các lĩnh vực khác; cũng như chỉ miễn thuế đối với hoạt động cung cấp suất ăn, không miễn thuế đối với thu nhập từ việc cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế của các cơ sở này.

- Về cơ chế xác định riêng thu nhập được hưởng ưu đãi, khoản 2 Điều 18 Luật Thuế TNDN quy định: “2. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế quy định tại các điều 4, 13, 14 và 15 của Luật này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc tổng chi phí của doanh nghiệp”. Quy định này đã được thực hiện ổn định trong nhiều năm qua và áp dụng chung cho tất cả các lĩnh vực được hưởng ưu đãi thuế, phù hợp với pháp luật về kế toán, tài chính hiện hành. Do đó, để tránh trùng lặp, tại dự thảo Luật không quy định lại nội dung doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập được miễn thuế TNDN với thu nhập không được miễn thuế.

- Về việc quản lý, kiểm tra, hậu kiểm và xử lý vi phạm và có cơ chế đánh giá để bảo đảm lợi ích của chính sách được chuyển đến người học, người bệnh và nâng cao chất lượng suất ăn, đối với các doanh nghiệp, cá nhân cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được áp dụng chính sách miễn thuế mà sau đó qua kiểm tra, thanh tra có phát hiện sai phạm thì sẽ bị xử lý truy thu thuế và xử phạt theo quy định của pháp luật quản lý thuế tương tự như các cơ chế ưu đãi khác, tương tự như đã giải trình của Chính phủ trên liên quan đến việc quản lý, kiểm tra, hậu kiểm và xử lý vi phạm trong trường hợp phát sinh sai phạm về áp dụng chính sách miễn thuế cho cơ sở giáo dục tự hoạt động không vì lợi nhuận.

Ngoài ra, tiếp thu ý kiến của UBTVQH, Chính phủ sẽ chỉ đạo sát các cơ quan thuộc Chính phủ để triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách sau khi

được Quốc hội thông qua, đảm bảo có cơ chế kiểm tra, giám sát, gắn chính sách miễn thuế với việc tuân thủ các yêu cầu về ATTP, nguồn gốc nguyên liệu và chất lượng suất ăn. Cụ thể, để bảo đảm chất lượng, ATTP và khả năng tiếp cận được các suất ăn chất lượng, đảm bảo dinh dưỡng, đối với việc cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục hiện nay còn phải đáp ứng các yêu cầu đặc thù cả về chất lượng và đặt dưới sự kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ của nhiều cơ quan nhà nước.

Ngày 14/8/2026, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 33/CT-TTg về tăng cường bảo đảm ATTP trong cơ sở giáo dục, trong đó, đã giao:

- Bộ Y tế: “Chỉ đạo tăng cường kiểm tra định kỳ và đột xuất các điều kiện bảo đảm ATTP tại bếp ăn tập thể, căng tin trường học và các cơ sở cung cấp thực phẩm, suất ăn cho cơ sở giáo dục. Hàng năm tổ chức Đoàn kiểm tra của Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về ATTP trong cơ sở giáo dục tại một số tỉnh, thành phố. Kiên quyết đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và xử lý nghiêm các cơ sở vi phạm theo quy định”;

- Bộ Giáo dục và Đào tạo: “Ban hành quy định về điều kiện, quy trình tổ chức bữa ăn nội trú, bán trú trong cơ sở giáo dục, trong đó tăng cường trách nhiệm, chỉ đạo trực tiếp của UBND các cấp (hoàn thành trong quý IV năm 2026)”;

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: “Chỉ đạo đơn vị chức năng kiểm soát chặt chẽ chất lượng, nguồn gốc nông sản, thực phẩm cung cấp cho cơ sở giáo dục; phối hợp với chính quyền địa phương xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ thực phẩm an toàn cho trường học, bảo đảm việc truy xuất nguồn gốc; phối hợp giám sát nhằm bảo đảm không có dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh, hóa chất độc hại trong thực phẩm vượt giới hạn cho phép theo quy định, cung cấp cho cơ sở giáo dục”;

- Bộ Công an: “Chỉ đạo các đơn vị nghiệp vụ tổng rà soát, đấu tranh, xử lý tội phạm và vi phạm pháp luật về ATTP; hành vi thiếu trách nhiệm trong công tác quản lý ATTP gây hậu quả nghiêm trọng, “cắt xén” khẩu phần, suất ăn học đường. Đấu tranh, xử lý một số vụ việc mang tính “cảnh tỉnh” răn đe. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện”.

4. Về sửa đổi, bổ sung Luật Thuế SDDPNN

4.1. Ý kiến kết luận của UBNDQH và ý kiến thẩm tra của UBKTTC:

Về miễn thuế đối với đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo, đề nghị tiếp tục rà soát, làm rõ sự cần thiết của chính sách, mức độ ưu đãi (miễn hay giảm) và phạm vi áp dụng để thể chế hóa đúng Nghị quyết số 71-NQ/TW; đồng thời, quy định rõ phạm vi diện tích được ưu đãi, nhất là trường hợp sử dụng hỗn hợp vào kinh doanh, thương mại, dịch vụ.

Về nội dung này, Chính phủ xin báo cáo tiếp thu, giải trình như sau:

Tại Nghị quyết số 71-NQ/TW nêu: “Không thu tiền sử dụng đất, giảm tiền thuê đất, tiền thuế đất đối với các cơ sở giáo dục trong nước”.

Thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW, tại dự thảo Luật bổ sung vào khoản 10 Điều 9 Luật Thuế SDĐPNN quy định: “*Miễn thuế SDĐPNN đối với đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo của cơ sở giáo dục không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 2 Điều này*”.

Việc quy định miễn thuế đối với đất của các cơ sở giáo dục tại dự thảo Luật nhằm: (i) đảm bảo công bằng giữa các cơ sở giáo dục, đào tạo do qua rà soát Luật Thuế SDĐPNN thì đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục hiện được miễn thuế SDĐPNN; (ii) tiếp thu đề xuất của Bộ Giáo dục và Đào tạo (là cơ quan chủ trì soạn thảo Nghị quyết số 71-NQ/TW) trong đó đề xuất miễn thuế SDĐPNN đối với đất sử dụng vào mục đích giáo dục, đào tạo để tạo đột phá khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực giáo dục; (iii) phân biệt rõ trường hợp được miễn thuế mới được đề xuất bổ sung với trường hợp cơ sở xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục tại khoản 2 Điều 9.

Theo Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật quy định: “*Luật chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn*”. Theo đó, nội dung quy định cụ thể về nguyên tắc, đối tượng miễn thuế sẽ được quy định cụ thể tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật. Tại dự thảo Nghị định của Chính phủ kèm theo hồ sơ dự án Luật đã thể hiện rõ cách xác định diện tích đất được miễn thuế và không miễn thuế đối với diện tích sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại, dịch vụ, cụ thể như sau: “*Diện tích đất được miễn thuế là tổng diện tích đất được nhà nước giao, cho thuê, nhận chuyển nhượng theo quy định pháp luật đất đai sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo (không bao gồm diện tích đất sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại, dịch vụ) ghi trên một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, hoặc các loại giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*”.

4.2. Ý kiến kết luận của UBTVQH và ý kiến thẩm tra của UBKTTC:

Đối với đất ở trong hạn mức của người dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc và miền núi, cơ bản thống nhất chủ trương. Đề nghị làm rõ cơ sở xác định phạm vi đối tượng trong mối quan hệ với các nhóm khác được Nghị quyết số 21-NQ/TW đề cập; đồng thời, bảo đảm quy định rõ ràng, thuận lợi trong thực hiện.

Về nội dung này, Chính phủ xin báo cáo giải trình như sau:

Chính sách thuế, phí và lệ phí hiện hành đã có ưu đãi cao theo lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư và các đối tượng chính sách (hộ nghèo⁴, đồng bào dân tộc

⁴ Hộ nghèo được miễn thuế SDĐPNN đối với đất ở trong hạn mức, miễn LPTB và các khoản phí, lệ phí khác theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

thiếu số⁵, gia đình người có công với cách mạng⁶, người có thu nhập thấp⁷, người có nhà ở duy nhất⁸...) phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với pháp luật có liên quan (như pháp luật về đầu tư, pháp luật về người có công...), góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội và xóa đói giảm nghèo.

Tại Luật Thuế SDĐPN đã quy định các trường hợp miễn, giảm thuế bao gồm: Đất của dự án đầu tư; Đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa; Đất của doanh nghiệp sử dụng lao động là thương binh, bệnh binh, người khuyết tật; Đất xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, cơ sở nuôi dưỡng người già cô đơn, người khuyết tật, trẻ mồ côi; cơ sở chữa bệnh xã hội; Đất ở trong hạn mức giao đất ở mới tại địa bàn ưu đãi đầu tư; Đất ở trong hạn mức giao đất ở mới của người có công với cách mạng, hộ nghèo... Ngoài ra, theo quy định pháp luật quản lý thuế thì miễn thuế đối với hộ gia đình, cá nhân có số thuế SDĐPN phải nộp hàng năm từ 50.000 đồng trở xuống.

Qua đánh giá cho thấy, các quy định miễn, giảm thuế đã cơ bản thể chế hóa đúng tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW, chỉ có đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (mà Nghị quyết số 21-NQ/TW đã nêu) chưa được hưởng chính sách ưu đãi về thuế SDĐPN. Theo đó, tại dự thảo Luật đề xuất bổ sung tại Điều 9 Luật Thuế SDĐPN quy định miễn thuế đối với: “Đất ở trong hạn mức của người dân tộc thiểu số tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Chính phủ”.

4.3. Ý kiến kết luận của UBTVQH và ý kiến thẩm tra của UBKTTC:

- Về đề xuất bãi bỏ quy định thu thuế đối với đất lấn, chiếm, đề nghị tiếp tục rà soát kỹ, làm rõ mối quan hệ giữa việc thu thuế với việc xử lý, thu hồi đất và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về đất đai, bảo đảm không phát sinh bất hợp lý giữa người sử dụng đất hợp pháp và người có hành vi lấn, chiếm, không tạo kẽ hở để lợi dụng chính sách.

- Theo quy định hiện hành việc nộp thuế đối với đất lấn, chiếm này không phải là căn cứ để công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của người nộp thuế đối với diện tích đất lấn, chiếm. Do đó, trường hợp đối với thửa/ diện tích đất lấn, chiếm vẫn đang sử dụng, chưa bị xử lý, thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai vẫn cần phải thu thuế đối với diện tích đất lấn, chiếm này để không thất thoát nguồn thu NSNN

⁵ Tại Luật Thuế TNDN hiện hành quy định ưu đãi thuế TNDN cho các doanh nghiệp tuyển dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số hoặc chi trả thêm chi phí đào tạo nghề, hỗ trợ nhà ở, bảo hiểm cho đồng bào dân tộc thiểu số, các khoản phí, lệ phí khác theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

⁶ Người có công với cách mạng được miễn thuế SDĐPN đối với đất ở trong hạn mức, LPTB và các khoản phí, lệ phí khác theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

⁷ Luật Thuế TNCN hiện hành quy định mức giảm trừ gia cảnh 15,5 triệu đồng/tháng cho bản thân người nộp thuế và 6,2 triệu đồng/tháng cho mỗi người phụ thuộc, giúp người có thu nhập dưới ngưỡng này không phải đóng thuế cùng các chính sách giảm thuế khi gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn.

⁸ Tại Luật Thuế TNCN quy định miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất tại Việt Nam.

Về nội dung này, Chính phủ xin báo cáo tiếp thu như sau:

Chính phủ xin tiếp thu ý kiến của UBTVQH về việc giữ quy định thu thuế SDDPNN đối với đất lấn, chiếm như hiện hành, theo đó đề xuất bỏ khoản 3 Điều 2 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDDPNN, Luật Thuế TNCN.

Ngoài các nội dung trên, dự thảo Luật đã được rà soát, chỉnh lý ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày theo quy định của Luật Ban hành VBQPPL.

Trên đây là Báo cáo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo Luật. Chính phủ kính trình Quốc hội, UBTVQH xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ: TC, TP, YT, GD&ĐT, NN&MT;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTgCP;
- Lưu: VT, KTTT (b).

**TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Ngô Văn Tuấn

Số: 416 /BCTĐ-BTP

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế sử dụng đất
phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 (Luật BHVBQPPL), Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật BHVBQPPL, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP (Nghị định số 78/2025/NĐ-CP), theo đề nghị của Bộ Tài chính tại Công văn số 10032/BTC-CST ngày 13/7/2026, trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ thẩm định, kết quả cuộc họp ngày 22/7/2026 của Hội đồng thẩm định¹, Bộ Tư pháp có ý kiến thẩm định đối với dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là dự án/dự thảo Luật) như sau:

**I. VỀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH,
ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA LUẬT****1. Sự cần thiết ban hành Luật**

Quốc hội đã ban hành một số luật về thuế, như: Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 116/2025/QH15, Luật số 127/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 141/2025/QH15, Luật số 143/2025/QH15. Ngày 22/8/2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, trong đó đề ra nhiệm vụ, giải pháp “Sửa đổi, bổ sung các VBQPPL có liên quan để bổ sung các quy định không thu tiền sử dụng đất, giảm tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với các cơ sở giáo dục trong nước. Không áp dụng thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận”. Ngày 15/9/2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết số

¹ Hội đồng thẩm định được thành lập theo Quyết định số 1734/QĐ-BTP ngày 17/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; được mời họp theo Giấy mời số 950/GM-BTP ngày 18/7/2026 của Bộ Tư pháp. Tại cuộc họp thẩm định (ngày 22/7/2026) có mặt 20/22 thành viên; vắng 02/22 thành viên (Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thanh tra Chính phủ). Đại diện cơ quan chủ trì soạn thảo dự họp Hội đồng thẩm định là ông Cao Anh Tuấn, Thứ trưởng Bộ Tài chính và đại diện Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí, Bộ Tài chính.

281/NQ-CP về chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị, trong đó, giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (SDĐPNN) và dự án sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm 2026; đồng thời Nghị quyết số 185/NQ-CP ngày 10/7/2026 giao Bộ Tài chính chủ trì xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế SDĐPNN và Luật Thuế TNDN. Nghị quyết số 123/2026/UBTVQH15 ngày 03/4/2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế SDĐPNN vào Chương trình lập pháp năm 2026, trình Quốc hội cho ý kiến và thông qua tại Kỳ họp thứ 2 (tháng 10/2026). Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp chưa có trong Nghị quyết số 123/2026/UBTVQH15. Tuy nhiên, Công văn số 89/UBTVQH15-PLTP ngày 25/6/2026 của UBTVQH hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ dự án theo quy trình “2 trong 1”, trong đó cho phép cơ quan soạn thảo trình UBTVQH cho ý kiến về nội dung dự án, đồng thời với việc xem xét, quyết định bổ sung vào Chương trình kỳ họp (mục VII trang 18 dự thảo Tờ trình). Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ, trình UBTVQH điều chỉnh chương trình lập pháp năm 2026 đối với dự án Luật này, cho phép sửa đổi tên dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế SDĐPNN tại Nghị quyết số 123/UBTVQH15 thành dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế SDĐPNN, Luật Thuế TNDN (Mục VII trang 19 dự thảo Tờ trình).

Vì vậy, việc Bộ Tài chính đề xuất xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế SDĐPNN, Luật Thuế TNDN là cần thiết và đúng nhiệm vụ được giao.

Tuy nhiên, theo Mục II.1 dự thảo Tờ trình, mục đích ban hành luật chỉ là *“Thế chế hóa đầy đủ các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục và đào tạo, khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo”*. Cơ sở chính trị chủ yếu nêu các quan điểm chỉ đạo liên quan đến lĩnh vực giáo dục (Mục I dự thảo Tờ trình). Trong khi đó dự thảo Luật không chỉ sửa đổi quy định liên quan đến chính sách ưu đãi thuế cho giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 71-NQ/TW mà còn sửa đổi, bổ sung nội dung khác cho phù hợp pháp luật về đất đai, phù hợp với việc tổ chức chính quyền địa phương hai cấp... (tại quy định về đăng ký, khai, tính nộp thuế, đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế tại Luật Thuế SDĐPNN). Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xác định rõ mục tiêu, quan điểm, phạm vi sửa đổi tại dự thảo Luật (chỉ tập trung sửa đổi để thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW hay sửa đổi để bảo đảm thống nhất với pháp luật đất đai, mô hình chính quyền 03 cấp) và thuyết minh rõ hơn về cơ sở chính trị, cơ sở thực tiễn, trong đó nêu sự cần thiết, tính cấp bách đề xuất xây dựng dự án Luật tại Tờ trình Chính phủ.

2. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Nội dung dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số quy định cụ thể tại Luật Thuế SDĐPNN, Luật Thuế TNDN mà không sửa đổi phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của các Luật này. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật để hoàn thiện phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng nếu có phát sinh nội dung mới.

II. VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO LUẬT VỚI CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG

1. Hội đồng thẩm định và Bộ Tư pháp chưa phát hiện dự thảo Luật có nội dung trái với chủ trương, đường lối của Đảng về thuế tại các Nghị quyết, Kết luận, văn bản khác của Đảng được nêu tại Tờ trình và Bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật. Tuy nhiên, còn một số vấn đề cần tiếp tục được làm rõ như sau:

a) Liên quan đến Luật Thuế SDĐPNN, dự thảo Luật chủ yếu sửa kỹ thuật, không sửa căn cứ tính thuế, mức tính thuế (việc tính tổng hạn mức để tính thuế hiện nay mới quy định trên phạm vi tỉnh, thành phố). Hiện nay, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về *"Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao"* đang được sửa đổi. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bám sát quan điểm, chỉ đạo của Đảng tại Nghị quyết sửa đổi Nghị quyết số 18-NQ/TW để xử lý vấn đề về thuế liên quan đến đất đai cho đúng và đầy đủ.

b) Kết luận số 18-KL/TW Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030 gắn với thực hiện mục tiêu phân đầu tăng trưởng "2 con số" nêu rõ quan điểm: *"vừa thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế nhà nước, vừa không ảnh hưởng lớn tới nguồn thu của NSNN"*. Trong khi đó, việc miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục tại dự thảo Luật quy định có thể giảm nguồn thu NSNN.

c) Nghị quyết số 71-NQ/TW có chủ trương *"Không áp dụng thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận"*. Trong khi đó, dự thảo Luật đang quy định chỉ một số loại thu nhập của cơ sở giáo dục được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Điều 2 dự thảo Luật bổ sung khoản 5a Điều 15 Luật Thuế TNDN quy định cụ thể các loại thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Quan điểm chỉ đạo Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác

xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới nêu: “... luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn”.

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ việc đã thể chế đúng, đầy đủ và phù hợp với nội dung sửa Nghị quyết 18-NQ/TW, Kết luận số 18-KL/TW, Nghị quyết số 71-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW của dự thảo Luật và khẳng định về vấn đề này tại Bản rà soát chủ trương, đường lối của Đảng.

2. Bên cạnh đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát toàn bộ hồ sơ dự thảo Luật, đảm bảo tuân thủ đúng và đầy đủ: (1) Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; (2) tuân thủ đúng quy định: (i) Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 01/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong giai đoạn mới (mục II.2 yêu cầu: “không để ‘lợi ích nhóm’ cài cắm, thao túng trong các cơ chế, chính sách, pháp luật”; (ii) Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; (iii) Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 (yêu cầu: “đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực” – Mục 3.2 Điều 3) và (iv) Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ...

III. VỀ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP, TÍNH THỐNG NHẤT CỦA DỰ THẢO LUẬT VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

1. Về tính hợp hiến, Hội đồng thẩm định và Bộ Tư pháp chưa phát hiện quy định trong dự thảo Luật trái với Hiến pháp năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 203/2025/QH15).

2. Về tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Luật với hệ thống pháp luật

2.1. Liên quan đến pháp luật về đất đai

Khoản 1, khoản 2 Điều 1 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Điều 2, Điều 3 Luật số 48/2010/QH12 về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế. Về cơ bản,

nội dung sửa đổi nhằm thống nhất quy định về phân loại đất tại Điều 9 Luật Đất đai số 31/2024/QH15. Tuy nhiên, dự án Luật Đất đai (sửa đổi) đang trong quá trình xây dựng (dự kiến trình Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 2 (tháng 10/2026), cùng thời điểm trình dự án Luật này. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề ra soát dự thảo Luật bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Luật Đất đai (sửa đổi).

2.2. Liên quan đến pháp luật về giáo dục

Điều 2 dự thảo Luật bổ sung khoản 5a Điều 15 Luật Thuế TNDN quy định: *“Cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận được miễn thuế...”*, *“Việc xác định cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận và việc sử dụng khoản thu nhập được miễn thuế quy định tại khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục”*. Tuy nhiên, Luật Giáo dục mới chỉ quy định trường tư thực hoạt động không vì lợi nhuận (điểm c khoản 1 Điều 17 Luật Giáo dục), không quy định về cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát quy định nêu trên bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

2.3. Liên quan nội dung sửa đổi Điều 2 dự thảo Luật

Nội dung sửa đổi khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN quy định: *“tổ chức khoa học và công nghệ công lập miễn thuế theo quy định của Chính phủ”* nhưng nội dung bổ sung khoản 5a Điều 15 Luật Thuế TNDN thì liệt kê các trường hợp thu nhập được miễn và phần cuối quy định: *“Trường hợp phát sinh các khoản thu nhập khác với quy định tại khoản này cần được miễn thuế thì giao Chính phủ quy định”*. Như vậy, chưa có sự logic, thống nhất về hướng xử lý trong cùng điều khoản. Để bảo đảm tính thống nhất và phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 66-NQ/TW, đề nghị cân nhắc quy định nguyên tắc chung rồi giao Chính phủ quy định chi tiết hoặc giao Chính phủ quy định như khoản 5 Điều 15.

3. Một số vấn đề khác

a) Khoản 1 Điều 1 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Điều 2 Luật Thuế SDĐPNN về đối tượng chịu thuế, trong đó, khoản 3 quy định: *“Đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 3 của Luật này sử dụng vào mục đích kinh doanh”*, khoản 2 Điều 1 sửa đổi, bổ sung Điều 3 Luật Thuế SDĐPNN quy định về đối tượng không chịu thuế, trong đó liệt kê các loại đất phi nông nghiệp sử dụng không vào mục đích kinh doanh. Điều 2 dự thảo Luật bổ sung khoản 5a Điều 15 Luật Thuế TNDN quy định: *“Cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận được miễn thuế”*. Quy định đối tượng chịu thuế và không chịu thuế qua việc xác định sử dụng vào mục đích kinh doanh, không vì lợi nhuận có thể khó

xác định trên thực tế. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ việc xác định sử dụng vào “mục đích kinh doanh”, “không vì lợi nhuận” như thế nào? Nếu đất vừa sử dụng vào mục đích kinh doanh và không sử dụng vào mục đích kinh doanh thì xử lý như thế nào?

b) Khoản 3 Điều 1 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Điều 8 Luật thuế SDDPNN quy định: *“Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì cơ quan thuế căn cứ hệ thống thông tin quản lý thuế để hỗ trợ người nộp thuế trong việc khai thuế và tính số thuế chênh lệch tăng thêm do có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở...”*. Quy định nêu trên chưa rõ việc tính số thuế đối với diện tích chênh lệch tăng thêm như thế nào? Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh sửa hoặc thuyết minh về vấn đề này.

c) Khoản 4 Điều 1 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 9 Luật Thuế SDDPNN quy định: *“Diện tích đất được miễn thuế là tổng diện tích đất được Nhà nước giao, cho thuê, nhận chuyển nhượng theo quy định pháp luật đất đai sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo (không bao gồm diện tích đất sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại, dịch vụ) ghi trên một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, hoặc các loại Giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”*. Theo quy định này, việc miễn thuế sử dụng đất căn cứ vào mục đích giáo dục và đào tạo (không bao gồm diện tích đất sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại, dịch vụ) được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, hoặc các loại Giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đây là vấn đề kỹ thuật, chuyên ngành, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường làm rõ nội dung ghi trên các Giấy tờ nêu trên, bảo đảm tính khả thi.

d) Đề nghị nghiên cứu quy định thời điểm có hiệu lực đảm bảo phù hợp, khả thi, đồng thời nghiên cứu quy định điều khoản chuyển tiếp (nếu cần thiết), tránh khoảng trống pháp lý.

đ) Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, nghiên cứu cơ chế hậu kiểm (kiểm tra, giám sát) cho phù hợp, khả thi, hạn chế việc lạm dụng quy định tại dự thảo Luật.

e) Đề nghị Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, chuyên gia, người làm thực tiễn rà soát hoàn thiện dự thảo Luật, bảo đảm chính xác, hợp lý, hiệu quả, khả thi.

IV. VỀ TÍNH TƯƠNG THÍCH VỚI CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ

LIÊN QUAN MÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN; BẢO ĐẢM YÊU CẦU VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH; NGUỒN TÀI CHÍNH, NHÂN LỰC

1. Về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

Hội đồng thẩm định (trong đó có đại diện Bộ Ngoại giao) chưa phát hiện nội dung dự thảo Luật trái điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Tại Mục II.3 (trang 8) Báo cáo rà soát chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật khẳng định: *“Qua rà soát nội dung dự thảo Luật và quy định tại các Điều ước (Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ các quốc gia, vùng lãnh thổ) không có quy định mâu thuẫn, chồng chéo”*. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục rà soát các cam kết quốc tế có liên quan, hoàn thiện Báo cáo rà soát chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế và Phụ lục kèm theo.

2. Về bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh

Hội đồng thẩm định (trong đó có đại diện Bộ Quốc phòng, Bộ Công an) nhận thấy, nội dung dự thảo Luật không có nội dung không bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh như khẳng định tại Mục 3.7 (trang 16) dự thảo Tờ trình.

3. Về nguồn tài chính, nguồn nhân lực

Theo đánh giá tại Mục VI.1 dự thảo Tờ trình về dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật (trang 16-17), dự thảo Luật không làm phát sinh nguồn nhân lực, nguồn tài chính mới để triển khai thực hiện. Quy định sửa đổi tại dự thảo Luật nhằm phù hợp chính quyền địa phương hai cấp, không có nội dung phát sinh về tổ chức, bộ máy. Tuy nhiên, dự thảo Luật quy định việc miễn, giảm thuế SDĐPNN, thuế TNDN sẽ tác động đến thu ngân sách (nguồn lực tài chính bảo đảm thi hành luật). Tại Báo cáo tổng kết thi hành Luật Thuế SDĐPNN, Luật Thuế TNDN nêu hạn chế, bất cập: *“Do hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai và quản lý thuế chưa được kết nối, chia sẻ một cách hoàn chỉnh và liên thông, cơ quan thuế thiếu đi các công cụ hỗ trợ công nghệ để chủ động rà soát, nhận diện nhóm đối tượng thuộc diện phải khai tổng hợp”*. Những vấn đề này có thể ảnh hưởng đến việc bảo đảm thực hiện các quy định tại dự thảo Luật. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo thuyết minh đầy đủ hơn về điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật trong Tờ trình Chính phủ (đặc biệt là khi nội dung dự thảo Luật tác động đến thu ngân sách nhà nước) và điều kiện bảo đảm như thế nào khi cơ sở dữ liệu về đất đai và quản lý thuế chưa được kết nối, chia sẻ một cách hoàn chỉnh?

V. SỰ CẦN THIẾT, TÍNH HỢP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VIỆC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ, VIỆC BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

1. Về sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính

Dự thảo Luật không phát sinh các thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2013/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

2. Về việc phân quyền, phân cấp

Hội đồng thẩm định cho rằng dự thảo Luật quy định về phân quyền cho Chính phủ cơ bản là phù hợp với nguyên tắc phân cấp, phân quyền (Quốc hội chỉ quy định khung, các vấn đề cụ thể liên quan đến kinh tế xã hội giao Chính phủ quy định). Tại cuộc họp thẩm định, đại diện Bộ Nội vụ không có ý kiến về vấn đề này. Tuy nhiên, Mục 3.4 dự thảo Tờ trình khẳng định không có nội dung phân cấp, phân quyền. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp với Bộ Nội vụ đánh giá kỹ về việc phân quyền tại dự thảo Luật, đảm bảo phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước có liên quan đến phân quyền, phân cấp và nêu rõ tại Tờ trình Chính phủ.

3. Về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Hội đồng thẩm định nhận thấy, dự thảo Luật không có nội dung về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tại cuộc họp thẩm định, đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ không có ý kiến về vấn đề này. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ khả năng ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Theo quy định tại Điều 7 Luật Thuế SDDPNN, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo địa phương trong khi với cơ sở dữ liệu thống nhất thì có thể tính trên phạm vi cả nước. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, phù hợp với ứng dụng khoa học, công nghệ và cơ sở dữ liệu thống nhất, đầy đủ.

4. Về việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc

Hội đồng thẩm định nhận định dự thảo Luật không có quy định ảnh hưởng đến việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo khẳng định rõ hơn tại nội dung đánh giá vấn đề này trong Tờ trình Chính phủ.

VI. VỀ NGÔN NGỮ, THỂ THỨC, KỸ THUẬT TRÌNH BÀY VĂN BẢN VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO

1. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản

Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật soạn thảo Luật, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát và thể hiện dự thảo Luật về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định tại Luật BHVBQPPL và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. Ví dụ:

(i) Điều 2 dự thảo Luật bổ sung Điều 5a Điều 15 Luật Thuế TNDN quy định *"Trường hợp khác thì giao Chính phủ quy định"*, chưa bảo đảm ngôn ngữ quy phạm, trong khi đó Điều 2 dự thảo Luật bổ sung khoản 5 Điều 15 thì quy định theo quy định của Chính phủ. Đề nghị chỉnh sửa cho phù hợp.

(ii) Phần căn cứ ban hành Luật, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát bảo đảm liệt kê đúng và đầy đủ các văn bản sửa đổi, bổ sung.

2. Về trình tự, thủ tục xây dựng Luật

2.1. Theo thuyết minh tại Mục III (trang 6-7) dự thảo Tờ trình, về cơ bản, việc xây dựng dự án Luật đã bảo đảm theo quy trình của Luật BHVBQPPL. Cơ quan chủ trì soạn thảo đã thành lập Tổ soạn thảo, tổ chức họp, lấy ý kiến các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; đăng tải hồ sơ dự án Luật trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và của Bộ Tài chính để xin ý kiến. Tuy nhiên, điểm c khoản 3 Điều 33 Luật BHVBQPPL quy định: *"Đăng tải hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo và Cổng Pháp luật quốc gia trong thời gian ít nhất là 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến..."*. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ về vấn đề này tại Tờ trình Chính phủ.

2.2. Hồ sơ dự án Luật gửi Bộ Tư pháp thẩm định kèm theo Công văn số 10032/BTC-CST bao gồm: (1) dự thảo Tờ trình Chính phủ; (2) Dự thảo Luật; (3) Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật; (4) Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Thuế SDĐPNN, Luật Thuế TNDN; (5) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Luật; (6) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội cơ bản theo đúng quy định của Điều 34 Luật BHVBQPPL. Tuy nhiên, hồ sơ dự án Luật cần hoàn thiện những nội dung sau:

(i) Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo hoàn thiện Tờ trình Chính phủ theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP và làm rõ nội dung: *"Đối với tờ trình dự án, dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế phải nêu rõ: nội dung*

sửa đổi, hoàn thiện; nội dung bổ sung; nội dung lược bỏ; nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; nội dung phân quyền, phân cấp; vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền và kiến nghị phương án giải quyết” theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này. Ngoài ra, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo viết ngắn gọn, đúng trọng tâm, nêu bật được mục tiêu, quan điểm, phạm vi sửa đổi, bổ sung, tính cấp bách; cơ sở chính trị, thực tiễn cần phân tích cụ thể hơn để làm rõ tính cấp thiết xây dựng Luật; bổ sung, hoàn thiện nội dung nêu tại mục IV.3, V.2, V.4 báo cáo này.

(ii) Bản so sánh, thuyết minh dự thảo Luật cần làm rõ lý do sửa đổi, bổ sung (ví dụ: việc đưa vào đối tượng chịu thuế, không chịu thuế).

(iii) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cần tiếp tục hoàn thiện, bảo đảm tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến góp ý (và chịu trách nhiệm về vấn đề này)².

(iv) Đề nghị hoàn thiện thêm Bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật, đề nghị hoàn thiện theo mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

(v) Khoản 2 Điều 5 Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 quy định: “*Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản sửa đổi, bổ sung có trách nhiệm chuẩn bị dự thảo phần nội dung hợp nhất để trình đồng thời với dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến và khi trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung*”. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chuẩn bị văn bản hợp nhất khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội.

VI. KẾT LUẬN

Căn cứ hồ sơ gửi thẩm định và ý kiến các thành viên Hội đồng thẩm định, hồ sơ dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp còn một số vấn đề cần tiếp tục được rà soát, chỉnh lý, hoàn thiện, trong đó: (i) làm rõ mục đích, quan điểm, phạm vi sửa đổi, bổ sung dự thảo Luật; (ii) sự phù hợp với định hướng sửa Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kết luận số 18-KL/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW; (iii) bảo đảm thống nhất với Luật Đất đai, và sự thống nhất trong nội tại của dự thảo luật; (iv) bảo đảm tính khả thi, tránh vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành; (v) hoàn thiện hồ sơ, trong đó cần hoàn thiện nội dung thuyết minh tại Tờ trình, bảng so sánh thuyết minh cần rõ ràng, đầy đủ.

² Công văn số 602/2006/CV-VINGROUP ngày 23/7/2026 của Tập đoàn Vingroup.

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp với các cơ quan, tổ chức, chuyên gia, người làm thực tiễn hoàn thiện hồ sơ dự án Luật theo các ý kiến thẩm định tại Báo cáo thẩm định và tại cuộc họp Hội đồng thẩm định; quy định tại Luật BHVBQPPL (khoản 4 Điều 68) và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (Điều 20). Trong trường hợp đó, hồ sơ dự án Luật mới đủ điều kiện trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp đối với dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Bộ Tư pháp kính trình Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ (để p/h);
- Vụ CTXDVBQPPL (để biết);
- Lưu: VT, Cục PLDSKT (PLKTTH, Tháo).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Tú



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 635/BC-BTC

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2026

BẢO CÁO

Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Kính gửi: Chính phủ.

Ngày 13/7/2026, Bộ Tài chính đã có công văn số 10032/BTC-CST gửi Bộ Tư pháp xin ý kiến thẩm định về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (SDĐPNN) (sau đây gọi là dự án Luật).

Ngày 28/7/2026, Bộ Tài chính nhận được Bảo cáo thẩm định số 416/BCTĐ-BTP của Bộ Tư pháp về dự án Luật. Tại Bảo cáo thẩm định, Bộ Tư pháp đã nhất trí về các nội dung:

- Việc xây dựng dự án Luật là cần thiết.
- Dự thảo Luật không có nội dung trái với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước.
- Tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên: dự thảo Luật không có nội dung trái điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
- Về bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh: nội dung dự thảo Luật không có nội dung không bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh.
- Về sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính: Dự thảo Luật không chứa đựng các thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2013/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.
- Về việc phân quyền, phân cấp: Hội đồng thẩm định (trong đó có đại diện Bộ Nội vụ) cho rằng dự thảo Luật quy định về phân quyền cho Chính phủ cơ bản là phù hợp với nguyên tắc phân cấp, phân quyền (Quốc hội chỉ quy định khung, các vấn đề cụ thể liên quan đến kinh tế xã hội giao Chính phủ quy định).
- Về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: dự thảo Luật không có nội dung về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Về việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc: dự thảo Luật không có quy định ảnh hưởng đến việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc.

Ngoài ra, tại Báo cáo thẩm định có một số ý kiến, Bộ Tài chính báo cáo tiếp thu, giải trình như sau:

I. VỀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA LUẬT

1. Về sự cần thiết ban hành Luật

Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:

Tại dự thảo Tờ trình, mục đích ban hành luật chỉ là "Thế chế hóa đầy đủ các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục và đào tạo, khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo". Cơ sở chính trị chủ yếu nêu các quan điểm chỉ đạo liên quan đến lĩnh vực giáo dục (Mục I dự thảo Tờ trình).

Tại dự thảo Luật không chỉ sửa đổi quy định liên quan đến chính sách ưu đãi thuế cho giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 71-NQ/TW mà còn sửa đổi, bổ sung nội dung khác cho phù hợp pháp luật về đất đai, phù hợp với việc tổ chức chính quyền địa phương hai cấp... (tại quy định về đăng ký, khai, tính nộp thuế, đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế tại Luật Thuế SDĐPNN). Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xác định rõ mục tiêu, quan điểm, phạm vi sửa đổi tại dự thảo Luật (chỉ tập trung sửa đổi để thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW hay sửa đổi để bảo đảm thống nhất với pháp luật đất đai, mô hình chính quyền 03 cấp) và thuyết minh rõ hơn về cơ sở chính trị, cơ sở thực tiễn, trong đó nêu sự cần thiết, tính cấp bách đề xuất xây dựng dự án Luật tại Tờ trình Chính phủ.

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã xác định mục tiêu, quan điểm sửa đổi Luật chỉ tập trung sửa đổi, bổ sung liên quan đến miễn thuế SDĐPNN đối với cơ sở giáo dục đào tạo theo Nghị quyết số 71-NQ/TW và chính lý về kỹ thuật cho phù hợp với mô hình chính quyền theo Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội.

Đồng thời, Bộ Tài chính đã bổ sung, hoàn thiện thuyết minh rõ hơn về cơ sở chính trị, cơ sở thực tiễn đề xuất xây dựng dự án Luật tại Tờ trình Chính phủ theo đúng định hướng nêu trên.

2. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:

Nội dung dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số quy định cụ thể tại Luật Thuế SDĐPNN, Luật Thuế TNDN mà không sửa đổi phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của các Luật này. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật để hoàn thiện phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng nếu có phát sinh nội dung mới.

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã rà soát nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật và chỉnh lý, hoàn thiện nội dung về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng tại Tờ trình Chính phủ, cụ thể:

- Về phạm vi điều chỉnh: Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNDN về các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác (Điều 15); Luật Thuế SDĐPNN về đăng ký, khai, tính và nộp thuế (Điều 8), miễn thuế (Điều 9).

- Về đối tượng áp dụng: (i) Người nộp thuế theo quy định tại Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDĐPNN; (ii) Cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; (iii) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

II. VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO LUẬT VỚI CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG

1. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bám sát quan điểm, chỉ đạo của Đảng tại Nghị quyết sửa đổi Nghị quyết số 18-NQ/TW để xử lý vấn đề về thuế liên quan đến đất đai cho đúng và đầy đủ.

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Để triển khai thể chế hóa Nghị quyết số 21-NQ/TW về quan điểm, định hướng sửa đổi Luật Đất đai và các Luật có liên quan, Bộ Tài chính cần nghiên cứu, tham mưu sửa đổi nhiều luật, trong đó có các Luật về thuế. Nghị quyết số 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Kế hoạch số 07-KH/TW của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW chưa quy định cụ thể thời gian phải trình cấp có thẩm quyền ban hành từng Luật riêng hay sử dụng một luật sửa nhiều luật. Việc sửa đổi các luật này sẽ thực hiện theo tiến độ, lộ trình tại thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ.

Sau khi Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW được ban hành, đối với các nội dung về thuế, Bộ Tài chính sẽ xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung các Luật thuế có liên quan để thể chế hóa gói chính sách thuế thực hiện Nghị quyết của Trung ương.

Từ tình hình nêu trên, để đảm bảo mục tiêu tập trung, bám sát, thể chế hóa kịp thời, đầy đủ chủ trương của Đảng về ưu đãi thuế TNDN, thuế SDĐPNN đối với các cơ sở đào tạo theo Nghị quyết số 71-NQ/TW, trước mắt chưa đưa các nội dung thể chế hóa Nghị quyết số 21-NQ/TW về quan điểm, định hướng sửa đổi Luật Đất đai và các Luật có liên quan tại dự thảo Luật.

2. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp

Kết luận số 18-KL/TW Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số" nêu rõ quan điểm: "vừa thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế nhà nước, vừa không ảnh hưởng lớn tới nguồn thu của

NSNN". Trong khi đó, việc miễn, giảm thuế SDDPNN, thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục tại dự thảo Luật quy định có thể giảm nguồn thu NSNN.

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Theo dự báo của cơ quan thuế, với chính sách miễn thuế TNDN, thuế SDDPNN trong ngắn hạn dự kiến có thể làm giảm thu NSNN khoảng 2.200 tỷ đồng/năm thuế TNDN, 250 tỷ đồng/năm thuế SDDPNN. Tuy nhiên, với chính sách này có thể khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư mở mới, mở rộng các dự án đầu tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; đa dạng hóa các loại hình dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và kéo theo sự phát triển của nhiều hoạt động có liên quan. Các hoạt động này sẽ mở rộng cơ sở thu thuế so với hiện nay.

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính sẽ chỉ đạo Cơ quan thuế phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương các cấp quản lý thuế theo đúng quy định, thu đúng, thu đủ và kịp thời vào ngân sách nhà nước. Cơ quan thuế giữ vai trò chủ trì trong công tác lập bộ thuế, tính thuế, theo dõi việc thực hiện nghĩa vụ của người nộp thuế và tổ chức quản lý thu; chính quyền địa phương, đặc biệt là UBND cấp xã, có trách nhiệm phối hợp rà soát đối tượng phát sinh, tuyên truyền, vận động và hỗ trợ người dân thực hiện nghĩa vụ thuế. Đồng thời, tăng cường hướng dẫn sử dụng dịch vụ thuế điện tử, ứng dụng eTax Mobile, thanh toán không dùng tiền mặt và biên lai điện tử, góp phần đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ của người nộp thuế, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công và từng bước hiện đại hóa công tác quản lý thuế SDDPNN.

3. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp

Nghị quyết số 71-NQ/TW có chủ trương "*Không áp dụng thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận*". Trong khi đó, dự thảo Luật đang quy định chỉ một số loại thu nhập của cơ sở giáo dục được miễn thuế TNDN.

Điều 2 dự thảo Luật bổ sung khoản 5a Điều 15 Luật Thuế TNDN quy định cụ thể các loại thu nhập miễn thuế TNDN. Quan điểm chỉ đạo Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới nêu: "*... luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn*".

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Tại khoản 2 mục III Nghị quyết số 71-NQ/TW có nêu: "*Không áp dụng thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận*".

Trên cơ sở nội dung Nghị quyết số 71-NQ/TW và tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hoàn thiện dự thảo Luật theo hướng chỉ quy

định nguyên tắc chung tại Luật như sau: *Cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận được miễn thuế TNDN theo quy định của Chính phủ.*

Tại Nghị định của Chính phủ sẽ quy định chi tiết các nội dung liên quan, bao gồm: đối tượng được miễn thuế, phạm vi thu nhập được miễn thuế và các nội dung có liên quan, để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ.

4. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát toàn bộ hồ sơ dự thảo Luật, đảm bảo tuân thủ đúng và đầy đủ: (1) Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; (2) tuân thủ đúng quy định: (i) Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 01/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong giai đoạn mới (mục II.2 yêu cầu: “không để “lợi ích nhóm” cài cắm, thao túng trong các cơ chế, chính sách, pháp luật”; (ii) Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; (iii) Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 (yêu cầu: “đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực” – Mục 3.2 Điều 3) và (iv) Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ...

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã thực hiện rà soát toàn bộ hồ sơ dự thảo Luật, đảm bảo tuân thủ đúng và đầy đủ theo các quy định mà Bộ Tư pháp nêu như: (1) Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; (2) tuân thủ đúng quy định: (i) Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 01/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong giai đoạn mới (mục II.2 yêu cầu: “không để “lợi ích nhóm” cài cắm, thao túng trong các cơ chế, chính sách, pháp luật”; (ii) Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; (iii) Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026

(yêu cầu: “đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực” – Mục 3.2 Điều 3) và (iv) Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ...

III. VỀ TÍNH HỢP HIỆN, HỢP PHÁP, TÍNH THÔNG NHẤT CỦA DỰ THẢO LUẬT VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

1. Về tính hợp pháp, tính thông nhất của dự thảo Luật với hệ thống pháp luật

1.1. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:

Khoản 1, khoản 2 Điều 1 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Điều 2, Điều 3 Luật số 48/2010/QH12 về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế. Về cơ bản, nội dung sửa đổi nhằm thống nhất quy định về phân loại đất tại Điều 9 Luật Đất đai số 31/2024/QH15. Tuy nhiên, dự án Luật Đất đai (sửa đổi) đang trong quá trình xây dựng (dự kiến trình Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 2 (tháng 10/2026), cùng thời điểm trình dự án Luật này. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường để rà soát dự thảo Luật bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Luật Đất đai (sửa đổi).

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Việc phân nhóm đất thuộc đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế SDDPNN hiện hành đang áp dụng cơ bản không phát sinh vướng mắc.

Việc rà soát đề xuất sửa đổi Điều 2, Điều 3 Luật Thuế SDDPNN chỉ về mặt kỹ thuật, nhằm đảm bảo đồng bộ về phân nhóm, phân loại đất phi nông nghiệp tại Luật Đất đai năm 2024 (có sự thay đổi so với phân nhóm đất tại Luật Đất đai năm 2013); việc sửa đổi không phát sinh thêm đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế.

Hiện dự án Luật Đất đai (sửa đổi) đang được chuẩn bị để trình Quốc hội xem xét tại kỳ họp tháng 10 năm 2026. Trong đó, tại dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) đang gửi xin ý kiến (ngày 20/7/2026) tiếp tục có quy định sửa đổi về phân loại đất khác với Luật Đất đai năm 2024.

Do vậy, tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định, Bộ Tài chính hoàn thiện theo hướng bổ nội dung sửa đổi, bổ sung Điều 2 và Điều 3 Luật Thuế SDDPNN tại dự thảo Luật.

1.2. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:

Điều 2 dự thảo Luật bổ sung khoản 5a Điều 15 Luật Thuế TNDN quy định: “Cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hiện hoạt động không vì lợi

¹ Đất phi nông nghiệp bao gồm: a) Đất quốc phòng, an ninh; b) Đất ở; c) Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; d) Đất công cộng; đ) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; e) Đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; g) Đất phi nông nghiệp khác.

nhuận được miễn thuế...". "Việc xác định cơ sở giáo dục công lập; cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận và việc sử dụng khoản thu nhập được miễn thuế quy định tại khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục". Tuy nhiên, Luật Giáo dục mới chỉ quy định trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (điểm c khoản 1 Điều 17 Luật Giáo dục), không quy định về cơ sở giáo dục công lập; cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát quy định nêu trên bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, tại dự thảo Luật đã chỉnh sửa theo hướng "cơ sở giáo dục công lập; cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ". Theo đó, tại dự thảo Nghị định của Chính phủ sẽ quy định chi tiết các nội dung liên quan, bao gồm: đối tượng được miễn thuế (cơ sở giáo dục công lập; cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận gồm những đối tượng nào? phạm vi thu nhập được miễn thuế và các nội dung có liên quan. Ngoài ra, qua rà soát thấy rằng các Luật về giáo dục (Luật Giáo dục năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giáo dục năm 2025); Luật Giáo dục đại học năm 2025, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025) và các văn bản hướng dẫn đã có quy định về cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó xác định rõ: nguyên tắc hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức, chênh lệch thu chi tích lũy hàng năm là tài sản không phân chia của nhà trường, được sử dụng đầu tư phát triển cơ sở giáo dục theo nguyên tắc không hoàn lại. Theo đó, tại dự thảo Nghị định sẽ bám sát các quy định này để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ.

1.3. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:

Liên quan nội dung sửa đổi Điều 2 dự thảo Luật

Nội dung sửa đổi khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN quy định: "tổ chức khoa học và công nghệ công lập miễn thuế theo quy định của Chính phủ" nhưng nội dung bổ sung khoản 5a Điều 15 Luật Thuế TNDN thì liệt kê các trường hợp thu nhập được miễn và phần cuối quy định: "Trường hợp phát sinh các khoản thu nhập khác với quy định tại khoản này cần được miễn thuế thì giao Chính phủ quy định". Như vậy, chưa có sự logic, thống nhất về hướng xử lý trong cùng điều khoản. Để bảo đảm tính thống nhất và phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 66-NQ/TW, đề nghị cân nhắc quy định nguyên tắc chung rồi giao Chính phủ quy định chi tiết hoặc giao Chính phủ quy định như khoản 5 Điều 15.

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Như đã báo cáo ở mục II (3), tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hoàn thiện dự thảo Luật theo hướng chỉ quy định nguyên tắc chung tại Luật như sau: Cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận được miễn thuế TNDN theo quy định của Chính phủ.

Tại Nghị định của Chính phủ sẽ quy định chi tiết các nội dung liên quan,

bao gồm: đối tượng được miễn thuế, phạm vi thu nhập được miễn thuế và các nội dung có liên quan; để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ.

2. Một số vấn đề khác

2.1. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:

Khoản 1 Điều 1 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Điều 2 Luật Thuế SDĐPNN về đối tượng chịu thuế, trong đó, khoản 3 quy định: "*Đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 3 của Luật này sử dụng vào mục đích kinh doanh*", khoản 2 Điều 1 sửa đổi, bổ sung Điều 3 Luật Thuế SDĐPNN quy định về đối tượng không chịu thuế, trong đó liệt kê các loại đất phi nông nghiệp sử dụng không vào mục đích kinh doanh. Điều 2 dự thảo Luật bổ sung khoản 5a Điều 15 Luật Thuế TNDN quy định: "*Cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận được miễn thuế*". Quy định đối tượng chịu thuế và không chịu thuế qua việc xác định sử dụng vào mục đích kinh doanh, không vì lợi nhuận có thể khó xác định trên thực tế. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ việc xác định sử dụng vào "mục đích kinh doanh", "không vì lợi nhuận" như thế nào? Nếu đất vừa sử dụng vào mục đích kinh doanh và không sử dụng vào mục đích kinh doanh thì xử lý như thế nào?

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Pháp luật về giáo dục, đào tạo đã quy định rõ tiêu chí, trình tự, thủ tục và cơ quan có thẩm quyền xác nhận cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận². Pháp luật về thuế SDĐPNN đã quy định cách thức quản lý thuế đối với đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích kinh doanh³.

Như đã báo cáo ở mục II (3), Bộ Tài chính đã tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật theo hướng chỉ tập trung, bám sát nội dung nhằm thể chế hóa Nghị quyết số 71-NQ/TW và chỉnh lý về kỹ thuật cho phù hợp với mô hình chính quyền theo Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội.

2.2. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:

Khoản 3 Điều 1 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Điều 8 Luật Thuế SDĐPNN quy định: "*Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì cơ quan thuế căn cứ hệ thống thông tin quản lý thuế để hỗ trợ người nộp thuế trong việc khai thuế và tính số thuế chênh lệch tăng thêm do có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở...*". Quy định nêu trên chưa rõ việc tính số thuế đối với diện tích chênh lệch tăng thêm như thế nào? Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh sửa hoặc thuyết minh về vấn đề này.

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã chỉnh lý dự thảo Luật

² Khoản 1 Điều 47 Luật Giáo dục năm 2019, khoản 3 Điều 40 Luật Giáo dục đại học năm 2025, khoản 3 Điều 38 Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025, Điều 10 Nghị định số 91/2026/NĐ-CP ngày 30/3/2026.

³ Khoản 2 Điều 6 Luật Thuế SDĐPNN số 48/2010/QH12, khoản 2 Điều 8 Thông tư số 153/2011/TT-BTC.

theo hướng chỉ tập trung, bám sát nội dung nhằm thể chế hóa Nghị quyết số 71-NQ/TW và chính lý về kỹ thuật cho phù hợp với mô hình chính quyền theo Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội.

2.3. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:

Khoản 4 Điều 1 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 9 Luật Thuế SDDPNN quy định: "*Diện tích đất được miễn thuế là tổng diện tích đất được Nhà nước giao, cho thuê, nhận chuyển nhượng theo quy định pháp luật đất đai sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo (không bao gồm diện tích đất sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại, dịch vụ) ghi trên một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, hoặc các loại Giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*". Theo quy định này, việc miễn thuế sử dụng đất căn cứ vào mục đích giáo dục và đào tạo (không bao gồm diện tích đất sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại, dịch vụ) được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, hoặc các loại Giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đây là vấn đề kỹ thuật, chuyên ngành, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường làm rõ nội dung ghi trên các Giấy tờ nêu trên, bảo đảm tính khả thi.

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, thực hiện quan điểm chỉ đạo tại Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị về việc Luật chỉ quy định những vấn đề khung, có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung quy định cụ thể về các căn cứ xác định diện tích đất được miễn thuế đã được lược bỏ và sẽ được quy định tại Nghị định quy định chi tiết Luật.

2.4. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:

Đề nghị nghiên cứu quy định thời điểm có hiệu lực đảm bảo phù hợp, khả thi, đồng thời nghiên cứu quy định điều khoản chuyển tiếp (nếu cần thiết), tránh khoảng trống pháp lý.

Ý kiến của Bộ Tài chính:

- Về xác định nghĩa vụ thuế SDDPNN đối với các trường hợp đã kê khai trước thời điểm có hiệu lực thi hành: Thuế SDDPNN là loại thuế khai và nộp theo năm, trong đó khai thuế lần đầu chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế. Từ năm thứ 2 trở đi, người nộp thuế nộp một lần chậm nhất là ngày 31/10 hàng năm. Dự thảo Luật dự kiến có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2027, áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2027 sẽ không phát sinh các trường hợp kê khai trước trong năm 2026.

- Về thuế TNDN: Tại Điều 20 Luật Thuế TNDN hiện hành đã có quy định về điều khoản chuyển tiếp chung cho các doanh nghiệp, tổ chức có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập. Ngoài ra, nội dung quy định miễn thuế TNDN tại dự thảo Luật là các quy định mới, cao hơn so với hiện hành và chưa áp dụng trên

thực tiễn nên không cần có quy định về chuyển tiếp ưu đãi riêng.

2.5. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, nghiên cứu cơ chế hậu kiểm (kiểm tra, giám sát) cho phù hợp, khả thi, hạn chế việc lạm dụng quy định tại dự thảo Luật.

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Qua rà soát quy định của pháp luật chuyên ngành về giáo dục cho thấy các Luật về giáo dục và các văn bản hướng dẫn hiện hành đã có quy định đầy đủ về tiêu chí, trình tự, thủ tục và cơ quan có thẩm quyền xác nhận cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận. Quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, Chính phủ sẽ chủ động hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền cho sửa đổi, bổ sung VBQPPL cho phù hợp với thực tiễn thực hiện.

Theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, người nộp thuế tự khai, tự nộp và tự chịu trách nhiệm; cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế (hậu kiểm). Ngoài ra, doanh nghiệp còn bị thanh tra, kiểm toán của cơ quan có chức năng về thanh tra, kiểm toán. Do đó, trường hợp các cơ sở giáo dục không vì lợi nhuận nhưng thực tế thực hiện có chi trả lợi tức ngầm, rút vốn... mà bị phát hiện qua thanh tra, kiểm tra thì sẽ bị xử lý theo chế tài của lĩnh vực giáo dục và đào tạo, bị truy thu thuế và xử phạt theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

2.6. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:

Đề nghị Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, chuyên gia, người làm thực tiễn rà soát hoàn thiện dự thảo Luật, bảo đảm chính xác, hợp lý, hiệu quả, khả thi.

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Thực hiện quy định tại Luật Ban hành VBQPPL, dự thảo Luật đã được gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đồng thời, đã đăng tải toàn bộ hồ sơ dự án Luật trên Cổng Pháp luật quốc gia, Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi trong nhân dân, doanh nghiệp và các tổ chức liên quan.

IV. VỀ TÍNH TƯƠNG THÍCH VỚI CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN MÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN; BẢO ĐẢM YÊU CẦU VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH; NGUỒN TÀI CHÍNH, NHÂN LỰC

1. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục rà soát các cam kết quốc tế có liên quan, hoàn thiện Báo cáo rà soát chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế và Phụ lục kèm theo.

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã tiếp tục rà soát, cập nhật kết quả rà soát các cam kết quốc tế trước khi trình Chính phủ cho ý kiến về dự thảo Luật.

2. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo thuyết minh đầy đủ hơn về điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật trong Tờ trình Chính phủ (đặc biệt là khi nội dung dự thảo Luật tác động đến thu ngân sách nhà nước) và điều kiện bảo đảm như thế nào khi cơ sở dữ liệu về đất đai và quản lý thuế chưa được kết nối; chia sẻ một cách hoàn chỉnh?

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã xác định mục tiêu, quan điểm sửa đổi Luật chỉ tập trung sửa đổi, bổ sung liên quan đến miễn thuế SDDPNN đối với cơ sở giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 71-NQ/TW và chính lý về kỹ thuật cho phù hợp với mô hình chính quyền theo Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội.

Các điều kiện đảm bảo cho công tác quản lý thuế cũng như quy định về liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan đã được quy định tại Luật Quản lý thuế, Luật đất đai.

V. SỰ CẦN THIẾT, TÍNH HỢP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VIỆC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYÊN ĐỔI SỞ, VIỆC BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

1. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp với Bộ Nội vụ đánh giá kỹ về việc phân quyền tại dự thảo Luật, đảm bảo phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước có liên quan đến phân quyền, phân cấp và nêu rõ tại Tờ trình Chính phủ.

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã đánh giá về việc phân quyền tại dự thảo Luật, đảm bảo phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước có liên quan đến phân quyền, phân cấp.

2. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp

Theo quy định tại Điều 7 Luật Thuế SDDPNN, thuế SDDPNN theo địa phương trong khi với cơ sở dữ liệu thống nhất thì có thể tính trên phạm vi cả nước. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, phù hợp với ứng dụng khoa học, công nghệ và cơ sở dữ liệu thống nhất, đầy đủ.

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã rà soát, đảm bảo phù hợp với ứng dụng khoa học, công nghệ và cơ sở dữ liệu thống nhất.

V. Một số nội dung khác

Bộ Tài chính đã tiếp thu ý kiến về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày, thành phần hồ sơ dự án Luật và hoàn thiện theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm: (i) Tờ trình Chính phủ; (ii) Dự thảo Luật; (iii) Báo cáo tổng kết thi hành Luật; (iv) Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, VBQPPL, điều ước quốc tế có liên quan; (v) Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách; (vi) Bản so sánh dự thảo Luật với Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDĐPNN hiện hành; (vii) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội; (viii) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; (ix) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; (x) 02 Văn bản hợp nhất 02 Luật; (xi) dự thảo Nghị định quy định chi tiết Luật.

Trên đây là Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDĐPNN./. *lv*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CST (7b) *lv*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 653/BC-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO

Tiếp thu, giải trình ý kiến sau thẩm định của Bộ Tư pháp về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Kính gửi: Chính phủ.

Ngày 13/7/2026, Bộ Tài chính đã có công văn số 10032/BTC-CST gửi Bộ Tư pháp xin ý kiến thẩm định về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (SDĐPNN) (sau đây gọi là dự án Luật).

Ngày 28/7/2026, Bộ Tài chính nhận được Báo cáo thẩm định số 416/BCTĐ-BTP của Bộ Tư pháp về dự án Luật.

Ngày 30/7/2026, Bộ Tài chính đã có công văn số 11352/BTC-CST gửi Bộ Tư pháp về việc rà soát hồ sơ dự án Luật sau thẩm định.

Ngày 06/8/2026, Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 601/TTr-BTC trình Chính phủ về dự án Luật.

Ngày 07/8/2026, Bộ Tư pháp có công văn số 6052/BTP-PLDSKT gửi Bộ Tài chính về rà soát nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định đối với hồ sơ dự án Luật.

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tư pháp tại công văn số 6052/BTP-PLDSKT, ngoài việc tiếp thu ý kiến về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày, thành phần hồ sơ dự án Luật và hoàn thiện theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

1. Về phạm vi điều chỉnh

Bộ Tư pháp có ý kiến: “Việc bỏ nội dung sửa đổi, bổ sung Điều 2, Điều 3 Luật Thuế SDĐPNN ra khỏi dự án Luật có làm phát sinh vướng mắc trong triển khai thực hiện hay không? Định hướng sửa đổi, bổ sung vấn đề này như thế nào để bảo đảm sự thống nhất của hệ thống pháp luật và nêu rõ tại Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp”.

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Tại Báo cáo thẩm định số 416/BCTĐ-BTP, Bộ Tư pháp đã có ý kiến đề nghị xác định rõ mục tiêu, quan điểm, phạm vi sửa đổi tại dự thảo Luật (chỉ tập trung sửa đổi để thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW hay sửa đổi để bảo đảm

thống nhất với pháp luật đất đai, mô hình chính quyền 03 cấp).

Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã xác định mục tiêu, quan điểm sửa đổi Luật chỉ tập trung sửa đổi, bổ sung liên quan đến miễn thuế SDDPNN đối với cơ sở giáo dục đào tạo theo Nghị quyết số 71-NQ/TW và chính lý về kỹ thuật cho phù hợp với mô hình chính quyền theo Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội. Theo đó, Bộ Tài chính đã hoàn thiện dự thảo Luật theo hướng bỏ nội dung sửa đổi, bổ sung Điều 2 và Điều 3 Luật Thuế SDDPNN tại dự thảo Luật.

Qua rà soát chính sách thuế SDDPNN, việc phân nhóm đất tại Luật Thuế SDDPNN không chỉ căn cứ duy nhất vào quy định phân loại đất tại Luật Đất đai, mà còn căn cứ vào định hướng của Đảng, Nhà nước điều tiết, sử dụng hiệu quả đất đai. Bên cạnh đó, quá trình tổng kết cho thấy việc phân nhóm đất thuộc đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế SDDPNN hiện hành đang áp dụng cơ bản không phát sinh vướng mắc. Do đó, việc bỏ nội dung sửa đổi, bổ sung Điều 2 và Điều 3 Luật Thuế SDDPNN không làm ảnh hưởng đến hiệu lực thi hành của Luật Thuế SDDPNN.

(Nội dung đã được thể hiện tại Báo cáo số 635/BC-BTC ngày 06/8/2026 của Bộ Tài chính).

2. Về sự phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng

a) Bộ Tư pháp có ý kiến: “Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ sự phù hợp của dự thảo Luật về thuế TNDN với Nghị quyết số 71-NQ/TW tại dự thảo Báo cáo”.

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Tại Nghị quyết số 71-NQ/TW chỉ quy định nguyên tắc *không áp dụng thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận*. Bên cạnh đó, mục tiêu của Nghị quyết số 71-NQ/TW là đột phá phát triển giáo dục, đào tạo. Ngoài ra, đối với một số khoản thu nhập như chuyển nhượng bất động sản, sản xuất, kinh doanh hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ sản xuất ô tô...), theo quy định Luật Thuế TNDN hiện hành, cũng như Luật Đầu tư thì đều không áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với các khoản thu nhập này.

Do đó, để đảm bảo việc miễn thuế đúng đối tượng, đúng mục tiêu của Nghị quyết số 71-NQ/TW là đột phá phát triển giáo dục, đào tạo, thống nhất với các đối tượng được hưởng ưu đãi thuế khác tại Luật Thuế TNDN hiện hành, tránh trường hợp doanh nghiệp lợi dụng chính sách để trục lợi, gây thất thu cho ngân sách nhà nước, cần thiết giao Chính phủ quy định các khoản thu nhập được miễn thuế của cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận. Theo đó, tại Nghị định của Chính phủ sẽ quy định chi tiết các nội dung liên quan, bao gồm: đối tượng được miễn thuế (cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận), phạm vi thu nhập được miễn thuế (bao gồm các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động giáo dục, hoạt động

ngiên cứu khoa học, công nghệ của cơ sở giáo dục và khoản lãi tiền gửi ngân hàng) và các nội dung có liên quan, nguyên tắc quản lý, kiểm soát thu nhập được miễn thuế. Qua rà soát, hiện nay, các Luật về giáo dục và các văn bản hướng dẫn đã có quy định về cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó xác định rõ: nguyên tắc hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức, chênh lệch thu chi tích lũy hàng năm là tài sản không phân chia của nhà trường, được sử dụng đầu tư phát triển cơ sở giáo dục theo nguyên tắc không hoàn lại. Theo đó, tại dự thảo Nghị định sẽ bám sát các quy định này để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ.

(Nội dung đã được thể hiện tại Tờ trình số 601/TTr-BTC ngày 06/8/2026 của Bộ Tài chính).

b) Bộ Tư pháp có ý kiến: “Đề nghị Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường để bảo đảm dự thảo Luật phù hợp với Nghị quyết số 21-NQ/TW”.

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Bộ Tài chính đã trao đổi với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và được biết Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW về quan điểm, định hướng sửa đổi Luật Đất đai và các Luật có liên quan chưa được Chính phủ ký ban hành. Theo dự thảo Chương trình hành động của Chính phủ thì thời gian dự kiến sửa các Luật về thuế, trong đó có Luật Thuế SDĐPNN là năm 2027-2030.

Theo đó, dự thảo Luật tập trung, bám sát mục tiêu thể chế hóa kịp thời, đầy đủ chủ trương của Đảng về ưu đãi thuế TNDN, thuế SDĐPNN đối với các cơ sở đào tạo theo Nghị quyết số 71-NQ/TW và Nghị quyết số 281/NQ-CP. Các nội dung thể chế hóa Nghị quyết số 21-NQ/TW sẽ thực hiện theo Chương trình hành động của Chính phủ.

3. Về nội dung khác tại dự thảo Luật

Bộ Tư pháp có ý kiến: “Luật này có hiệu lực từ 01/7/2027 có thể chưa bảo đảm quy định tại Nghị quyết số 190/2025/QH15. Hiện nay, Nghị quyết số 190/2025/QH15 đang trình Quốc hội kéo dài thời gian áp dụng đến 31/12/2027. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu chỉnh sửa cho phù hợp”.

“Về điều khoản chuyển tiếp, đề nghị cơ quan cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục rà soát các trường hợp cần quy định chuyển tiếp. Trường hợp khẳng định rõ “không cần chuyển tiếp” tại dự thảo Báo cáo thì chịu trách nhiệm về vấn đề này”.

Tiếp thu ý kiến Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định hiệu lực của Luật kể từ ngày 01/01/2027.

Nội dung này thay thế cho đoạn cuối điểm 3 (Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2027) Mục VI Tờ trình Chính phủ số 601/TTr-BTC ngày 06/8/2026 của Bộ Tài chính.

Bộ Tài chính hoàn thiện lại Điều 3 dự thảo Luật: "*Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027*". Dự thảo Luật trình kèm - thay thế cho dự thảo Luật đã kèm theo Tờ trình số 601/TT-BTC.

Thuế TNDN và thuế SDĐPNN khai, nộp theo năm, do đó, không cần quy định nội dung chuyển tiếp.

Trên đây là Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến sau thẩm định của Bộ Tư pháp về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDĐPNN./. *W*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CST (6 b) *W*

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Đào Anh Tuấn

Số: 733/BC-BTC

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO

**Tổng kết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp,
Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân**

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), Bộ Tài chính đã tiến hành tổng kết việc thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (SDĐPNN) và Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN). Kết quả như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT

1. Bối cảnh trong nước và quốc tế

Hệ thống giáo dục và đào tạo của Việt Nam giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội (KT-XH). Trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế, giáo dục và đào tạo được xác định là một trong những động lực then chốt của phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nhận thức phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, quyết định tương lai của dân tộc, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo, coi đây là động lực quan trọng để phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí và thúc đẩy tăng trưởng KT-XH.

Hệ thống thể chế về giáo dục và đào tạo trong những năm vừa qua được hoàn thiện đầy đủ¹. Luật Giáo dục năm 2019 đã khẳng định *Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư, đóng góp trí tuệ, công sức, tài sản cho giáo dục*. Điều 85 và Điều 103 Luật Giáo dục năm 2019 đã cụ thể *chính sách ưu đãi đối với trường dân lập, trường tư thục*. Năm 2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, với quan điểm *“giáo dục công lập là trụ cột, giáo dục ngoài công lập là thành phần quan trọng cấu thành hệ thống giáo dục quốc dân; xây dựng nền tảng giáo dục mở, liên thông, bảo đảm cơ hội học tập công bằng, bình đẳng cho mọi người, đáp ứng nhu cầu xã hội, thúc đẩy học tập suốt đời”*; đổi mới mạnh mẽ thể chế, tạo cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội cho phát triển giáo dục và đào tạo. Tiếp tục xây dựng cơ chế, chính sách đủ mạnh khuyến khích tổ

¹ Ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua 03 Luật về lĩnh vực giáo dục, gồm: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học (sửa đổi) và Luật Giáo dục nghề nghiệp (sửa đổi). Đồng thời, thông qua 02 Nghị quyết (Nghị quyết về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết về chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2030).

chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, Nhà nước đã ban hành các VBQPPL khuyến khích xã hội hóa, được đánh giá là tương đối đầy đủ, phù hợp với thực tiễn.

Để thực hiện mục tiêu tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội, thu hút nguồn lực tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu của cách mạng lần thứ tư và hội nhập quốc tế, việc hoàn thiện thể chế, chính sách đột phá phát triển giáo dục và đào tạo là cần thiết.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, chính sách đất đai theo hướng khai thác, sử dụng nguồn lực đất đai tiết kiệm, hiệu quả và bền vững, việc tổng kết, đánh giá chính sách thuế liên quan đến sử dụng đất có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định mức độ phù hợp, hiệu quả và tác động của các quy định hiện hành. Thực tiễn cho thấy, quá trình đô thị hóa, gia tăng dân số, phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế và nhu cầu sử dụng đất cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh ngày càng tăng đang tạo áp lực lớn đối với quỹ đất. Vì vậy, việc xây dựng và hoàn thiện các công cụ tài chính về đất đai, trong đó có chính sách thuế có vai trò quan trọng trong việc điều tiết quan hệ giữa Nhà nước, người sử dụng đất và thị trường, đồng thời tạo động lực sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả.

2. Quá trình thực hiện tổng kết, đánh giá

Thực hiện các định hướng của Đảng và Nhà nước, ý kiến chỉ đạo của các cấp về xây dựng và hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện đánh giá tổng kết thực hiện Luật Thuế SDDPNN, Luật Thuế TNDN, Luật Thuế TNCN như sau:

- Thực hiện Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH), Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, Bộ Tài chính đã tổng hợp ý kiến các Bộ, ngành, địa phương và kinh nghiệm quốc tế để xây dựng Báo cáo nghiên cứu, rà soát các luật thuế, trong đó có thuế SDDPNN, thuế SDĐNN, thuế TNDN, thuế TNCN. Theo đó, ngày 16/3/2023, Chính phủ đã có Báo cáo số 71/BC-CP gửi UBTVQH về Kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15, trong đó đã báo cáo kết quả rà soát, nghiên cứu đối với các Luật thuế.

- Thực hiện Nghị quyết số 123/2026/UBTVQH15 của UBTVQH quy định bổ sung vào Chương trình lập pháp năm 2026 trình Quốc hội cho ý kiến và thông qua tại kỳ họp thứ 2 (tháng 10/2026) đối với dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế SDDPNN, Bộ Tài chính đã có công văn số 4081/BTC-CST ngày 02/4/2026 gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo về nghiên cứu, tổng kết, đánh giá và đề xuất sửa đổi Luật Thuế SDDPNN. Bộ Tài chính (Cục

Thuế) cũng đã có công văn yêu cầu Thuế các tỉnh, thành phố thực hiện việc tổng kết, đánh giá thi hành Luật.

- Ngày 14/6/2025, Quốc hội thông qua Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2025 và áp dụng từ kỳ tính thuế TNDN năm 2025. Bộ Tài chính kịp thời, chủ động trong công tác tổ chức triển khai Luật Thuế TNDN và chỉ đạo tổ chức các hoạt động cần thiết để đưa Luật Thuế TNDN vào thực tiễn, cụ thể:

- + Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN.

- + Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 20/2026/TT-BTC quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNDN và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP.

- Ngày 10/12/2025, Quốc hội thông qua Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026, trừ các quy định liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026. Bộ Tài chính kịp thời, chủ động trong công tác tổ chức triển khai Luật Thuế TNCN và chỉ đạo tổ chức các hoạt động cần thiết để đưa Luật Thuế TNCN vào thực tiễn, cụ thể:

- + Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNCN.

- + Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 87/2026/TT-BTC quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định số 253/2026/NĐ-CP.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, tổ chức thi hành Luật Thuế SDĐPNN

a) Tình hình triển khai ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Thuế SDĐPNN

- Về chính sách thuế: Luật Thuế SDĐPNN được Quốc hội khoá XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17/6/2010. Sau khi Luật Thuế SDĐPNN được ban hành, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 53/2011/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế SDĐPNN; Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 153/2011/TT-BTC hướng dẫn về thuế SDĐPNN và Thông tư số 130/2016/TT-BTC hướng dẫn việc miễn thuế SDĐPNN đối với những hộ gia đình, cá nhân.

- Về quản lý thu thuế SDĐPNN, Chính phủ đã kịp thời ban hành Nghị định và Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư hướng dẫn, cụ thể: Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 373/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 80/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính) quy định đầy đủ về trình tự, thủ tục, hồ sơ

khai thuế, miễn thuế, giảm thuế đảm bảo phù hợp với chính sách thuế và tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong thực hiện nghĩa vụ thuế.

b) Tình hình hướng dẫn tổ chức thực hiện Luật Thuế SDDPNN

Trong giai đoạn 2020-2025, công tác tổ chức thực hiện chính sách thuế SDDPNN được triển khai đồng bộ trên toàn quốc. Cục Thuế với vai trò chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức tập huấn nhằm đảm bảo thống nhất trong toàn hệ thống, đồng thời chỉ đạo Thuế địa phương phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương các cấp, nhằm bảo đảm việc quản lý thuế được thực hiện đúng quy định, thu đúng, thu đủ và kịp thời vào ngân sách nhà nước (NSNN). Cơ quan thuế giữ vai trò chủ trì trong công tác lập bộ thuế, tính thuế, theo dõi việc thực hiện nghĩa vụ của người nộp thuế và tổ chức quản lý thu; chính quyền địa phương, đặc biệt là Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã, có trách nhiệm phối hợp rà soát đối tượng phát sinh, tuyên truyền, vận động và hỗ trợ người dân thực hiện nghĩa vụ thuế.

Để triển khai Luật Thuế SDDPNN và các văn bản hướng dẫn thi hành hiệu quả, cơ quan thuế các cấp đã chủ động tham mưu cho UBND cùng cấp ban hành các văn bản chỉ đạo, kế hoạch triển khai, thành lập ban chỉ đạo hoặc tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương; đồng thời phối hợp với các sở, ngành liên quan, nhất là cơ quan nông nghiệp và môi trường, trong việc hướng dẫn kê khai thông tin đất đai, rà soát dữ liệu quản lý và xác định nghĩa vụ thuế. Các đơn vị thuế trực tiếp quản lý tại cơ sở phát huy vai trò tham mưu cho chính quyền địa phương trong việc triển khai các biện pháp nghiệp vụ, tổ chức lập bộ, đơn đốc thu nộp, kịp thời nắm bắt và phản ánh các khó khăn, vướng mắc phát sinh để đề xuất giải pháp xử lý hoặc kiến nghị hoàn thiện chính sách cho phù hợp với thực tiễn.

Hàng năm, cơ quan thuế ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và phối hợp báo cáo, đề xuất UBND địa phương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện. Qua đó, công tác tổ chức thực hiện chính sách thuế SDDPNN tại các địa phương cơ bản được triển khai đồng bộ, thống nhất, từng bước hiện đại hóa, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong từng giai đoạn. Cơ quan Thuế một số tỉnh, thành phố đẩy mạnh tuyên truyền nộp thuế SDDPNN bằng phương thức điện tử qua eTax Mobile, chuẩn hóa dữ liệu, hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai trong chiến dịch 90 ngày đêm để làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (năm 2025).

c) Tình hình triển khai phổ biến, tuyên truyền tại các cơ quan thu ở địa phương

- Kết quả triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật:

Trong giai đoạn 2020-2025, cơ quan thuế các cấp đã chủ động triển khai nhiều hình thức tuyên truyền phù hợp với từng nhóm đối tượng, thông qua hội thảo, tập huấn, đối thoại với người nộp thuế, hệ thống báo chí, phát thanh, truyền hình, cổng thông tin điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan thuế và UBND cấp xã, phát hành tài liệu hướng dẫn cũng như tuyên truyền trên các nền tảng số như Zalo, Fanpage và eTax Mobile. Đồng thời, cơ quan thuế thường

xuyên tổ chức tập huấn, phổ biến chính sách, hướng dẫn nghiệp vụ cho công chức các cấp, công chức cấp xã tham gia quản lý thuế SDDPNN và các tổ chức, cá nhân được ủy nhiệm thu nhằm thống nhất cách hiểu, cách thực hiện các quy định của pháp luật, kịp thời giải đáp các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

Nhìn chung, trong giai đoạn này, công tác tổ chức thực hiện thuế SDDPNN đã có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng chuyên nghiệp, minh bạch và hiện đại hơn, đặc biệt trong việc ứng dụng công nghệ thông tin và cải cách thủ tục hành chính thuế, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và tuân thủ pháp luật của người nộp thuế.

- Công tác hỗ trợ người nộp thuế:

Cùng với công tác tuyên truyền, cơ quan thuế tiếp tục duy trì nhiều hình thức hỗ trợ người nộp thuế như hướng dẫn trực tiếp tại bộ phận một cửa, hỗ trợ qua điện thoại, thư điện tử, đường dây nóng và các kênh điện tử của ngành Thuế, kịp thời giải đáp các vướng mắc trong quá trình kê khai, xác định nghĩa vụ thuế và nộp thuế. Đồng thời, việc hướng dẫn sử dụng dịch vụ thuế điện tử, ứng dụng eTax Mobile, thanh toán không dùng tiền mặt và biên lai điện tử được tăng cường, góp phần tạo thuận lợi cho người nộp thuế và giảm chi phí tuân thủ.

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế vẫn còn một số hạn chế, khó khăn. Do đối tượng chịu thuế rộng, phân tán, chủ yếu là cá nhân, hộ gia đình, trong khi nguồn lực cho công tác tuyên truyền còn hạn chế và thói quen tiếp cận thông tin của người dân chưa đồng nhất giữa khu vực đô thị và nông thôn, nên việc phổ biến chính sách chưa bảo đảm tính đồng đều và hiệu quả. Với đặc thù đối tượng người nộp thuế đông, phân tán và đa dạng, nội dung tuyên truyền khó có thể đi sâu, chi tiết đến từng trường hợp cụ thể phát sinh trong thực tiễn.

d) Hiện đại hóa công tác kê khai và thu nộp thuế SDDPNN

Thực hiện chủ trương chuyển đổi số và hiện đại hóa công tác quản lý thuế, trong giai đoạn 2020-2025, ngành Thuế tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế SDDPNN, từng bước chuyển từ phương thức quản lý thủ công sang quản lý trên nền tảng dữ liệu điện tử.

- Công tác kê khai thuế: Người nộp thuế đã có thể thực hiện kê khai thuế điện tử thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan thuế. Việc điện tử hóa hồ sơ khai thuế góp phần đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế, nâng cao chất lượng dữ liệu và tạo thuận lợi cho công tác quản lý, lưu trữ, khai thác thông tin của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đang nghiên cứu xây dựng “tờ khai gợi ý” trên cơ sở dữ liệu hiện có. Theo đó, hệ thống thông tin quản lý thuế sẽ tự động tạo lập tờ khai thuế để hỗ trợ người nộp thuế kê khai và xác định số thuế phải nộp trên cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế và dữ liệu cơ quan thuế sử dụng, khai thác được từ các cơ quan

nhà nước khác, tổ chức, cá nhân theo quy định. Đây là một trong những giải pháp nhằm từng bước tự động hóa thủ tục hành chính thuế, góp phần giảm thời gian kê khai, hạn chế sai sót và nâng cao chất lượng dữ liệu phục vụ công tác quản lý thuế.

- *Công tác thu, nộp thuế*: Cơ quan thuế đã triển khai ứng dụng eTax Mobile, cho phép người nộp thuế tra cứu nghĩa vụ thuế, nhận thông báo điện tử, nộp thuế trực tuyến, thanh toán không dùng tiền mặt và tra cứu biên lai điện tử trên thiết bị di động. Đồng thời, ngành Thuế đã tăng cường kết nối với hệ thống ngân hàng thương mại, Kho bạc Nhà nước, Cổng Dịch vụ công quốc gia; triển khai thanh toán điện tử 24/7, áp dụng mã QR trên thông báo thuế, tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong thực hiện nghĩa vụ tài chính và từng bước hiện đại hóa công tác thu, nộp thuế.

Bên cạnh đó, việc triển khai biên lai điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư 32/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính cũng góp phần hiện đại hóa quy trình thu thuế SDDPNN.

Các giải pháp trên đã góp phần đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ của người nộp thuế, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công và từng bước hiện đại hóa công tác quản lý thuế SDDPNN.

2. Kết quả thi hành Luật Thuế SDDPNN

Chính sách thuế SDDPNN được ban hành trên cơ sở tổng kết, đánh giá và kế thừa chính sách thuế nhà, đất trước đây (Pháp lệnh thuế nhà, đất), tuy nhiên, chính sách thuế SDDPNN thay đổi cơ bản về căn cứ tính thuế để phù hợp với quy định của Luật Đất đai.

2.1. Những kết quả đạt được

Chính sách thuế SDDPNN đã được hoàn thiện theo đúng định hướng cải cách hệ thống thuế, phí và lệ phí được xác định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng và Nhà nước, đồng thời đã bám sát các mục tiêu, định hướng xác định trong Chiến lược cải cách hệ thống chính sách thuế giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 18/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Qua đó, đã góp phần quan trọng trong việc tăng cường quản lý nhà nước đối với đất đai, khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, nhờ đó đã động viên hợp lý, kịp thời các nguồn lực cho NSNN. Qua hơn 15 năm triển khai thực hiện, chính sách thuế SDDPNN đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận:

a) Chính sách thuế SDDPNN khắc phục được mặt hạn chế của chính sách thuế nhà, đất, đảm bảo đồng bộ, thống nhất với pháp luật hiện hành và từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế

- *Về đối tượng chịu thuế*:

Trước năm 2012, chính sách thuế đối với nhà, đất thực hiện theo Pháp lệnh thuế nhà, đất số 69-LCT/HĐNN8 ngày 31/7/1992 và Pháp lệnh số 34-

L/CTN ngày 19/5/1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh thuế nhà, đất. Theo quy định của Pháp lệnh thuế nhà, đất thì đối tượng chịu thuế là đất ở, đất xây dựng công trình; tạm thời chưa có quy định về thuế nhà và chưa thu thuế nhà. Do đó, đối tượng nộp thuế là các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất ở, đất xây dựng công trình.

Ngày 26/11/2003, Quốc hội đã ban hành Luật Đất đai số 13/2003/QH11, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2004, theo đó quy định cụ thể về phân loại đất theo mục đích sử dụng, trong đó nhóm đất phi nông nghiệp². Theo đó, tại Luật Thuế SDĐPNN quy định đối tượng chịu thuế là đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (*bao gồm: đất xây dựng khu công nghiệp; đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất khai thác, chế biến khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*) và đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích kinh doanh. Quy định này đảm bảo phù hợp với phân loại đất đai theo quy định pháp luật đất đai tại thời điểm ban hành (Luật Đất đai năm 2003).

- Về căn cứ tính thuế:

Pháp lệnh thuế nhà, đất quy định căn cứ tính thuế dựa trên cơ sở thuế sử dụng đất nông nghiệp (SDĐNN) là diện tích đất, hạng đất và mức thuế.

Căn cứ tính thuế SDĐPNN đã chuyển từ tính theo thuế SDĐNN (tính bằng thóc) sang tính thuế dựa trên giá trị (giá tính thuế và thuế suất). Giá tính thuế đối với đất được xác định bằng diện tích đất tính thuế nhân với giá của 1m² đất. Diện tích đất tính thuế là diện tích đất thực tế sử dụng; trường hợp có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở thì diện tích đất tính thuế là tổng diện tích các thửa đất tính thuế. Giá của 1m² đất là giá đất theo mục đích sử dụng do UBND cấp tỉnh quy định và được ổn định theo chu kỳ 05 năm, kể từ ngày Luật có hiệu lực thi hành. Việc quy định căn cứ tính thuế theo giá đất đã góp phần đảm bảo công bằng giữa các vùng, các đô thị, giữa thành thị với nông thôn, giữa đồng bằng trung du và miền núi, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Từ khi Luật Thuế SDĐPNN có hiệu lực thi hành, cơ quan thuế đã thực hiện quản lý thuế theo 03 chu kỳ ổn định 05 năm: 2012-2016, 2017-2021 và 2022-2026. Quy định này đã tạo cơ sở pháp lý thống nhất để xác định giá tính thuế, đảm bảo tính ổn định của nghĩa vụ thuế trong từng chu kỳ, tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong thực hiện nghĩa vụ thuế và cơ quan thuế trong công tác lập bộ, quản lý thuế. Với đặc điểm là sắc thuế có số lượng người nộp thuế lớn, phát sinh trên phạm vi toàn quốc và được thu hằng năm, việc sử dụng giá đất tại bảng giá đất làm căn cứ tính thuế được các địa phương đánh giá là phù hợp, đảm bảo tính khả thi trong tổ chức thực hiện.

² Bao gồm các loại đất: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; Đất sử dụng vào mục đích công cộng; Đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; Đất phi nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ.

- Về thuế suất:

Trước năm 2012, theo quy định tại Pháp lệnh thuế nhà, đất thì về mức thuế được tính bằng kilogam thóc trên 1 hecta của từng hạng đất căn cứ vào mục đích sử dụng và khả năng thu hoa lợi trên đất. Mức thuế cụ thể là bằng từ 1 đến 32 lần mức thuế SĐĐNN cao nhất trong vùng và chia theo từng loại đất đô thị, đất nông thôn, đất ven đô theo hướng mức thuế đối với đất đô thị cao hơn đất nông thôn từ 3 đến 32 lần. Quy định tại Pháp lệnh thuế nhà, đất chưa có sự điều tiết cao đối với những đối tượng có quyền sử dụng đất với diện tích lớn để khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và hạn chế đầu cơ về đất.

Tại Luật Thuế SĐĐPNN hiện hành quy định thuế suất đối với đất ở áp dụng theo Biểu thuế lũy tiến từng phần (mức thuế suất là 0,03% đối với diện tích đất trong hạn mức, 0,07% (*gấp 2,5 lần thuế suất đối với diện tích đất trong hạn mức*) đối với diện tích đất từ trên 1 đến 3 lần hạn mức và 0,15% (*gấp 5 lần thuế suất đối với diện tích đất trong hạn mức*) đối với diện tích đất trên 3 lần hạn mức); đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 0,03%; đất sử dụng không đúng mục đích, đất chưa sử dụng theo đúng quy định là 0,15% (*gấp 5 lần thuế suất đối với diện tích đất trong hạn mức*); đất lấn, chiếm là 0,2% (*gấp gần 7 lần thuế suất đối với diện tích đất trong hạn mức*). Biểu thuế suất lũy tiến phản ánh mức độ điều tiết đối với việc sử dụng đất ngoài hạn mức theo đúng chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 18/NQ-TW³, góp phần khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

- Về miễn, giảm thuế:

Các quy định miễn, giảm thuế SĐĐPNN hiện hành đảm bảo phù hợp với thực tế tại địa phương, đồng bộ và thống nhất với các ưu đãi miễn, giảm theo pháp luật về đầu tư, góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội.

- Về đăng ký, kê khai, nộp thuế:

Do căn cứ tính thuế thay đổi cơ bản so với Pháp lệnh thuế nhà, đất cũ nên việc quy định cụ thể về đăng ký kê khai, nộp thuế đã tạo điều kiện kê khai, tính thuế, đặc biệt đối với trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng nhiều thửa đất. Theo quy định thì người có nhiều thửa đất ngoài việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế đối với từng thửa đất có quyền sở hữu tại địa phương thì người nộp thuế còn phải lập tờ khai tổng hợp tất cả các thửa đất có quyền sử dụng tại nơi người nộp thuế lựa chọn để xác định hạn mức đất ở tính thuế. Sau khi trừ đi số thuế đã nộp tại các địa phương nơi có quyền sử dụng đất, phần chênh lệch còn lại sẽ được nộp tại địa phương nơi người nộp thuế đã lựa chọn. Quy định này trong thực tiễn đã góp phần quản lý nhà nước về đất đai, hạn chế đầu cơ về đất.

³ Nghị quyết số 18/NQ-TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành trung ương về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao.

b) Góp phần tăng cường quản lý nhà nước đối với đất đai, khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, khuyến khích thị trường bất động sản (BDS) phát triển lành mạnh

Do căn cứ tính thuế SDDPNN đã chuyển từ tính theo thuế SDDNN (tính bằng thóc) sang tính thuế dựa trên giá trị (giá tính thuế và thuế suất) đòi hỏi phải thống kê lại việc sử dụng đất của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đang có quyền sử dụng đất. Qua đó, góp phần quản lý sử dụng đất đai, điều tiết với người sử dụng nhiều đất, góp phần chống đầu cơ cũng như khuyến khích sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả.

Tại Luật Thuế SDDPNN quy định mức thuế lũy tiến đối với đất ở (kể cả đất nền, đất xây dựng nhà biệt thự, nhà liền kề, nhà phân lô) để đánh thuế cao đối với trường hợp có nhiều đất ở như sau: 0,03% đối với phần diện tích trong hạn mức, 0,07% đối với phần diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức và 0,15% đối với phần diện tích vượt trên 3 lần hạn mức. Trường hợp có nhiều thửa đất ở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì phải cộng tổng diện tích các thửa đất ở chịu thuế để xác định theo biểu thuế lũy tiến từng phần đối với phần diện tích đất vượt hạn mức. Quy định nêu trên đã góp phần tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, góp phần hạn chế đầu cơ về đất, khuyến khích phát triển thị trường BDS minh bạch, bền vững.

c) Động viên sự đóng góp của người sử dụng đất vào NSNN, góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương (NSDP) để thực hiện các nhiệm vụ chi của địa phương

Do được xây dựng trên cơ sở của chính sách thuế nhà, đất trước đây nên mức thu thuế SDDPNN không cao với mức thuế suất cơ bản là 0,03% và có điều tiết cao hơn đối với trường hợp sử dụng đất với diện tích lớn, trường hợp có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, đất chưa sử dụng theo đúng quy định, đất lấn, chiếm.

Trong giai đoạn 2021-2025, số thu thuế SDDPNN duy trì xu hướng tăng qua các năm, từ 2.025 tỷ đồng năm 2021 lên 3.907 tỷ đồng năm 2025 (tăng khoảng 1,9 lần sau 05 năm), bình quân đạt 3.279 tỷ đồng/năm. Số thu thuế SDDPNN trong những năm qua là nguồn thu ổn định, góp phần động viên đóng góp của người sử dụng đất vào NSNN, tạo nguồn thu cho NSDP để thực hiện các nhiệm vụ chi của NSDP. Số thu thuế SDDPNN tuy là số thu không lớn nhưng là nguồn thu ổn định, tạo được nguồn thu thường xuyên, phục vụ tốt yêu cầu quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế, tăng thêm nguồn kinh phí giúp Nhà nước đầu tư vào lĩnh vực quản lý đất đai, từng bước thực hiện chính sách động viên công bằng giữa các tầng lớp dân cư, góp phần thực hiện các nhiệm vụ chi của địa phương.

Biểu 1. Số thu thuế SDĐPNN giai đoạn 2021-2025*Đơn vị tính: tỷ đồng*

Năm	Số thu NSNN (tỷ đồng)	Tốc độ tăng trưởng (%)	Tỷ trọng số thu thuế SDĐPNN trong tổng thu NSNN do cơ quan thuế quản lý thu (%)
2021	2.025	97,9	0,14
2022	3.205	158,3	0,21
2023	3.401	106,1	0,22
2024	3.861	113,5	0,22
2025	3.907	101,2	0,17
Bình quân	3.279	115,4	0,19

Nguồn: Bộ Tài chính

Mặc dù số thu tuyệt đối tăng qua các năm, mức đóng góp của thuế SDĐPNN trong tổng thu NSNN do cơ quan thuế quản lý thu vẫn rất hạn chế. Trong cả giai đoạn 2021-2025, tỷ trọng số thu chỉ dao động từ 0,14% đến 0,22%, bình quân đạt khoảng 0,19%. Sau khi tăng lên mức 0,22% trong các năm 2023-2024, tỷ trọng này giảm xuống còn 0,17% vào năm 2025. Điều đó cho thấy tốc độ tăng của thuế SDĐPNN thấp hơn tốc độ tăng chung của các khoản thu NSNN, nên vai trò của sắc thuế này trong cơ cấu thu ngân sách hầu như chưa có sự thay đổi đáng kể.

Biểu 2. Các khoản thu từ đất giai đoạn 2022-2025

Các khoản thu từ đất	Số thu bình quân giai đoạn 2022- 2025 (tỷ đồng)	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN từ đất (%)
Thuế SDĐPNN	3.594	0,9
Thuế SDĐNN	8	0,002
Tiền thuê đất	54.484	13,6
Tiền sử dụng đất	273.432	68,2
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	1.413	0,4
Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng BĐS	30.896	7,7
Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	26.419	6,6
Lệ phí trước bạ nhà đất	10.826	2,7

Nguồn: Bộ Tài chính

2.2. Hạn chế, tồn tại

Bên cạnh những kết quả tích cực nêu trên, qua đánh giá tình hình thực hiện chính sách thuế SDĐPNN đã bộc lộ những hạn chế, bất cập cụ thể như sau:

a) Về đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế

Thứ nhất, về đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế

Qua rà soát, đánh giá cho thấy quy định về đối tượng chịu thuế tại Luật Thuế SDĐPNN đã bao quát tương đối đầy đủ các loại đất theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm ban hành (Luật Đất đai năm 2003). Tuy nhiên, pháp luật về đất đai đã có sự thay đổi, hoàn thiện theo thể chế kinh tế thị trường, trong đó có sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện về phân loại đất.

Hiện dự án Luật Đất đai (sửa đổi) đang được chuẩn bị để trình Quốc hội xem xét tại kỳ họp tháng 10 năm 2026. Trong đó, tại dự thảo Luật Đất đai đang gửi xin ý kiến (ngày 20/7/2026) tiếp tục có quy định sửa đổi về phân loại đất⁴ khác với Luật Đất đai năm 2024. Tuy nhiên, đây chỉ là các hạn chế về kỹ thuật câu chữ, không phát sinh vướng mắc trong triển khai thực hiện.

b) Về thuế suất

Thuế suất thuế SDĐPNN đối với đất ở áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần (mức thuế suất là 0,03%, 0,07% và 0,15%); đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 0,03%; đất sử dụng không đúng mục đích, đất chưa sử dụng theo đúng quy định là 0,15%; đất lấn, chiếm là 0,2%.

Biểu 3. Kết quả thu thuế SDĐPNN đối với đất ở năm 2025

	Số mã phi nông nghiệp (PNN) cơ quan thuế quản lý	Tỷ trọng so với tổng số mã PNN của đất ở (%)	Số thuế phát sinh (tỷ đồng)	Tỷ trọng so với tổng số thuế phát sinh của đất ở (%)
Đất trong hạn mức	23.758.737	94,4	2.347	81,8
Đất vượt dưới 3 lần hạn mức	1.257.633	5,0	369	12,9
Đất vượt trên 3 lần hạn mức	150.385	0,6	152	5,3
Tổng cộng	25.166.755	100	2.868	100

Nguồn: Bộ Tài chính

Kết quả quản lý thuế SDĐPNN đối với đất ở năm 2025 cho thấy phần lớn số mã PNN cơ quan thuế đang quản lý là đất ở trong hạn mức với 23.758.737 mã, chiếm 94,4% tổng số mã PNN của đất ở. Trong khi đó, số mã PNN của diện

⁴ Đất phi nông nghiệp bao gồm: a) Đất quốc phòng, an ninh; b) Đất ở; c) Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; d) Đất công cộng; đ) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; e) Đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; g) Đất phi nông nghiệp khác.

tích đất ở vượt hạn mức chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Cụ thể, diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức có 1.257.633 mã PNN (chiếm khoảng 5% tổng số mã PNN của đất ở), trong khi phần diện tích đất vượt trên 3 lần hạn mức chỉ có 150.385 mã, chiếm 0,6%. Mặc dù là nhóm đất áp dụng mức thuế suất cao nhất nhưng đất vượt trên 3 lần hạn mức chỉ phát sinh số thuế là 152 tỷ đồng, tương ứng 5,3% tổng số thuế SĐDPNN phát sinh của đất ở.

Kết quả trên cho thấy phạm vi áp dụng biểu thuế suất lũy tiến đối với diện tích đất ở vượt hạn mức trên thực tế còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Kết quả này hoàn toàn không xuất phát từ bản thân các quy định pháp lý về mức thuế suất trong Luật, mà là hệ quả trực tiếp từ những bất cập trong khâu tổ chức thực hiện.

Về thuế suất đối với đất lấn, chiếm: Luật Thuế SĐDPNN hiện hành quy định thuế suất đối với đất lấn, chiếm là 0,2% và không áp dụng hạn mức. Qua tổng kết, đánh giá cho thấy hiệu quả thu thuế SĐDPNN đối với nhóm đất lấn, chiếm là thấp, số thu được thì ít so với công sức bỏ ra⁵, nguyên nhân xuất phát từ người nộp thuế⁶ và công tác quản lý thuế. Tác động của chính sách chủ yếu ở phương diện quản lý, trong khi hiệu quả điều tiết kinh tế vào tạo nguồn thu NSNN còn hạn chế, chưa tạo tác động đáng kể đến quyết định nắm giữ, sử dụng hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Hiệu quả của chính sách thuế phụ thuộc lớn vào mức độ hoàn thiện của cơ sở dữ liệu về đất đai và sự phối hợp của các cơ quan quản lý đất đai tại địa phương.

c) Về miễn, giảm thuế

- Về các trường hợp miễn thuế:

Luật Thuế SĐDPNN quy định các trường hợp miễn, giảm thuế bao gồm: Đất của dự án đầu tư; Đất của cơ sở thực hiện xã hội hoá; Đất của doanh nghiệp sử dụng lao động là thương binh, bệnh binh, người khuyết tật; Đất xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, cơ sở nuôi dưỡng người già cô đơn, người khuyết tật, trẻ mồ côi; cơ sở chữa bệnh xã hội...; Đất ở trong hạn mức giao đất ở mới tại địa bàn ưu đãi đầu tư; Đất ở trong hạn mức giao đất ở mới của người có công với cách mạng, hộ nghèo... Ngoài ra, theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý thuế thì miễn thuế đối với hộ gia đình, cá nhân có số thuế SĐDPNN phải nộp hàng năm từ năm mươi nghìn đồng trở xuống.

Qua đánh giá cho thấy, các quy định miễn giảm đã cơ bản thể chế hóa đúng tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW, tuy nhiên, chưa có ưu đãi đối với các đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

⁵ Số thu đối với đất lấn, chiếm của cả nước chỉ đạt 37,5 tỷ đồng (năm 2025). Nhiều địa phương chưa chú trọng công tác lập sổ bộ, xác định nghĩa vụ tài chính đối với đất lấn, chiếm. Một số địa phương không phát sinh số thu thuế đối với đất lấn, chiếm.

⁶ Người nộp thuế không kê khai hoặc kê khai không đúng hiện trạng sử dụng đất; dữ liệu về đất lấn, chiếm do phía tài nguyên môi trường chuyển cho cơ quan thuế xử lý còn hạn chế, chưa kịp thời, công tác phối hợp chia sẻ thông tin quản lý thuế còn hạn chế...

Theo đó, để thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, đảm bảo công bằng giữa các đối tượng chính sách, cần thiết bổ sung quy định miễn thuế SDDPNN đối với các trường hợp này.

- Đối với đất của cơ sở giáo dục:

Qua tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện chính sách xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo cho thấy một số hạn chế, khó khăn như: (i) Mức độ xã hội hóa thường chỉ tập trung ở một số lĩnh vực, loại hình dễ đem lại lợi nhuận và tập trung ở các địa bàn có điều kiện KT-XH phát triển như các thành phố lớn, đông dân cư và có mức sống cao; chưa phát huy nhiều tác dụng ở các địa bàn khó khăn do yếu tố lợi nhuận của các doanh nghiệp tham gia đầu tư, chưa thu hút được các nhà đầu tư trong và ngoài nước xây dựng và phát triển giáo dục ngoài công lập ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn đặc biệt khó khăn; (ii) Cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, đặc biệt là cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động không ổn định, đi thuê nhà đất, không có tài sản đảm bảo để được thực hiện ưu đãi về tín dụng và tiếp nhận các hỗ trợ theo quy định (*Phụ lục đánh giá ưu đãi thuế SDDPNN đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo đính kèm*).

Trong bối cảnh thế giới có những thay đổi sâu sắc, toàn diện, đặc biệt công nghệ số và trí tuệ nhân tạo đang tái định hình nền giáo dục trên phạm vi toàn cầu, mỗi quốc gia đều phải xác định lại tầm nhìn và chiến lược mới cho hệ thống giáo dục trong tương lai. Đất nước ta đang đứng trước vận hội lịch sử để phát triển bứt phá, yêu cầu xây dựng con người, xây dựng nguồn nhân lực đặt ra rất quan trọng và cấp bách, đòi hỏi phải đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 71-NQ/TW tập trung vào đột phá phát triển giáo dục và đào tạo và đặt mục tiêu Việt Nam đứng vào nhóm 20 quốc gia hàng đầu về hệ thống giáo dục vào năm 2045. Theo đó, tại Nghị quyết số 71-NQ/TW nêu nhiệm vụ, giải pháp: *“Đổi mới căn bản cơ chế, chính sách tài chính và đầu tư cho giáo dục, đào tạo”; “Xây dựng cơ chế, chính sách đủ mạnh khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo”; “Sửa đổi, bổ sung các VBQPPL có liên quan để bổ sung các quy định không thu tiền sử dụng đất, giảm tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với các cơ sở giáo dục trong nước. Không áp dụng thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận”*.

Thế chế hóa chủ trương về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, cần thiết có nghiên cứu sửa đổi, bổ sung ưu đãi thuế đối với cơ sở giáo dục và đào tạo nhằm thu hút nguồn lực đầu tư cho giáo dục, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần nâng cao năng lực nội sinh quốc gia, là đột phá chiến lược để đất nước phát triển bứt phá và bền vững.

d) Về đăng ký, khai, nộp thuế

Luật Thuế SDDPNN quy định cơ quan quản lý thu thuế SDDPNN là cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và giá tính thuế áp dụng

theo giá đất của từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tại nơi có thửa đất. Tuy nhiên, theo mô hình tổ chức hiện nay thì cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được thay bằng cơ quan thuế cơ sở, đồng thời cơ quan hành chính huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được tổ chức sắp xếp lại theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Theo đó, quy định về cơ quan quản lý thu thuế SDĐPNN và quy định liên quan về khai, tính thuế SDĐPNN không còn phù hợp với thực tiễn.

e) Về quản lý thuế

Sau hơn 15 năm thực hiện Luật Thuế SDĐPNN, người dân dần nhận thấy trách nhiệm và nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành thực hiện chính sách của Nhà nước. Tuy nhiên, do nguồn thu từ thuế SDĐPNN thấp trong khi số lượng người nộp thuế lớn, một số quy định của Luật Thuế SDĐPNN chưa phù hợp nên công tác quản lý thu thuế SDĐPNN chưa được sự quan tâm đúng mức của chính quyền địa phương, từ đó, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả thu thuế SDĐPNN, ảnh hưởng đến nguồn thu thuế SDĐPNN.

3. Kết quả thực hiện Luật Thuế TNDN

3.1. Kết quả đạt được

Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn đã thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung (Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ...), chính sách thuế TNDN nói riêng; đảm bảo tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện, tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật về thuế TNDN với quy định của pháp luật có liên quan; thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; khuyến khích, thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực và địa bàn ưu tiên.

Bên cạnh đó, Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 cũng sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Thuế TNDN trước đó để khắc phục được các vướng mắc trong quá trình thực tiễn thực hiện; tháo gỡ được các bất cập, chồng chéo trong hệ thống pháp luật về thuế TNDN nhằm đảm bảo sự rõ ràng, thống nhất và ổn định của chính sách; tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ vào NSNN.

Đảm bảo ổn định nguồn thu cho NSNN, góp phần cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững; có giải pháp phù hợp để khắc phục tình trạng chuyển giá, phòng chống trốn thuế, thất thu thuế, hạn chế hiệu quả các hành vi dịch chuyển lợi nhuận làm xói mòn cơ sở thuế. Ngoài ra, việc sửa đổi tại Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 nhằm đảm bảo mục tiêu hội nhập quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển và xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN trên thế giới.

3.2. Hạn chế, tồn tại

Theo quy định của Luật Quản lý thuế thì thuế TNDN là loại thuế quyết

toán theo năm nên đối với kỳ tính thuế TNDN năm 2025 thì doanh nghiệp phải nộp Tờ khai quyết toán thuế TNDN chậm nhất trước 31/3/2026 nên hiện tại, Bộ Tài chính chưa nhận được phản ánh về vướng mắc trong quá trình thực hiện Luật Thuế TNDN.

Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 tiếp tục giữ mức ưu đãi cao nhất đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo, đồng thời bổ sung một số chính sách đột phá, thúc đẩy phát triển giáo dục và đào tạo, cụ thể bổ sung quy định miễn, giảm thuế đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Với chính sách thuế này đã tạo môi trường hấp dẫn, tăng niềm tin cho nhà đầu tư trong và ngoài nước cho giáo dục và đào tạo, khuyến khích các doanh nghiệp gắn đào tạo với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

Pháp luật thuế TNDN hiện hành có quy định ưu đãi cao đối với cơ sở giáo dục. Tại khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN quy định “*cơ sở giáo dục đại học công lập hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ*”.

Biểu 4. THỐNG KÊ TÌNH HÌNH KHAI THUẾ TNDN CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
(Cộng chung TK 03/TNDN + TK 04/TNDN)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Cơ sở giáo dục công lập			Cơ sở giáo dục ngoài công lập		
		2023	2024	2025	2023	2024	2025
1	Số thuế TNDN được miễn giảm (TK04)	2.160	3.807	15.662	1.514	1.854	2.814
2	Số thuế TNDN được ưu đãi, miễn giảm (TK03)	191.644	230.230	235.048	1.039.891	1.023.624	762.995
3	Số thuế TNDN phải nộp sau miễn giảm (TK04)	565.599	794.083	735.142	84.421	121.314	110.077
4	Số thuế TNDN phải nộp sau ưu đãi, miễn giảm (TK03)	219.753	269.772	384.757	1.024.965	1.260.992	866.580
5	Tổng số thuế phải nộp sau ưu đãi, miễn giảm (cộng TK 03 + TK04)	785.352	1.063.855	1.119.899	1.109.386	1.382.306	976.657

Ghi chú: Dữ liệu lấy trên Hệ thống QLT đến ngày 19/5/2026; Thống kê NNT có ngành nghề kinh doanh chính trong lĩnh vực GDDT.

Nghị quyết số 71-NQ/TW có nêu nhiệm vụ, giải pháp: “Sửa đổi, bổ sung

các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để bổ sung các quy định ... *Không áp dụng thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận*”.

Qua rà soát các các Luật về giáo dục (Luật Giáo dục năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giáo dục năm 2025); Luật Giáo dục đại học năm 2025, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025) và các văn bản hướng dẫn đã có quy định về cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó, cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận xác định rõ: nguyên tắc hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức, chênh lệch thu chi tích lũy hàng năm là tài sản không phân chia của nhà trường, được sử dụng đầu tư phát triển cơ sở giáo dục theo nguyên tắc không hoàn lại.

Do đó, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNDN để thể chế hóa nhiệm vụ, giải pháp đã đặt ra tại Nghị quyết số 71-NQ/TW nêu trên. Bên cạnh đó, để góp phần giảm giá suất ăn, nâng cao chất lượng bữa ăn cho học sinh, sinh viên, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, cán bộ y tế, bác sỹ,... (là các đối tượng được hưởng lợi trực tiếp theo chủ trương của Nghị quyết số 71-NQ/TW và Nghị quyết số 72-NQ/TW), cần thiết có quy định về ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

4. Kết quả thực hiện Luật Thuế TNCN

4.1. Kết quả đạt được

Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn đã thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung (Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ...), chính sách thuế TNCN nói riêng; đảm bảo tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện, tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật về thuế TNCN với quy định của pháp luật có liên quan; thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 cũng sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Thuế TNCN trước đó để khắc phục được các vướng mắc trong quá trình thực tiễn thực hiện; tháo gỡ được các bất cập, chồng chéo trong hệ thống pháp luật về thuế TNCN nhằm đảm bảo sự rõ ràng, thống nhất và ổn định của chính sách; tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ vào NSNN. Đảm bảo ổn định nguồn thu cho NSNN, góp phần cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững. Ngoài ra, việc sửa đổi tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 nhằm đảm bảo mục tiêu hội nhập quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển và xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN trên thế giới.

4.2. Hạn chế, tồn tại

Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026, trừ các quy định liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026. Do đó, cần có

thời gian thực hiện để có cơ sở tiến hành tổng kết, đánh giá việc thi hành Luật.

Đối với cá nhân kinh doanh dịch vụ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: để góp phần giảm giá suất ăn, nâng cao chất lượng bữa ăn cho học sinh, sinh viên, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, cán bộ y tế, bác sỹ,... (là các đối tượng được hưởng lợi trực tiếp theo chủ trương của Nghị quyết số 71-NQ/TW và Nghị quyết số 72-NQ/TW), đảm bảo bình đẳng giữa doanh nghiệp với cá nhân kinh doanh cùng thực hiện dịch vụ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cần thiết có quy định về ưu đãi thuế cho các cá nhân kinh doanh cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

5. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế

Tổng kết, đánh giá đã làm rõ các quy định của chính sách thuế TNDN, thuế TNCN, thuế SDĐPNN và ưu đãi thuế TNDN, thuế SDĐPNN đối với dự án, cơ sở hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo tại Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDĐPNN, Luật Thuế TNCN cơ bản phù hợp với thực tế. Các hạn chế, vướng mắc chủ yếu và phần lớn phát sinh từ khâu tổ chức thực hiện.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tại Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo có nêu nhiệm vụ, giải pháp: *“Đổi mới căn bản cơ chế, chính sách tài chính và đầu tư cho giáo dục, đào tạo”; “Xây dựng cơ chế, chính sách đủ mạnh khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo”; “Sửa đổi, bổ sung các VBQPPL có liên quan để bổ sung các quy định không thu tiền sử dụng đất, giảm tiền thuê đất, tiền thuế đất đối với các cơ sở giáo dục trong nước. Không áp dụng thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận”.*

Tại Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về quan điểm, định hướng sửa đổi Luật Đất đai và các luật có liên quan có nêu nhiệm vụ, giải pháp: *“Nghiên cứu xây dựng chính sách tài chính, thuế với lộ trình phù hợp để sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả... Rà soát hoàn thiện chính sách, pháp luật về thuế sử dụng đất theo thông lệ quốc tế, phù hợp với trình độ phát triển, điều kiện cụ thể và lộ trình thích hợp. Có chính sách ưu đãi thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phù hợp với lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư; đối với hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, người có thu nhập thấp, người có nhà ở duy nhất, gia đình người có công với cách mạng”.*

1. Về thuế SDĐPNN

- Để thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW, Nghị quyết số 281/NQ-CP của Chính phủ, cần thiết nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Luật Thuế SDĐPNN hiện hành theo hướng: Bổ sung ưu đãi thuế SDĐPNN đối với cơ sở giáo dục và đào tạo trong nước nhằm thu hút nguồn lực xã hội, mở rộng khả năng cung ứng dịch vụ giáo dục, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế dài hạn, phù hợp với thông

lệ quốc tế.

- Đề thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, cần thiết bổ sung quy định về miễn thuế đối với người dân tộc thiểu số.

- Đề xuất bỏ quy định về thuế suất đối với đất lấn, chiếm tại khoản 7 Điều 7 Luật Thuế SDDPNN do pháp luật về đất đai đã có quy định cụ thể về chế tài xử lý đối với hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực đất đai (*trong đó có hành vi lấn, chiếm đất*), việc quy định thuế đối với hành vi bị nghiêm cấm là không cần thiết và kém hiệu quả trên thực tế.

2. Về thuế TNDN

Để thể chế hóa chủ trương tại Nghị quyết số 71-NQ/TW, cần thiết nghiên cứu bổ sung nội dung sửa đổi về thuế TNDN theo hướng sửa đổi, bổ sung quy định miễn thuế tại Điều 15 Luật Thuế TNDN áp dụng cho các cơ sở giáo dục, không phân biệt công lập hay tư thục, doanh nghiệp cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; đồng thời quy định điều kiện miễn thuế đối với các trường hợp này.

3. Về thuế TNCN: Sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNCN theo hướng miễn thuế TNCN của cá nhân cư trú đối với thu nhập từ kinh doanh cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về giáo dục, pháp luật về y tế.

Trên đây là báo cáo tổng kết tình hình thực hiện các Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDDPNN, Luật Thuế TNCN./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, CST (8b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Cao Anh Tuấn

Phụ lục
ĐÁNH GIÁ ƯU ĐÃI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI
LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(kèm theo Báo cáo số 733/BC-BTC ngày 07/9/2026 của Bộ Tài chính)

Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo, theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (SDĐPNN) thì đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa được miễn thuế. Chính sách ưu đãi thuế sử dụng đất đối với lĩnh vực giáo dục là phù hợp về mặt lý luận kinh tế và thông lệ quốc tế, do giáo dục tạo ra ngoại ứng tích cực và mang tính công ích cao, cần Nhà nước can thiệp để khuyến khích đầu tư.

Chính sách ưu đãi thuế SDĐPNN trong thời gian qua đã góp phần quan trọng trong việc thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục và đào tạo tại Việt Nam thông qua việc giảm bớt gánh nặng tài chính, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập. Các ưu đãi về thuế TNDN, thuế sử dụng đất và tiền thuê đất đã tạo điều kiện mở rộng quy mô giáo dục, đa dạng hóa loại hình đào tạo và huy động thêm nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục, qua đó hỗ trợ nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục và giảm áp lực đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Việc miễn thuế trực tiếp giảm gánh nặng tài chính, tăng tính khả thi cho các dự án giáo dục công lập tự chủ và ngoài công lập, cơ chế ưu đãi là yếu tố quyết định trong việc huy động nguồn lực xã hội và doanh nghiệp đầu tư vào giáo dục và đào tạo, tạo động lực kinh tế cho doanh nghiệp, tổ chức phi lợi nhuận, nhà đầu tư tư nhân tham gia vào giáo dục.

Thứ nhất, huy động nguồn lực xã hội, phát triển hệ thống cơ sở giáo dục ngoài công lập.

Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục ngoài công lập là một trong những kết quả nổi bật của quá trình xã hội hóa giáo dục tại Việt Nam. Số lượng cơ sở giáo dục ngoài công lập tăng nhanh ở nhiều cấp học như mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, góp phần mở rộng quy mô đào tạo và đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng đa dạng của xã hội. Nhiều cơ sở giáo dục ngoài công lập đã đầu tư cơ sở vật chất hiện đại, đổi mới phương pháp đào tạo và tăng cường hợp tác quốc tế, qua đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và giảm áp lực cho hệ thống giáo dục công lập. Điều này góp phần đa dạng hóa hệ thống giáo dục và đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng lớn của xã hội.

Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong năm học 2024-2025, cả nước có 40.973 cơ sở giáo dục từ mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục đại học với 25,7 triệu học sinh, sinh viên trên toàn quốc. Trong đó có 3.935 cơ sở ngoài công lập đạt 9,6% và hơn 2,3 triệu học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập đạt

9,29%, còn chưa đạt so với mục tiêu đề ra¹.

Biểu 1. Thống kê cơ sở giáo dục và đào tạo giai đoạn 2024 - 2025

Loại hình cơ sở giáo dục	Số lượng cơ sở giáo dục			Số người học tại các cơ sở giáo dục		
	Toàn quốc	Ngoài công lập	Tỷ lệ %	Toàn quốc	Ngoài công lập	Tỷ lệ %
Mầm non	15.199	3.137	20,6	4.830.927	1.048.247	21,7
Tiểu học	12.147	137	1,1	8.876.320	154.765	1,7
THCS	10.716	91	0,8	6.513.021	101.793	1,6
THPT	2.973	487	16,4	2.989.182	336.981	11,3
Đại học	243	67	27,7	2.485.166	509.315	27,7
GDNN và GDTX	1.163	645	55,5			

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thứ hai, thúc đẩy hội nhập quốc tế trong giáo dục, tạo điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài vào giáo dục, phát triển các chương trình liên kết quốc tế, mở rộng hợp tác học thuật và nghiên cứu, hỗ trợ quá trình quốc tế hóa giáo dục của Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và đào tạo², hiện có 32 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư trong lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam, trong đó lớn nhất là Hoa Kỳ, Singapore và Hàn Quốc. Lĩnh vực giáo dục nhận được vốn FDI lớn nhất là giáo dục đại học, chiếm 37,5% tổng vốn FDI trong giáo dục. Các ưu đãi về thuế cùng với ưu đãi về tiền thuê đất, tiền sử dụng đất là các điều kiện mở rộng hợp tác về giáo dục, từng bước hình thành các mô hình liên kết đào tạo, đặc biệt là ở các khu vực đô thị lớn. Các nguồn lực xã hội đã góp phần đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học hiện đại, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

¹ Tại Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 – 2025 có nêu mục tiêu: "Đẩy mạnh huy động các nguồn lực của xã hội, thúc đẩy sự phát triển của các cơ sở giáo dục ngoài công lập đạt tỷ lệ 8,75% số cơ sở và 8,9% người học vào năm 2020 và lần lượt là 13,5% và 16% vào năm 2025".

² Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện chủ trương xã hội hóa và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ (công văn số 442/BGDĐT-KHTC ngày 28/1/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

**Biểu 2. Đánh giá kết quả miễn thuế SDDPNN đối với cơ sở giáo dục
đào tạo giai đoạn 2023-2025**

Số TT	Chỉ tiêu	Số hồ sơ (tờ khai)			Diện tích (ha)			Số thuế được miễn, giảm (tỷ đồng)		
		2023	2024	2025	2023	2024	2025	2023	2024	2025
1	Tổng số cơ sở giáo dục, đào tạo	38.781	41.254	43.458	64.793	71.165	72.251	54,03	56,78	38,39
1.1	Cơ sở giáo dục, đào tạo được miễn, giảm thuế	13.265	14.473	14.955	40.089	45.511	44.173	54	57	38
	- Cơ sở giáo dục, đào tạo công lập	88	93	92	76	89	89	1,27	1,51	1,32
	- Cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập	13.177	14.380	14.863	40.013	45.422	44.084	52,76	55,27	37,07
1.2	Cơ sở giáo dục, đào tạo hiện đang nộp thuế	25.516	26.781	28.503	24.704	25.654	28.078	-	-	-

Nguồn: Bộ Tài chính

Số: 734/BC-BTC

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO

Về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (SDĐPNN), Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) (sau đây gọi tắt là dự thảo Luật). Kết quả rà soát như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT

1. Mục đích, yêu cầu rà soát

1.1. Mục đích rà soát

Việc rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật nhằm mục đích:

- Đảm bảo tính hợp hiến, tính đồng bộ, tính thống nhất của dự thảo Luật trong hệ thống pháp luật.
- Thê chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về xã hội hóa đối với giáo dục và đào tạo, về chính sách thuế TNDN, thuế SDĐPNN, thuế TNCN.
- Tránh mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật khác, các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, hạn chế khoảng trống pháp lý trong quy định về thuế TNDN, thuế SDĐPNN, thuế TNCN.

1.2. Yêu cầu rà soát

- Việc rà soát đảm bảo toàn diện, khách quan, chính xác, bám sát các định hướng, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước.
- Đảm bảo phù hợp và thống nhất với hệ thống pháp luật có liên quan đến thuế TNDN, thuế SDĐPNN, thuế TNCN.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

2.1. Về phạm vi, đối tượng rà soát

Rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến thuế sử dụng đất; các Điều ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia có liên quan và các văn bản quy phạm pháp luật (các Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH), Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ...) có liên quan còn có hiệu lực đến thời điểm rà soát, bao gồm cả các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành nhưng đến thời điểm rà soát chưa có hiệu lực.

2.2. Về nội dung rà soát

Rà soát các nội dung liên quan đến quy định của Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SĐDPNN, Luật Thuế TNCN với các quy định của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật, Điều ước quốc tế có liên quan.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Luật

Cải cách, hoàn thiện hệ thống chính sách thuế được xác định là một trong những nội dung quan trọng trong nhiều văn kiện, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó vấn đề cải cách thuế TNDN, thuế SĐDPNN, thuế TNCN đã được đặt ra và thể hiện tại nhiều văn bản. Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát tổng cộng 07 văn bản chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước có nội dung liên quan đến thuế TNDN, thuế SĐDPNN, thuế TNCN, cụ thể:

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về quan điểm, định hướng sửa đổi Luật Đất đai và các luật có liên quan có nêu nhiệm vụ, giải pháp: *“Nghiên cứu xây dựng chính sách tài chính, thuế với lộ trình phù hợp để sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả... Rà soát hoàn thiện chính sách, pháp luật về thuế sử dụng đất theo thông lệ quốc tế, phù hợp với trình độ phát triển, điều kiện cụ thể và lộ trình thích hợp. Có chính sách ưu đãi thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phù hợp với lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư; đối với hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, người có thu nhập thấp, người có nhà ở duy nhất, gia đình người có công với cách mạng”*.

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo có nêu nhiệm vụ, giải pháp: *“Sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để bổ sung các quy định không thu tiền sử dụng đất, giảm tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với các cơ sở giáo dục trong nước. Không áp dụng thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận”*.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: *“Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn”*.

- Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN), quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững đã nêu quan điểm chỉ đạo: *“Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu...”*.

- Kết luận số 76-KL/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục hoàn thiện, vận hành hiệu quả mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống chính trị, mô hình chính quyền địa phương 2 cấp có nêu nhiệm vụ: *“Khẩn trương rà soát, hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, quy định, quy chế, quy trình, chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và cơ chế phối hợp liên quan đến tổ chức bộ máy trong toàn hệ thống chính trị. Trọng tâm là tháo gỡ các điểm nghẽn, mâu thuẫn, chồng chéo, vướng mắc phát sinh từ thực tiễn vận hành ở cơ sở. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn liền với phân bổ nguồn lực”*.

- Tại khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định: *“Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01/3/2027”*.

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) 10 năm 2021-2030 và Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025 đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KT-XH về thuế, phí như sau:

“Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho NSNN, đồng thời góp phần thiết lập môi trường cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế”.

Qua rà soát, các quy định về sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDĐPNN, Luật Thuế TNCN tại dự thảo Luật đã được nghiên cứu đảm bảo thể chế hóa đúng đắn quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước.

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Luật

- Các điều/khoản của Hiến pháp liên quan đến dự thảo Luật đã được rà soát là:

+ Khoản 1 và khoản 4 Điều 70 Hiến pháp quy định Quốc hội có quyền:

“1. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật;

...

4. Quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định,

sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế.”

Qua rà soát cho thấy, các nội dung quy định tại dự thảo Luật đảm bảo tính hợp hiến.

- Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được rà soát liên quan đến dự thảo Luật là 33 văn bản, cụ thể:

- Có 13 Luật liên quan dự thảo Luật gồm: Luật Đất đai năm 2024, Luật Đầu tư năm 2025, Luật Ngân sách nhà nước năm 2025, Luật Quản lý thuế năm 2025, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Luật Giáo dục năm 2019 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Giáo dục năm 2025, Luật Giáo dục đại học năm 2025, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025, Luật Nhà giáo năm 2025, Luật Thuế TNDN năm 2025, Luật Thuế SDĐPNN năm 2010, Luật Thuế TNCN năm 2025.

- Có 04 Nghị quyết liên quan dự thảo Luật gồm:

+ Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

+ Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

+ Nghị quyết số 248/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

+ Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa giáo dục giai đoạn 2026-2035.

- Có 11 Nghị định liên quan dự thảo Luật gồm:

+ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

+ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP.

+ Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

+ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025.

+ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

+ Nghị định số 230/2025/NĐ-CP ngày 19/8/2025 của Chính phủ quy định

các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024.

+ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

+ Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

+ Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/2/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

+ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc.

+ Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc.

- Có 02 Thông tư liên quan dự thảo Luật gồm:

+ Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

+ Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

- Có 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, gồm:

+ Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

+ Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 6/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Qua rà soát, các quy định về sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định tại dự thảo Luật đã được nghiên cứu nhằm đảm bảo phù hợp, thống nhất và đồng bộ với quy định của pháp luật có liên quan.

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật

- Về thuế SDĐPNN:

Qua rà soát tại các hiệp định thương mại tự do (FTA) cũng như cam kết quốc tế hay Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết cho thấy hiện không có nội dung cam kết cụ thể về thuế SDĐPNN, không có quy định mâu thuẫn, chồng chéo.

- Về thuế TNDN, thuế TNCN:

Đến nay, Việt Nam đã ký 80 Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với các nước và vùng lãnh thổ. Trong số 80 Hiệp định đã ký, có 76 Hiệp định đã có hiệu lực, 04 Hiệp định (giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa An-giê-ri dân chủ và nhân dân, Chính phủ nước Cộng hòa Ai Cập, Chính phủ Cộng hòa Ma-xê-đô-ni-a và Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ) chưa có hiệu lực.

Khoản 1 Điều 6 Luật Điều ước quốc tế quy định: Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp. Các Hiệp định thuế chỉ phân chia quyền đánh thuế giữa hai quốc gia, không quy định về việc thực thi các quyền đánh thuế do quyền đánh thuế của mỗi nước sẽ được thực hiện theo các quy định cụ thể trong nội luật của mỗi nước.

Việc đàm phán, hợp tác quốc tế trên nguyên tắc có đi có lại. Trước khi quyết định ký điều ước quốc tế có quy định khác hoặc chưa được quy định trong Luật, Nghị quyết của Quốc hội quy định trái pháp lệnh, nghị quyết của UBND tỉnh hoặc điều ước quốc tế mà việc thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBND tỉnh, cơ quan có thẩm quyền quyết định ký điều ước quốc tế phải trình UBND tỉnh cho ý kiến (theo quy định tại Điều 14 Luật Điều ước quốc tế), một số điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền phê chuẩn của Quốc hội (khoản 1 Điều 29 Luật Điều ước quốc tế).

Qua rà soát nội dung quy định của dự thảo Luật và quy định tại các Điều ước (Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ các quốc gia, vùng lãnh thổ) không có quy định mâu thuẫn, chồng chéo.

4. Phụ lục

Nội dung rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Luật tại Phụ lục kèm theo.

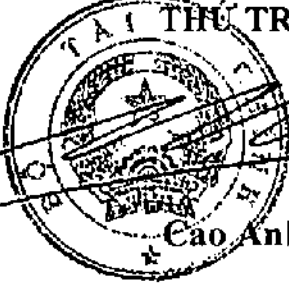
Trên đây là Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản

quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN, Luật Thuế SDĐPNN, Luật Thuế TNCN./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CST (8 b)

KT. BỘ TRƯỞNG
TÀI THƯ TRƯỞNG



Cao Anh Tuấn

Phụ lục

RÀ SOÁT CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP, LUẬT THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP, LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(kèm theo Báo cáo số 734/BC-BTC ngày 07/9/2026 của Bộ Tài chính)

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Luật

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO LUẬT	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Tại toàn bộ dự thảo Luật.	Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đã nêu định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2026-2030: Xây dựng nền giáo dục quốc dân hiện đại, ngang tầm khu vực và thế giới. Nhận thức sâu sắc, đầy đủ và thực hiện nhất quán quan điểm giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, quyết định tương lai dân tộc; phát triển giáo dục và đào tạo là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và toàn dân. Đổi mới và hoàn thiện đồng bộ hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về phát triển giáo dục và đào tạo.	- Dự thảo Luật đã thể chế, cụ thể hóa yêu cầu rà soát, sửa đổi, hoàn thiện chính sách thuế TNDN, thuế SDĐPN. - Dự thảo Luật quy định miễn thuế TNDN, thuế SDĐPN đối với cơ sở giáo dục và đào tạo trong nước phù hợp với chủ trương của Đảng về cơ chế, chính sách đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.	
	Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo có nêu nhiệm vụ, giải pháp: <i>“Sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để bổ sung các quy định không thu tiền sử dụng đất, giảm tiền thuê đất, tiền thuế đất đối với các cơ sở giáo dục trong nước. Không áp dụng thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận”.</i>		

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO LUẬT	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Tại Điều 1 dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định về miễn thuế cho cơ sở giáo dục hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, không phân biệt cơ sở giáo dục công lập hay tư thực	Tại điểm 2 Phần III Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo xác định nhiệm vụ, giải pháp <i>“Không áp dụng thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận”</i>.	Đã thể chế hóa nội dung tại Nghị quyết số 71-NQ/TW.	
Tại khoản 1 Điều 2 dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định về miễn thuế SDĐPNN đối với đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo của cơ sở giáo dục.	Tại điểm 2 Phần III Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo có nêu nhiệm vụ, giải pháp: <i>“Sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để bổ sung các quy định không thu ... tiền thuế đất đối với các cơ sở giáo dục trong nước...”</i>.	Đã thể chế hóa nội dung tại Nghị quyết số 71-NQ/TW.	
Tại khoản 2 Điều 2 dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định về đăng ký, khai, tính và nộp thuế SDĐPNN.	Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định: <i>“Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01/3/2027”</i>.	Đã thể chế hóa nội dung sửa đổi liên quan đến thực hiện chính quyền 02 cấp.	
Tại khoản 3 Điều 2 dự	- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 28/7/2026 của Ban	Đã thể chế hóa nội dung tại	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO LUẬT	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
thảo Luật quy định bãi bỏ khoản 7 Điều 7 Luật Thuế SDDPNN	Chấp hành Trung ương Đảng về quan điểm, định hướng sửa đổi Luật Đất đai và các luật có liên quan có nêu nhiệm vụ, giải pháp: “ <i>Nghiên cứu xây dựng chính sách tài chính, thuế với lộ trình phù hợp để sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; ... đất theo thông lệ quốc tế, phù hợp với trình độ phát triển, điều kiện cụ thể và lộ trình thích hợp</i> ”.	Nghị quyết số 21-NQ/TW; Kết luận số 76-KL/TW theo hướng sửa đổi, bổ sung quy định về thuế suất, hạn mức đất ở tính thuế	
Tại khoản 1 Điều 2 dự thảo Luật bổ sung khoản 11 Điều 9 Luật Thuế SDDPNN	Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về quan điểm, định hướng sửa đổi Luật Đất đai và các luật có liên quan có nêu nhiệm vụ, giải pháp: “ <i>Có chính sách ưu đãi thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phù hợp với lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư; đối với hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, người có thu nhập thấp, người có nhà ở duy nhất, gia đình người có công với cách mạng</i> ”.	Đã thể chế hóa nội dung tại Nghị quyết số 21-NQ/TW theo hướng sửa đổi, bổ sung quy định về miễn thuế	

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Luật

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO LUẬT	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
1. Về sửa đổi, bổ sung quy định về miễn thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục Tại Điều 1 dự thảo Luật quy định sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN như sau:	- Tại Điều 16 Luật Giáo dục năm 2019 quy định: “ <i>Phát triển giáo dục, xây dựng xã hội học tập là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp giáo dục. Thực hiện đa dạng hóa các loại hình cơ sở giáo dục và</i>	Việc sửa đổi, bổ sung quy định miễn thuế TNDN và thuế SDDPNN đối với cơ sở giáo dục đã thể chế hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc có cơ	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO LUẬT	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
“5. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ”. 2. Về sửa đổi, bổ sung quy định về miễn thuế SDDPNN Tại khoản 1 Điều 2 dự thảo Luật quy định sửa đổi, bổ sung Điều 9 Luật Thuế SDDPNN như sau: “10. Đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo của cơ sở giáo dục không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 2 Điều này”.	<i>hình thức giáo dục; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục; khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục dân lập, tư thục đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao...”</i> - Tại Điều 5 Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025 quy định: “<i>Tăng cường hợp tác công tư trong giáo dục nghề nghiệp. Khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp và tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp</i>”.	chế, chính sách đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, phù hợp quy định pháp luật có liên quan góp phần khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo.	
3. Về sửa đổi, bổ sung quy định về đăng ký, khai, tính và nộp thuế Tại khoản 2 Điều 2 quy định thay thế một số cụm từ tại Điều 8 như sau: - Thay thế cụm từ “<i>cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố</i>” bằng cụm từ “<i>cơ quan thuế cơ sở</i>” tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 8.	- Tại khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định: “<i>Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức</i>	Quy định tại dự thảo Luật phù hợp, đồng bộ, thống nhất với pháp luật về quản lý thuế và tên gọi của các cấp hành chính theo chính quyền địa phương 02 cấp.	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO LUẬT	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
- Thay thế cụm từ “<i>huyện, quận, thị xã, thành phố</i>” bằng cụm từ “<i>xã, phường, đặc khu</i>” và cụm từ “<i>giá đất của từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tại nơi có thửa đất</i>” bằng cụm từ “<i>giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai</i>” tại điểm b khoản 3 Điều 8.	<i>bộ máy, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01/3/2027</i>”.		



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH QUY PHẠM HÓA CHÍNH SÁCH
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp,
Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân

TÊN CHÍNH SÁCH	QUY ĐỊNH TRONG DỰ THẢO LUẬT	TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TRONG CÁC QUY ĐỊNH
Chính sách 1: Bổ sung quy định về miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận	Tại khoản 1 Điều 1 quy định sửa đổi khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN như sau: “5. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ”.	- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Quy định bổ sung không xung đột, không trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác như Hiến pháp, các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung góp phần thúc đẩy việc phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Đảng và Nhà nước, đảm bảo việc miễn thuế phù hợp với thực tiễn; đồng thời, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, nâng cao tính minh bạch, ổn định của chính sách, giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế. - Tác động về kinh tế - xã hội: + Việc bổ sung miễn thuế đối với cơ sở giáo dục hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận giúp cơ sở giáo dục giảm số thuế TNDN phải nộp, từ đó có thể tận dụng được tối đa phần lợi nhuận để tái đầu tư cho cơ sở giáo dục, góp

TÊN CHÍNH SÁCH	QUY ĐỊNH TRONG DỰ THẢO LUẬT	TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TRONG CÁC QUY ĐỊNH
		phần nâng cao chất lượng giáo dục. + Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế. Thay vào đó còn có nhiều tác động tích cực như: Góp phần thúc đẩy mạnh mẽ xã hội hóa trong giáo dục và đào tạo, góp phần khuyến khích các cơ sở giáo dục đổi mới phương thức quản lý, nâng cao chất lượng giảng dạy, cơ sở vật chất... gián tiếp góp phần làm giảm giá học phí. Việc bổ sung quy định miễn thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục sẽ góp phần quan trọng trong việc thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng về phát triển giáo dục, đào tạo. + Đối với ngân sách nhà nước (NSNN), việc bổ sung quy định miễn thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận: Trường hợp số thuế TNDN phải nộp theo số liệu cung cấp đều là số thuế sau ưu đãi giảm và tất cả các cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục ngoài công lập đều hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận dự kiến sẽ làm giảm thu NSNN khoảng 2.200 tỷ đồng/năm. - <i>Tác động về giới:</i> Nội dung của chính sách không quy định các vấn đề liên quan đến chính sách giới nên không ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách bình đẳng giới của Đảng và Nhà nước. - <i>Tác động của thủ tục hành chính:</i> Quy định bổ sung chính sách không làm tăng thủ tục hành chính.

TÊN CHÍNH SÁCH	QUY ĐỊNH TRONG DỰ THẢO LUẬT	TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TRONG CÁC QUY ĐỊNH
Chính sách 2: Bổ sung quy định miễn thuế TNDN, thuế TNCN đối với thu nhập của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh từ dịch vụ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	- Tại khoản 2 Điều 1 quy định bổ sung khoản 5a và khoản 5b vào sau khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN như sau: “5a. Doanh nghiệp cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về giáo dục, pháp luật về y tế được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. 5b. Việc miễn thuế quy định tại khoản 5 và 5a Điều này áp dụng đối với cả doanh nghiệp cung cấp suất ăn, tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục công lập nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15”. - Tại khoản 3 Điều 1 quy định bổ sung vào cuối đoạn đầu tiên của khoản 1 Điều 18 Luật Thuế TNDN như sau: “1. Ưu đãi thuế TNDN quy định tại các điều 13, 14 và 15 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo phương pháp kê khai, trừ trường hợp quy định tại khoản	- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Quy định bổ sung không xung đột, không trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác như Hiến pháp, các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung góp phần thúc đẩy việc phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Đảng và Nhà nước, đảm bảo việc miễn thuế phù hợp với thực tiễn; đồng thời, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, nâng cao tính minh bạch, ổn định của chính sách, giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế. - Tác động về kinh tế - xã hội: + Việc bổ sung quy định miễn thuế TNDN, thuế TNCN đối với thu nhập của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh từ dịch vụ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh giúp doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh giảm số thuế TNDN, thuế TNCN phải nộp, từ đó có thể tận dụng được tối đa phần lợi nhuận để tái đầu tư cho doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh góp phần giảm giá suất ăn, nâng cao chất lượng bữa ăn cho học sinh, sinh viên, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, cán bộ y tế, bác sỹ,... (là các đối tượng được hưởng lợi trực tiếp theo chủ trương của Nghị quyết số 71-NQ/TW và Nghị quyết số 72-NQ/TW). + Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

TÊN CHÍNH SÁCH	QUY ĐỊNH TRONG DỰ THẢO LUẬT	TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TRONG CÁC QUY ĐỊNH
	5b Điều 15”. - Tại Điều 3 quy định bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 5 Luật Thuế thu nhập cá nhân “5a. Miễn thuế thu nhập cá nhân của cá nhân cư trú đối với thu nhập từ kinh doanh cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về giáo dục, pháp luật về y tế”.	- Tác động về giới: Nội dung của chính sách không quy định các vấn đề liên quan đến chính sách giới nên không ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách bình đẳng giới của Đảng và Nhà nước. - Tác động của thủ tục hành chính: Quy định bổ sung chính sách không làm tăng thủ tục hành chính.
Chính sách 3: Bổ sung quy định về miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (SDPNN)	Tại khoản 1 Điều 2 quy định bổ sung khoản 10 và khoản 11 Điều 9 Luật Thuế SDPNN như sau: “10. Đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo của cơ sở giáo dục không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 2 Điều này. 11. Đất ở trong hạn mức của người dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc và miền núi theo quy định của Chính phủ”.	- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Quy định sửa đổi, bổ sung đều đảm bảo hợp hiến, hợp pháp; phù hợp, thống nhất với pháp luật thuế hiện hành, thống nhất với pháp luật về đầu tư trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như không tạo ra mâu thuẫn, chồng chéo đối với quy định của hệ thống pháp luật khác. - Tác động về kinh tế - xã hội: + Việc miễn thuế đối với đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo của cơ sở giáo dục không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 2 Điều 9 của Luật Thuế SDPNN là giải pháp góp phần giảm chi phí đầu vào cho tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực giáo dục - đào tạo, bảo đảm tiếp cận công bằng các nguồn lực xã hội cho hoạt động giáo dục - đào tạo. Thúc đẩy, khuyến khích,

TÊN CHÍNH SÁCH	QUY ĐỊNH TRONG DỰ THẢO LUẬT	TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TRONG CÁC QUY ĐỊNH
		thu hút nguồn lực xã hội đầu tư vào lĩnh vực giáo dục - đào tạo, giảm áp lực lên khu vực công lập và mở rộng khả năng cung ứng dịch vụ công chất lượng cao. Nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế dài hạn. + Việc bổ sung quy định miễn thuế đối với người dân tộc thiểu số góp phần giảm nghĩa vụ tài chính trực tiếp cho các nhóm yếu thế như người dân tộc thiểu số, qua đó góp phần giảm chi phí sinh hoạt, ổn định chỗ ở. Tăng khả năng tiếp cận và duy trì quyền sử dụng đất phi nông nghiệp hợp pháp, nhất là đối với người dân tộc thiểu số tại các địa bàn còn khó khăn. + Đối với NSNN, việc bổ sung quy định miễn thuế SDĐPNN đối với đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo của cơ sở giáo dục không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 2 Điều 9 của Luật dự kiến giảm thu NSNN khoảng 250 tỷ đồng¹. - Tác động về giới: Nội dung của chính sách không quy định các vấn đề liên quan đến chính sách giới nên không ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách bình đẳng giới của Đảng và Nhà nước. - Tác động của thủ tục hành chính: Quy định bổ sung chính sách không làm tăng thủ tục hành chính.

¹ Số liệu ước tính dựa trên số thu thuế SDĐPNN của các cơ sở giáo dục đào tạo năm 2025 tính trên toàn bộ diện tích đất (không phân biệt đất sử dụng cho mục đích giáo dục).

TÊN CHÍNH SÁCH	QUY ĐỊNH TRONG DỰ THẢO LUẬT	TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TRONG CÁC QUY ĐỊNH
Chính sách 4: Bãi bỏ quy định thuế suất đối với đất lấn, chiếm (SDĐPNN)	Tại khoản 3 Điều 2 quy định bãi bỏ khoản 7 Điều 7 Luật Thuế SDĐPNN như sau: “7. Đất lấn, chiếm áp dụng mức thuế suất 0,2% và không áp dụng hạn mức. Việc nộp thuế không phải là căn cứ để công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của người nộp thuế đối với diện tích đất lấn, chiếm”.	- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Quy định không xung đột, không trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác như pháp luật đất đai, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; đồng thời, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, nâng cao tính minh bạch, ổn định của chính sách. - Tác động về kinh tế - xã hội: + Pháp luật về đất đai đã có quy định cụ thể về chế tài xử lý đối với hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực đất đai (<i>trong đó có hành vi lấn, chiếm đất</i>). Việc quy định thuế đối với hành vi bị nghiêm cấm là không cần thiết và kém hiệu quả trên thực tế. Qua tổng kết, đánh giá cho thấy hiệu quả thu thuế SDĐPNN đối với nhóm đất lấn, chiếm là thấp, số thu được thì ít so với công sức bỏ ra², nguyên nhân xuất phát từ người nộp thuế³ và công tác quản lý thuế. + Đối với ngân sách nhà nước (NSNN), việc bỏ quy định thu thuế SDĐPNN đối với đất lấn, chiếm theo dự thảo Luật Thuế SDĐPNN thì dự kiến giảm thu NSNN khoảng 38 tỷ đồng/năm⁴. - Tác động về giới: Nội dung của chính sách không quy

² Số thu đối với đất lấn, chiếm của cả nước chỉ đạt 37,5 tỷ đồng (năm 2025). Nhiều địa phương chưa chú trọng công tác lập sổ bộ, xác định nghĩa vụ tài chính đối với đất lấn, chiếm. Một số địa phương không phát sinh số thu thuế đối với đất lấn, chiếm.

³ Người nộp thuế không kê khai hoặc kê khai không đúng hiện trạng sử dụng đất; dữ liệu về đất lấn, chiếm do phía tài nguyên môi trường chuyển cho cơ quan thuế xử lý còn hạn chế, chưa kịp thời, công tác phối hợp chia sẻ thông tin quản lý thuế còn hạn chế...

⁴ Số thu thuế SDĐPNN phát sinh đối với đất lấn, chiếm là 38 tỷ đồng (năm 2025).

TÊN CHÍNH SÁCH	QUY ĐỊNH TRONG DỰ THẢO LUẬT	TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TRONG CÁC QUY ĐỊNH
		định các vấn đề liên quan đến chính sách giới nên không ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách bình đẳng giới của Đảng và Nhà nước. - <i>Tác động của thủ tục hành chính:</i> Quy định bổ sung chính sách không làm tăng thủ tục hành chính.
Chính sách 5: Sửa đổi, bổ sung quy định đăng ký, khai, tính và nộp thuế (SDDPNN)	Khoản 2 Điều 2 quy định thay thế một số cụm từ tại Điều 8 Luật Thuế SDDPNN như sau: - Thay thế cụm từ “<i>cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố</i>” bằng cụm từ “<i>cơ quan thuế cơ sở</i>” tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 8. - Thay thế cụm từ “<i>huyện, quận, thị xã, thành phố</i>” bằng cụm từ “<i>xã, phường, đặc khu</i>” và cụm từ “<i>giá đất của từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tại nơi có thửa đất</i>” bằng cụm từ “<i>giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai</i>” tại điểm b khoản 3 Điều 8.	- <i>Tác động đối với hệ thống pháp luật:</i> + Các quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đều bảo đảm hợp hiến, hợp pháp; phù hợp, đồng bộ, thống nhất với pháp luật về quản lý thuế hiện hành; không tạo ra mâu thuẫn, chồng chéo đối với quy định của hệ thống pháp luật khác. + Đảm bảo thực hiện chủ trương tại Nghị quyết số 66-NQ/TW về ban hành văn bản đáp ứng yêu cầu thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật. - <i>Tác động về kinh tế - xã hội:</i> Các quy định đưa ra không làm cản trở hoạt động của người nộp thuế và các cá nhân, tổ chức có liên quan. - <i>Tác động về giới:</i> Nội dung của chính sách không quy định các vấn đề liên quan đến chính sách giới nên không ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách bình đẳng giới của Đảng và Nhà nước. - <i>Tác động của thủ tục hành chính:</i> Nội dung sửa đổi, bổ sung không quy định về thủ tục hành chính, không làm

TÊN CHÍNH SÁCH	QUY ĐỊNH TRONG DỰ THẢO LUẬT	TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TRONG CÁC QUY ĐỊNH
		tăng thủ tục hành chính.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2026

BẢN SO SÁNH

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp,
Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân với Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp,
Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân hiện hành

LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT	THUYẾT MINH
“Điều 15. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác 5. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ”.	“Điều 15. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác 5. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ. 5a. Doanh nghiệp cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về giáo dục, pháp luật về y tế được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. 5b. Việc miễn thuế quy định tại khoản 5	(1) Về sửa đổi khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN Tại khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN có quy định: <i>“5. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ”.</i> Theo quy định tại Nghị quyết số 71-NQ/TW thì đối tượng được miễn thuế TNDN là <i>“cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận”.</i> Qua rà soát các văn bản quy phạm pháp luật cho thấy: - Tại khoản 1 Điều 5 Luật Viên chức năm 2025 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026) quy định: <i>“1.</i>

“Điều 18. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế 1. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các điều 13, 14 và 15 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo phương pháp kê khai. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới (bao gồm cả dự án đầu tư thuộc điểm g khoản 2 Điều 12 của Luật này) quy định tại Điều 13, Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với các trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và trường hợp khác do Chính phủ quy định.”	và 5a Điều này áp dụng đối với cả doanh nghiệp cung cấp suất ăn, tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục công lập nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15”. “Điều 18. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế 1. Ưu đãi thuế TNDN quy định tại các điều 13, 14 và 15 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo phương pháp kê khai, trừ trường hợp quy định tại khoản 5b Điều 15. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới (bao gồm cả dự án đầu tư thuộc điểm g khoản 2 Điều 12 của Luật này) quy định tại Điều 13, Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với các trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và trường hợp khác do Chính phủ quy định.”	<i>Đơn vị sự nghiệp công lập là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, cung cấp dịch vụ công phục vụ xã hội, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước”.</i> Theo quy định của Luật Viên chức năm 2025 nêu trên thì bản thân đơn vị sự nghiệp công lập (bao gồm cả cơ sở giáo dục công lập hay tổ chức khoa học và công nghệ công lập) đã là tổ chức hoạt động không vì lợi nhuận. - Các Luật về giáo dục (Luật Giáo dục năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giáo dục năm 2025); Luật Giáo dục đại học năm 2025, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025) và các văn bản hướng dẫn <i>đã có quy định</i> về cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó <i>xác định rõ</i>: nguyên tắc hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức, chênh lệch thu chi tích lũy hàng năm là tài sản không phân chia của nhà trường, được sử dụng đầu tư phát triển cơ sở giáo dục theo nguyên tắc không hoàn lại. Do đó, để thể chế hóa chủ trương tại Nghị quyết số 71-NQ/TW nêu trên, phù hợp với quy định của các Luật về giáo dục, về khoa học, công nghệ, về viên chức và pháp luật có liên quan, tránh vướng mắc trong thực hiện, đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 như sau: “5. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập, cơ sở giáo dục tự thực
--	---	--

hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ”.

(2) Về bổ sung quy định miễn thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ dịch vụ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Thời gian qua, công tác bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP) trong cơ sở giáo dục, cơ sở khám chữa bệnh đã được các bộ, ngành, địa phương, cơ sở giáo dục, cơ sở y tế quan tâm thực hiện và đạt được nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, còn nhiều vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trong các cơ sở giáo dục hoặc trong đời sống tác động tiêu cực đến sức khỏe, tâm lý học sinh, sinh viên, bác sỹ, ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động giáo dục và y tế, trong đó có nguyên nhân là việc sử dụng thực phẩm kém chất lượng, không rõ nguồn gốc xuất xứ. Vì vậy, để công tác bảo đảm ATTP có hiệu quả thì cần thiết phải có giải pháp khuyến khích các đơn vị cung cấp suất ăn sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc rõ ràng, đầy đủ hóa đơn chứng từ, tuy nhiên để thực hiện tốt mục tiêu này vô hình chung sẽ làm tăng chi phí đầu vào, từ đó trực tiếp ảnh hưởng đến lợi nhuận của các doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh dịch vụ cung cấp suất ăn.

Liên quan đến nội dung này, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 247/NQ-CP ngày 20/8/2026 quyết nghị: “*Nghiên cứu quy định ưu đãi thuế TNDN phù hợp đối với các doanh nghiệp cung cấp suất ăn trường học, bệnh viện*”. Do đó, để khuyến khích doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh cung cấp suất ăn

		cho học sinh, sinh viên, cán bộ y tế và người bệnh đạt chất lượng, đảm bảo ATTP, Chính phủ đề nghị: - Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN quy định: “Doanh nghiệp cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về giáo dục, pháp luật về y tế được miễn thuế TNDN tính trên phần thu nhập từ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh”. Theo quy định hiện hành thì doanh nghiệp cung cấp suất ăn đang có 2 loại: (i) doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo phương pháp kê khai; (ii) doanh nghiệp hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh thì kê khai nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ. Do đó, để đảm bảo bình đẳng trong áp dụng chính sách ưu đãi thuế giữa các loại hình doanh nghiệp cung cấp suất ăn, Chính phủ đề nghị việc miễn thuế áp dụng cho cả 2 loại doanh nghiệp cung cấp suất ăn mà không phụ thuộc vào phương pháp kê khai, nộp thuế như hiện hành. Ngoài ra, để đảm bảo bình đẳng trong việc áp dụng quy định miễn thuế đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục công lập (hầu hết đang nộp thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu) với tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận (thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo phương pháp kê
--	--	---

		khai), Chính phủ đề nghị nghị việc miễn thuế cho các đơn vị này cũng không phụ thuộc vào phương pháp kê khai, nộp thuế tương tự như doanh nghiệp cung cấp suất ăn nêu trên. Theo đó, Chính phủ đề nghị bổ sung khoản 5b vào sau khoản 5 Điều 15 như sau: “Việc miễn thuế quy định tại khoản 5 và 5a Điều này áp dụng đối với cả doanh nghiệp cung cấp suất ăn, tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục công lập nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15” và bổ sung vào cuối đoạn đầu tiên của khoản 1 Điều 18 như sau: 1. Ưu đãi thuế TNDN quy định tại các điều 13, 14 và 15 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo phương pháp kê khai, trừ trường hợp quy định tại khoản 5b Điều 15.												
LUẬT THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT	THUYẾT MINH												
Điều 7. Thuế suất 1. Thuế suất đối với đất ở bao gồm cả trường hợp sử dụng để kinh doanh áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần được quy định như sau: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Bậc thuế</th><th>Diện tích đất tính thuế (m²)</th><th>Thuế suất (%)</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td><td>Diện tích trong hạn mức</td><td>0,03</td></tr> </tbody> </table>	Bậc thuế	Diện tích đất tính thuế (m ²)	Thuế suất (%)	1	Diện tích trong hạn mức	0,03	Điều 7. Thuế suất 1. Thuế suất đối với đất ở bao gồm cả trường hợp sử dụng để kinh doanh áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần được quy định như sau: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Bậc thuế</th><th>Diện tích đất tính thuế (m²)</th><th>Thuế suất (%)</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td><td>Diện tích trong hạn mức</td><td>0,03</td></tr> </tbody> </table>	Bậc thuế	Diện tích đất tính thuế (m ²)	Thuế suất (%)	1	Diện tích trong hạn mức	0,03	Pháp luật về đất đai hiện hành quy định: Lấn đất, chiếm đất là hành vi bị nghiêm cấm (khoản 1 Điều 11); Đất được Nhà nước giao quản lý mà để bị lấn đất, chiếm đất thuộc trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai (khoản 5 Điều 81); Diện tích đất sử dụng không đúng mục đích, diện tích đất do bị lấn, bị chiếm; diện tích đất không được sử dụng đã quá 12 tháng hoặc tiến độ sử dụng chậm đã quá 24 tháng thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật (điểm c khoản 2
Bậc thuế	Diện tích đất tính thuế (m ²)	Thuế suất (%)												
1	Diện tích trong hạn mức	0,03												
Bậc thuế	Diện tích đất tính thuế (m ²)	Thuế suất (%)												
1	Diện tích trong hạn mức	0,03												

1	Diện tích trong hạn mức	0,03
2	Phần diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức	0,07
3	Phần diện tích vượt trên 3 lần hạn mức	0,15

2. Hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế là hạn mức giao đất ở mới theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Trường hợp đất ở đã có hạn mức theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì áp dụng như sau:

a) Trường hợp hạn mức đất ở theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thấp hơn hạn mức giao đất ở mới thì áp dụng hạn mức giao đất ở mới để làm căn cứ tính thuế;

b) Trường hợp hạn mức đất ở theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành cao hơn hạn mức giao đất ở mới thì áp dụng hạn mức đất ở cũ để làm căn cứ tính thuế.

3. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà

2	Phần diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức	0,07
3	Phần diện tích vượt trên 3 lần hạn mức	0,15

2. Hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế là hạn mức giao đất ở mới theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Trường hợp đất ở đã có hạn mức theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì áp dụng như sau:

a) Trường hợp hạn mức đất ở theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thấp hơn hạn mức giao đất ở mới thì áp dụng hạn mức giao đất ở mới để làm căn cứ tính thuế;

b) Trường hợp hạn mức đất ở theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành cao hơn hạn mức giao đất ở mới thì áp dụng hạn mức đất ở cũ để làm căn cứ tính thuế.

3. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà

Điều 142). Hành vi lấn, chiếm đất bị phạt hành chính¹ và có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm vi phạm các quy định về sử dụng đất đai².

Luật Thuế SDDPNN hiện hành quy định thuế suất đối với đất lấn, chiếm là 0,2% và không áp dụng hạn mức. Qua tổng kết, đánh giá cho thấy hiệu quả thu thuế SDDPNN đối với nhóm đất lấn, chiếm là thấp, số thu được thì ít so với công sức bỏ ra³, nguyên nhân xuất phát từ người nộp thuế⁴ và công tác quản lý thuế. Tác động của chính sách chủ yếu ở phương diện quản lý, trong khi hiệu quả điều tiết kinh tế vào tạo nguồn thu NSNN còn hạn chế, chưa tạo tác động đáng kể đến quyết định nắm giữ, sử dụng hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Hiệu quả của chính sách thuế phụ thuộc lớn vào mức độ hoàn thiện của cơ sở dữ liệu về đất đai và sự phối hợp của các cơ quan quản lý đất đai tại địa phương.

Như vậy, pháp luật về đất đai đã có quy định cụ thể về chế tài xử lý đối với hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực đất đai (trong đó có hành vi lấn, chiếm đất). Việc quy định thuế đối với hành vi bị nghiêm cấm là không cần thiết và kém hiệu quả trên thực tế.

Theo đó, đề xuất bỏ quy định về thuế suất đối với đất lấn, chiếm tại khoản 7 Điều 7 Luật Thuế SDDPNN.

¹ Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 4/10/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

² Theo Điều 228 Bộ Luật hình sự 2015.

³ Số thu đối với đất lấn, chiếm của cả nước chỉ đạt 37,5 tỷ đồng (năm 2025). Nhiều địa phương chưa chú trọng công tác lập sổ bộ, xác định nghĩa vụ tài chính đối với đất lấn, chiếm. Một số địa phương không phát sinh số thu thuế đối với đất lấn, chiếm.

⁴ Người nộp thuế không kê khai hoặc kê khai không đúng hiện trạng sử dụng đất; dữ liệu về đất lấn, chiếm do phía tài nguyên môi trường chuyển cho cơ quan thuế xử lý còn hạn chế, chưa kịp thời, công tác phối hợp chia sẻ thông tin quản lý thuế còn hạn chế...

tính thuế. 3. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư, công trình xây dựng dưới mặt đất áp dụng mức thuế suất 0,03%. 4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp áp dụng mức thuế suất 0,03%. 5. Đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 3 của Luật này sử dụng vào mục đích kinh doanh áp dụng mức thuế suất 0,03%. 6. Đất sử dụng không đúng mục đích, đất chưa sử dụng theo đúng quy định áp dụng mức thuế suất 0,15%. Trường hợp đất của dự án đầu tư phân kỳ theo đăng ký của nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì không coi là đất chưa sử dụng và áp dụng mức thuế suất 0,03%. 7. Đất lấn, chiếm áp dụng mức thuế suất 0,2% và không áp dụng hạn mức. Việc nộp thuế không phải là căn cứ để công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của người nộp thuế đối với diện tích đất lấn, chiếm.	chung cư, công trình xây dựng dưới mặt đất áp dụng mức thuế suất 0,03%. 4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp áp dụng mức thuế suất 0,03%. 5. Đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 3 của Luật này sử dụng vào mục đích kinh doanh áp dụng mức thuế suất 0,03%. 6. Đất sử dụng không đúng mục đích, đất chưa sử dụng theo đúng quy định áp dụng mức thuế suất 0,15%. Trường hợp đất của dự án đầu tư phân kỳ theo đăng ký của nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì không coi là đất chưa sử dụng và áp dụng mức thuế suất 0,03%. 7. Đất lấn, chiếm áp dụng mức thuế suất 0,2% và không áp dụng hạn mức. Việc nộp thuế không phải là căn cứ để công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của người nộp thuế đối với diện tích đất lấn, chiếm.	
Điều 8. Đăng ký, khai, tính và nộp thuế 1. Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. 2. Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có quyền sử	Điều 8. Đăng ký, khai, tính và nộp thuế 1. Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. 2. Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại cơ quan thuế cơ sở thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất.	Các quy định tại Điều 8 của Luật về nơi đăng ký, khai, nộp thuế được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tên gọi theo tổ chức bộ máy mới sau sắp xếp và chính quyền địa phương 02 cấp, đồng bộ với pháp luật quản lý thuế, pháp luật đất đai.

dụng đất.

Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện đi lại khó khăn, người nộp thuế có thể thực hiện việc đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại Ủy ban nhân dân xã. Cơ quan thuế tạo điều kiện để người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ của mình.

3. Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở thì diện tích tính thuế là tổng diện tích các thửa đất ở tính thuế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Việc đăng ký, khai, tính và nộp thuế được quy định như sau:

a) Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất;

b) Người nộp thuế được lựa chọn hạn mức đất ở tại một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất. Trường hợp có một hoặc nhiều thửa đất ở vượt hạn mức thì người nộp thuế được lựa chọn một nơi có thửa đất ở vượt hạn mức để xác định diện tích vượt hạn mức của các thửa đất.

Giá tính thuế được áp dụng theo giá đất của từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tại nơi có thửa đất.

Người nộp thuế lập tờ khai tổng hợp theo

Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện đi lại khó khăn, người nộp thuế có thể thực hiện việc đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại Ủy ban nhân dân xã. Cơ quan thuế tạo điều kiện để người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ của mình.

3. Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở thì diện tích tính thuế là tổng diện tích các thửa đất ở tính thuế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Việc đăng ký, khai, tính và nộp thuế được quy định như sau:

a) Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại cơ quan thuế cơ sở thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất;

b) Người nộp thuế được lựa chọn hạn mức đất ở tại một xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất. Trường hợp có một hoặc nhiều thửa đất ở vượt hạn mức thì người nộp thuế được lựa chọn một nơi có thửa đất ở vượt hạn mức để xác định diện tích vượt hạn mức của các thửa đất.

Giá tính thuế được áp dụng theo giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Người nộp thuế lập tờ khai tổng hợp theo mẫu quy định để xác định tổng diện tích các thửa đất ở có quyền sử dụng và số thuế đã nộp, gửi cơ quan thuế nơi người nộp thuế đã lựa chọn để xác định hạn mức đất ở để nộp phần chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo

mẫu quy định để xác định tổng diện tích các thửa đất ở có quyền sử dụng và số thuế đã nộp, gửi cơ quan thuế nơi người nộp thuế đã lựa chọn để xác định hạn mức đất ở để nộp phần chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo quy định của Luật này và số thuế đã nộp.	quy định của Luật này và số thuế đã nộp.	
Điều 9. Miễn thuế 1. Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đất của doanh nghiệp sử dụng trên 50% số lao động là thương binh, bệnh binh. 2. Đất của cơ sở thực hiện xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường. 3. Đất xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, cơ sở nuôi dưỡng người già cô đơn, người khuyết tật, trẻ mồ côi; cơ sở chữa bệnh xã hội. 4. Đất ở trong hạn mức tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. 5. Đất ở trong hạn mức của người hoạt động cách mạng trước ngày 19/8/1945; thương binh hạng 1/4, 2/4; người hưởng	Điều 9. Miễn thuế 1. Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đất của doanh nghiệp sử dụng trên 50% số lao động là thương binh, bệnh binh. 2. Đất của cơ sở thực hiện xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường. 3. Đất xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, cơ sở nuôi dưỡng người già cô đơn, người khuyết tật, trẻ mồ côi; cơ sở chữa bệnh xã hội. 4. Đất ở trong hạn mức tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. 5. Đất ở trong hạn mức của người hoạt động cách mạng trước ngày 19/8/1945; thương binh hạng 1/4, 2/4; người hưởng chính sách như thương binh hạng 1/4, 2/4; bệnh binh	Bổ sung trường hợp miễn thuế đối với đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo của cơ sở giáo dục không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3, khoản 2 Điều 9 của Luật Thuế SDĐPNN để thể chế hóa chủ trương tại Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị nhằm tạo cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội cho phát triển giáo dục và đào tạo, phù hợp với xu hướng phát triển, khuyến khích, thu hút nguồn lực xã hội đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

chính sách như thương binh hạng 1/4, 2/4; bệnh binh hạng 1/3; anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; mẹ Việt Nam anh hùng; cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ khi còn nhỏ; vợ, chồng của liệt sỹ; con của liệt sỹ được hưởng trợ cấp hàng tháng; người hoạt động cách mạng bị nhiễm chất độc da cam; người bị nhiễm chất độc da cam mà hoàn cảnh gia đình khó khăn.

6. Đất ở trong hạn mức của hộ nghèo theo quy định của Chính phủ.

7. Hộ gia đình, cá nhân trong năm bị thu hồi đất ở theo quy hoạch, kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được miễn thuế trong năm thực tế có thu hồi đối với đất tại nơi bị thu hồi và đất tại nơi ở mới.

8. Đất có nhà vườn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận là di tích lịch sử - văn hoá.

9. Người nộp thuế gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng nếu giá trị thiệt hại về đất và nhà trên đất trên 50% giá tính thuế.

hạng 1/3; anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; mẹ Việt Nam anh hùng; cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ khi còn nhỏ; vợ, chồng của liệt sỹ; con của liệt sỹ được hưởng trợ cấp hàng tháng; người hoạt động cách mạng bị nhiễm chất độc da cam; người bị nhiễm chất độc da cam mà hoàn cảnh gia đình khó khăn.

6. Đất ở trong hạn mức của hộ nghèo theo quy định của Chính phủ.

7. Hộ gia đình, cá nhân trong năm bị thu hồi đất ở theo quy hoạch, kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được miễn thuế trong năm thực tế có thu hồi đối với đất tại nơi bị thu hồi và đất tại nơi ở mới.

8. Đất có nhà vườn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận là di tích lịch sử - văn hoá.

9. Người nộp thuế gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng nếu giá trị thiệt hại về đất và nhà trên đất trên 50% giá tính thuế.

10. Đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo của cơ sở giáo dục không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 2 Điều này.

11. Đất ở trong hạn mức của người dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc và miền núi theo quy định của Chính phủ.

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT	THUYẾT MINH
Điều 5. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác Chưa có quy định về miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về giáo dục, pháp luật về y tế	Điều 5. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác 5a. Miễn thuế thu nhập cá nhân của cá nhân cư trú đối với thu nhập từ kinh doanh cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về giáo dục, pháp luật về y tế.	Để đảm bảo bình đẳng giữa doanh nghiệp với cá nhân kinh doanh cùng thực hiện dịch vụ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, đề nghị bổ sung khoản 5a Điều 5 Luật Thuế TNCN nội dung: <i>"Miễn thuế thu nhập cá nhân của cá nhân cư trú đối với thu nhập từ kinh doanh cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về giáo dục, pháp luật về y tế"</i>.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN TỔNG HỢP Ý KIẾN, TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý, PHẢN BIỆN XÃ HỘI CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN ĐỐI VỚI DỰ ÁN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP,
LUẬT THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

1. Căn cứ xây dựng Bản tổng hợp, giải trình tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân

Căn cứ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), Bộ Tài chính đã có công văn số 8765/BTC-CST ngày 24/6/2026 gửi lấy ý kiến về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (SDĐPNN).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân lấy ý kiến

Các cơ quan, tổ chức được gửi lấy ý kiến theo công văn số 8765/BTC-CST bao gồm các Đoàn đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về hồ sơ dự án Luật, đồng thời gửi đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân.

Bộ Tài chính đã nhận được tổng số 63 văn bản tham gia ý kiến (23/34 Đoàn đại biểu Quốc hội; 16/17 Bộ, cơ quan ngang Bộ; 22/34 địa phương, 02 ý kiến của Hiệp hội, doanh nghiệp, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân gửi văn bản trực tiếp hoặc gửi ý kiến tham gia qua Cổng thông tin Điện tử Chính phủ), trong đó: 20 đơn vị nhất trí hoàn toàn (02 Đoàn đại biểu Quốc hội, 03 Bộ, ngành, 15 tỉnh, thành phố); một số ý kiến khác cơ bản nhất trí, tham gia ý kiến về kết cấu, câu chữ cho phù hợp với quy định của Luật Ban hành VBQPPL; các ý kiến còn lại đã được Bộ Tài chính giải trình, tiếp thu đầy đủ.

Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính đã tổng hợp đầy đủ các ý kiến góp ý và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý như sau:

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
I. Nhóm vấn đề về Luật Thuế SDĐPNN			
1. Nhóm vấn đề về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế tại Luật Thuế SDĐPNN			
	Bộ Tư pháp (công văn số 5058/BTP-PLDSKT ngày 06/7/2026)	Về đối tượng không chịu thuế, khoản 2 Điều 2 dự thảo quy định theo hướng liệt kê chi tiết đất sử dụng vào mục đích công cộng. Quy định này liệt kê lại các loại đất công cộng được quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024. Đề nghị cân nhắc dẫn chiếu đến quy định tại Luật Đất đai trong trường hợp không thu thuế đối với tất cả loại đất sử dụng vào mục đích công cộng, tránh phải sửa đổi khi pháp luật về đất đai có sự thay đổi; khoản 2 Điều 2 dự thảo Luật quy định đối tượng không chịu thuế: “Đất phi nông nghiệp khác theo quy định pháp luật đất đai” là không rõ ràng về mặt chính sách.	- Việc rà soát đề xuất sửa đổi Điều 2, Điều 3 Luật thuế SDĐPNN chỉ về mặt kỹ thuật, nhằm đảm bảo đồng bộ về phân nhóm, phân loại đất phi nông nghiệp tại Luật đất đai năm 2024 (có sự thay đổi so với phân nhóm đất tại Luật Đất đai năm 2013); việc sửa đổi không phát sinh thêm đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế. - Việc quy định đối tượng không chịu thuế theo hướng liệt kê chi tiết nhằm đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng về mặt chính sách, giúp người nộp thuế và cơ quan thuế dễ dàng tra cứu, áp dụng và thực hiện. Đồng thời, quy định này cũng phù hợp, đồng bộ với phân loại đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Pháp luật về đất đai hiện hành (Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ đã có quy định cụ thể xác định các loại đất phi nông nghiệp, trong đó có đất phi nông nghiệp khác).
	Đoàn ĐBQH tỉnh Tây Ninh (Công văn số 187/ĐĐBQH-CTQH ngày 9/7/2026)	Về đối tượng không chịu thuế: Đề nghị quy định cụ thể về “Đất phi nông nghiệp khác theo quy định pháp luật về đất đai” do thực tế triển khai quản lý thuế gặp vướng mắc với loại đất này.	
	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (công văn số 9691/UBND-TH	Khoản 7 Điều 3 dự thảo quy định: “7. Đất phi nông nghiệp khác theo quy định pháp luật đất đai”. Quy định này có phạm vi áp dụng khá rộng,	Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp,

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	ngày 09/7/2026)	nếu pháp luật đất đai sau này bổ sung các loại đất mới thì các loại đất đó sẽ mặc nhiên trở thành đối tượng không chịu thuế. Theo đó, kiến nghị Ban soạn thảo nghiên cứu quy định trực tiếp hoặc giới hạn một phạm vi đối tượng cụ thể, không nên dẫn chiếu quá rộng sang luật chuyên ngành khác.	tại dự thảo Luật đã hoàn thiện theo hướng bỏ nội dung sửa đổi, bổ sung Điều 2 và Điều 3 Luật thuế SDDPNN tại dự thảo Luật.
	Đoàn ĐBQH tỉnh Thanh Hóa (Công văn số 119/ĐĐBQH-VP ngày 11/7/2026)	- Về đối tượng chịu thuế: Đề nghị nghiên cứu chỉnh lý khoản 2 Điều 2 theo hướng “2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm: đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về đất đai”. - Về đối tượng không chịu thuế: Đề nghị chỉnh lý theo hướng “7. Đất phi nông nghiệp khác không sử dụng vào mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại Điều 2 của Luật này”.	
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (công văn số 8292/BNNMT-KHTC ngày	- Đề nghị phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong quá trình soạn thảo liên quan đến đối tượng chịu thuế và không chịu thuế; do hiện nay Bộ Nông nghiệp và Môi trường đang	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	24/7/2026)	thực hiện nhiệm vụ tham mưu, trình dự án Luật Đất đai (sửa đổi). - Đảm bảo sự thống nhất của dự thảo Luật với Luật Đất đai, Luật Thủy lợi và Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. - Bổ sung hướng dẫn chi tiết hoặc quy định rõ điều khoản loại trừ tại khoản 7 Điều 3 dự thảo Luật như sau: “<i>Đất phi nông nghiệp khác theo quy định pháp luật đất đai (bao gồm diện tích kho bãi chứa vật tư, nông sản; nhà chứa công cụ, lán trại nông – lâm nghiệp của các doanh nghiệp, hợp tác xã trực tiếp sản xuất nông nghiệp, các công trình phụ trợ trong tổng thể đất phi nông nghiệp của đơn vị)</i>”.	
	Bộ Ngoại giao (công văn số 5520/BNG-LPQT ngày 08/7/2026)	- Nhằm đảm bảo sự thống nhất và thuận lợi trong quá trình triển khai Luật, đề nghị làm rõ nguyên tắc xác định “mục đích kinh doanh” quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 1. - Đồng thời, đề nghị cân nhắc sử dụng thống nhất các thuật ngữ “không vào mục đích kinh doanh” và “không vì lợi nhuận” trong trường hợp các thuật ngữ này có cùng nội hàm.	- Luật Đất đai năm 2024 quy định người sử dụng đất phải sử dụng đúng mục đích ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc phân loại đất theo mục đích kinh doanh được dẫn chiếu theo quy định pháp luật đất đai. - 02 thuật ngữ “không vào mục đích kinh doanh” và “không vì lợi nhuận” sử dụng vào 02 mục đích khác nhau (theo quy định của Luật Đất đai và Luật Thuế TNDN), nội hàm của 02 thuật ngữ là khác nhau.

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, tại dự thảo Luật đã hoàn thiện theo hướng bỏ nội dung sửa đổi, bổ sung Điều 2 và Điều 3 Luật thuế SDDPNN tại dự thảo Luật.
	Đoàn ĐBQH tỉnh Đồng Nai (công văn số 66/ĐĐBQH ngày 07/7/2026)	- Về đối tượng chịu thuế: Đề nghị làm rõ định nghĩa “đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản” để đảm bảo tính thống nhất với Luật Khoáng sản. - Về đối tượng không chịu thuế: Dự thảo bổ sung danh mục đất sử dụng vào mục đích công cộng không vào mục đích kinh doanh bao gồm: đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng, hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin. Việc mở rộng các đối tượng là phù hợp với xu thế chuyển đổi số và phát triển hạ tầng hiện đại. Đề nghị bổ sung quy định về việc “xác định ranh giới kinh doanh”. Đối với các công trình hạ tầng viễn thông hoặc năng lượng có kết hợp một phần hoạt động kinh doanh (như cho thuê hạ tầng dùng chung), cần quy định rõ tỷ lệ diện tích hoặc cơ chế phân tách để đảm bảo công bằng trong việc miễn thuế.	- Việc sửa đổi quy định về đối tượng không chịu thuế tại khoản 1, khoản 2 Điều 1 dự thảo Luật là để phù hợp, đồng bộ với phân loại đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và kế thừa quy định về đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế tại Luật Thuế SDDPNN hiện hành. - Tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai đã có quy định cụ thể về các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp: “đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản” và “đất sử dụng vào mục đích công cộng”. Cụ thể: + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là đất thăm dò, khai thác hoặc khai thác gắn với chế biến khoáng sản, đất xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản, kể cả nhà làm việc, nhà nghỉ giữa ca và các công trình khác phục vụ cho người lao động gắn với khu vực
	Ủy ban nhân dân tỉnh	Việc dẫn chiếu điều khoản không chịu thuế	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Vinh Long (công văn số 9691/UBND-TH ngày 09/7/2026)	vào quy định của điều khoản chịu thuế là chưa bảo đảm sự thống nhất giữa các quy định trong dự thảo Luật. Bên cạnh đó, các loại đất quy định tại khoản 2 Điều 2 (đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ...) bản chất đều là đất sử dụng vào hoạt động kinh doanh. Việc bổ sung quy định "đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích kinh doanh" tại khoản 3 Điều 2 để gây chồng chéo, trùng lặp. Theo đó, kiến nghị Ban soạn thảo xem xét, biên tập lại để làm rõ phạm vi áp dụng tại khoản 3 Điều 2 là áp dụng riêng cho các loại đất khác ngoài khoản 2 Điều 2, tránh chồng chéo nội dung.	khai thác khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, cho phép hoạt động theo quy định của pháp luật về khoáng sản, pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan. + Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm: Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là đất xây dựng nhà máy điện và công trình phụ trợ của nhà máy điện; công trình đập, kè, đường dẫn nước phục vụ cho nhà máy thủy điện; hệ thống đường dây truyền tải điện và trạm biến áp; công trình kinh doanh dịch vụ, sửa chữa, bảo dưỡng thuộc phạm vi nhà máy điện; hệ thống chiếu sáng công cộng;... Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (trừ đất khu công nghệ thông tin tập trung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này) là đất xây dựng nhà, trạm, cột ăng ten, cột treo cáp, cống, bể, ống cáp, hào, tuy nèn kỹ thuật và công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan khác để lắp đặt thiết bị phục vụ viễn thông và thiết bị được lắp đặt vào đó để phục vụ viễn thông; trung tâm dữ liệu; kè cả hành lang bảo vệ an toàn các công trình để bảo đảm an toàn kỹ

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			thuật mà không được sử dụng vào mục đích khác; hệ thống cơ sở khai thác bưu gửi và điểm phục vụ bưu chính; điểm bưu điện - văn hóa xã; công trình kinh doanh dịch vụ, sửa chữa, bảo dưỡng thuộc phạm vi công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin. Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, tại dự thảo Luật đã hoàn thiện theo hướng bỏ nội dung sửa đổi, bổ sung Điều 2 và Điều 3 Luật thuế SDDPNN tại dự thảo Luật.
	Đoàn ĐBQH tỉnh Cà Mau (công văn số 96/ĐĐBQH ngày 07/7/2026)	Luật Thuế SDDPNN hiện hành chưa quy định nguyên tắc xác định diện tích chịu thuế đối với trường hợp đất được sử dụng vào nhiều mục đích. Trong khi đó, Luật Đất đai năm 2024 đã bổ sung nhiều quy định về sử dụng đất đa mục đích và cho phép sử dụng đất kết hợp nhiều mục đích trong một số trường hợp. Việc chưa có quy định tương ứng trong Luật Thuế SDDPNN sẽ gây khó khăn trong việc xác định nghĩa vụ thuế và thiếu thống nhất với pháp luật về đất đai. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu bổ sung khoản 4 Điều 2 như sau: <i>"4. Trường hợp đất được sử dụng vào nhiều</i>	Pháp luật về thuế SDDPNN hiện hành đã có quy định nguyên tắc xác định diện tích chịu thuế đối với đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích kinh doanh, trong đó: - Luật Thuế SDDPNN quy định diện tích tính thuế là diện tích đất thực tế sử dụng, đối với đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư bao gồm cả trường hợp vừa để ở, vừa để kinh doanh thì diện tích đất tính thuế được xác định bằng hệ số phân bổ nhân với diện tích nhà của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng (khoản 2 Điều 6). - Tại Thông tư số 153/2011/TT-BTC ngày

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<i>mục đích thì diện tích đất thuộc đối tượng chịu thuế được xác định theo mục đích sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc theo diện tích thực tế sử dụng vào mục đích chịu thuế theo quy định của Chính phủ."</i> Việc bổ sung quy định này sẽ bảo đảm sự thống nhất với Luật Đất đai năm 2024, đồng thời tạo cơ sở pháp lý rõ ràng trong việc xác định diện tích chịu thuế đối với trường hợp sử dụng đất đa mục đích.	11/11/2011 của Bộ Tài chính đã có quy định về diện tích đất tính thuế đối với đất phi nông nghiệp chịu thuế sử dụng vào mục đích kinh doanh thì diện tích đất tính thuế là toàn bộ diện tích đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích kinh doanh. Trường hợp không xác định được cụ thể diện tích đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thì diện tích đất tính thuế được xác định theo phương pháp phân bổ theo tỷ lệ doanh số quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 153/2011/TT-BTC. Theo đó, việc bổ sung nguyên tắc xác định diện tích chịu thuế đối với trường hợp đất được sử dụng vào nhiều mục đích là không cần thiết. Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, tại dự thảo Luật đã hoàn thiện theo hướng bổ nội dung sửa đổi, bổ sung Điều 2 và Điều 3 Luật thuế SDDPNN tại dự thảo Luật.
2. Nhóm vấn đề về đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại Luật Thuế SDDPNN			
	Đoàn ĐBQH tỉnh Lạng Sơn (công văn số 162/ĐĐBQH-VP ngày	Cụm từ "...nơi có quyền sử dụng đất để số thuế phải nộp là thấp nhất" chưa xác định rõ căn cứ lựa chọn hạn mức đất ở, có thể dẫn đến nhiều	Tiếp thu ý kiến tham gia của các Đoàn ĐBQH, để thống nhất cách hiểu, đảm bảo tính

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THẺ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	08/7/2026)	cách hiểu trong quá trình áp dụng. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì xem xét quy định rõ, xác định hạn mức đất ở theo hướng: <i>“...hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế là hạn mức của xã, phường, đặc khu nơi có thửa đất được lựa chọn để xác định số thuế phải nộp thấp nhất”</i>.	khả thi trong quá trình thực hiện, tại dự thảo Luật gửi xin ý kiến thẩm định Bộ Tư pháp đã sửa lại nội dung điểm b khoản 2 Điều 8 Luật Thuế SDĐPNN (thể hiện tại khoản 3 Điều 1 dự thảo Luật) như sau: <i>“b) Hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế là hạn mức đất ở tại xã, phường, đặc khu tại nơi có thửa đất.</i>
	Đoàn ĐBQH tỉnh Tây Ninh (Công văn số 187/ĐĐBQH-CTQH ngày 9/7/2026)	Điểm b khoản 2 Điều 8 dự thảo Luật quy định “để số thuế phải nộp là thấp nhất” mang tính định tính và gây khó khăn cho việc tính thuế tự động trên các ứng dụng như eTax Mobile. Do đó, đề nghị có nghiên cứu quy định tiêu chí xác định cụ thể hoặc giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết	<i>Trường hợp có nhiều thửa đất ở vượt hạn mức đất ở hoặc không có thửa đất nào vượt hạn mức đất ở nhưng tổng diện tích các thửa đất vượt hạn mức đất ở thì hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế là hạn mức đất ở tại xã, phường, đặc khu nơi có thửa đất để người nộp thuế có số thuế phải nộp là thấp nhất”</i>.
	Đoàn ĐBQH Thành phố Hải Phòng (công văn số 75/ĐĐBQH-CTQH ngày 06/7/2026)	Tại khoản 2 Điều 8 quy định: <i>“Trường hợp... tổng diện tích các thửa đất vượt hạn mức... thì hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế là hạn mức tại xã, phường, đặc khu nơi có quyền sử dụng đất để số thuế phải nộp là thấp nhất”</i>. Thuật ngữ “nơi có quyền sử dụng đất” còn chung chung, gây khó khăn khi người nộp thuế có đất ở nhiều xã khác nhau trong tỉnh. Đề nghị sửa thành: <i>“...thì hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế là hạn mức đất ở người nộp thuế phải nộp số thuế thấp nhất tại xã, phường, đặc khu nơi có quyền sử dụng đất”</i> cho phù hợp hơn.	Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, tại dự thảo Luật đã hoàn thiện theo hướng sửa đổi Luật chỉ tập trung sửa đổi, bổ sung liên quan đến miễn thuế đối với cơ sở giáo dục đào tạo theo Nghị quyết số 71-NQ/TW và chỉnh lý về kỹ thuật cho phù hợp với mô hình chính quyền theo Nghị quyết số 190/2025/QH15.

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỀ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Đoàn ĐBQH Thành phố Hà Nội (công văn số 161/TH-ĐDBQH ngày 09/7/2026)	Đề nghị thay cụm từ “nơi có quyền sử dụng đất” bằng “nơi có thửa đất” tại điểm b khoản 2 Điều 8 để thống nhất cách diễn đạt và tránh cách hiểu khác nhau. Trường hợp người nộp thuế có nhiều thửa đất ở tại nhiều xã, phường, đặc khu trong cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nên quy định rõ người nộp thuế được lựa chọn hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế; trường hợp không lựa chọn thì cơ quan thuế xác định theo nguyên tắc có lợi nhất cho người nộp thuế trên cơ sở dữ liệu hiện có.	
	Đoàn ĐBQH tỉnh Cà Mau (công văn số 96/ĐDBQH ngày 07/7/2026)	- Tại khoản 3 Điều 1 dự thảo Luật quy định: “2. Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở trong phạm vi tỉnh... Căn cứ tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Luật này và quy định sau...” Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo điều chỉnh lại thành: “2. Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở trong phạm vi tỉnh... Căn cứ tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Luật Thuế SDĐPNN số 48/2010/QH12 và quy định sau...” Lý do, dự thảo Luật này chỉ sửa đổi, bổ sung	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		một số điều của Luật Thuế SDĐPNN, không sửa đổi Điều 6 và Điều 7 của Luật hiện hành. Vì vậy, việc viện dẫn là chưa chính xác về kỹ thuật lập pháp.	
	Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Trị (công văn số 140/ĐĐBQH-CTQH ngày 07/7/2026)	Cơ bản nhất trí với việc sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1. Tuy nhiên, đề nghị nêu rõ mức thuế suất được áp dụng đối với số thuế chênh lệch tăng thêm do có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở; bổ sung thời điểm để áp dụng hạn mức đất ở làm căn cứ xác định hạn mức đất ở để người sử dụng đất thực hiện đăng ký, kê khai được thuận lợi; người sử dụng đất được biết mức thuế suất được tính để chủ động việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, bổ sung quy định giao Chính phủ hướng dẫn cách kê khai để đảm bảo tính thống nhất trong triển khai thực hiện.	
3. Nhóm vấn đề về miễn thuế đối với đất của cơ sở giáo dục tại Luật Thuế SDĐPNN			
	Bộ Tư pháp (công văn số 5058/BTP-PLDSKT ngày 06/7/2026)	Về cơ bản, Bộ Tư pháp nhất trí sự cần thiết có chính sách hỗ trợ về thuế cho cơ sở giáo dục. Tuy nhiên, về mặt chính sách việc bổ sung các quy định tại dự thảo Luật có bảo đảm sự công bằng về mặt chính sách giữa cơ sở giáo dục đáp ứng các điều kiện về xã hội hóa và cơ sở không đáp ứng về	Tiếp thu và hoàn thiện tại điểm 2.2 dự thảo Tờ trình Chính phủ.

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THẺ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục hay không? Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp Bộ Giáo dục và Đào tạo làm rõ vấn đề này.	
	Bộ Ngoại giao (công văn số 5520/BNG-LPQT ngày 08/7/2026)	Tại khoản 4 Điều 1, đề nghị cân nhắc dẫn chiếu pháp luật về đất đai thay vì liệt kê các loại giấy tờ nhằm đảm bảo tính ổn định của hệ thống pháp luật trong trường hợp có sự điều chỉnh pháp luật về đất đai, có thể theo hướng: “... theo hồ sơ, giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai”.	- Việc quy định cụ thể các loại giấy tờ theo hướng liệt kê chi tiết theo quy định pháp luật đất đai nhằm đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng về mặt chính sách, giúp người nộp thuế và cơ quan thuế dễ dàng tra cứu, áp dụng và thực hiện. Theo đó, đề nghị giữ nguyên quy định tại khoản 4 Điều 1 dự thảo Luật.
	Đoàn ĐBQH tỉnh Điện Biên (công văn số 121/BD-ĐDBQH ngày 7/7/2026)	Đề nghị Luật chỉ quy định đối tượng được miễn thuế; việc xác định diện tích được miễn thuế, hồ sơ chứng minh và trường hợp sử dụng đất vào nhiều mục đích giao Chính phủ quy định chi tiết.	- Về hồ sơ, thủ tục liên quan đến xác định miễn, giảm thuế SDDPNN thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế. Trên cơ sở nội dung Nghị quyết số 71-NQ/TW và tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, để thống nhất với nội dung bổ sung về thuế TNDN, dự thảo Luật đã hoàn thiện theo hướng bổ sung khoản 10 vào Điều 9 Luật Thuế SDDPNN về miễn thuế như sau: “10. Đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo của cơ sở giáo dục không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 3 và khoản 2 Điều này”.
	Đoàn ĐBQH Thành phố Hà Nội (công văn số 161/TH-ĐDBQH ngày 09/7/2026)	Đề nghị thay vì liệt kê từng loại giấy tờ như dự thảo, nên quy định khái quát: diện tích được miễn thuế được xác định theo giấy tờ về quyền sử dụng đất, hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và dữ liệu quản lý thuế theo quy định của pháp luật. Quy định theo hướng này bảo đảm ổn định, tương thích với hồ sơ, dữ liệu điện tử và tránh phát sinh thủ tục yêu cầu cơ sở giáo dục phải nộp lại giấy tờ đã có trong hệ thống cơ quan nhà nước.	Nội dung quy định cụ thể về: “Diện tích đất sử dụng vào mục đích giáo dục .., hoặc các

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THẺ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Đoàn ĐBQH tỉnh Khánh Hòa (công văn số 237/ĐĐBQH-VP ngày 09/7/2026)	Tại Khoản 4 Điều 1 bổ sung khoản 10 Điều 9 Luật Thuế SDĐPNN, có quy định diện tích đất được miễn thuế đối với cơ sở giáo dục là diện tích ghi trên một trong các loại giấy tờ, cụ thể có nêu: "...Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất...". Tuy nhiên theo quy định mới tại Luật Đất đai năm 2024, tên gọi của Giấy chứng nhận đã được thay đổi và chuẩn hóa lại thành " <i>Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</i> ". Do đó, đề nghị sửa lại tên gọi của loại giấy tờ này tại dự thảo Luật để đảm bảo thống nhất quy định của Luật Đất đai năm 2024.	<i>loại Giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền</i> " sẽ được quy định tại Nghị định quy định chi tiết Luật.
	Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Ninh (công văn số 62/ĐĐBQH ngày 08/7/2026)	Đề nghị nghiên cứu quy định rõ hoặc giao quy định chi tiết tiêu chí xác định diện tích đất sử dụng đúng mục đích giáo dục, đào tạo và diện tích sử dụng vào hoạt động kinh doanh nhằm bảo đảm thống nhất trong áp dụng pháp luật.	Trên cơ sở ý kiến đề xuất của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tại công văn số 2625/BGDĐT-KHTC ngày 15/5/2026), trong đó đề xuất chi miễn thuế đối với đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo, tại dự thảo Luật gửi thẩm định Bộ Tư pháp đã thể hiện: diện tích đất được miễn thuế là tổng diện tích đất được nhà nước giao, cho thuê, nhận chuyển nhượng theo quy định pháp luật đất đai sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo (không bao gồm diện tích đất sử dụng

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			vào mục đích kinh doanh, thương mại, dịch vụ) ghi trên một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, hoặc các loại Giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, nguyên tắc chi miễn thuế đối với diện tích đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo thể hiện trên giấy tờ hợp lệ do cơ quan có thẩm quyền cấp.
	Đoàn ĐBQH tỉnh Đồng Nai (công văn số 66/ĐĐBQH ngày 07/7/2026)	Đề nghị quy định chặt chẽ về diện tích đất được miễn thuế phải “không bao gồm diện tích đất sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại, dịch vụ” ghi trên các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất. Cần có chế tài thu hồi số thuế đã miễn nếu cơ sở giáo dục sử dụng đất sai mục đích.	Việc quản lý các loại đất theo mục đích sử dụng được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai, bao gồm các biện pháp hành chính, biện pháp kinh tế. Trong trường hợp kiểm tra nếu phát hiện cơ sở giáo dục thuộc đối tượng miễn thuế nhưng sử dụng không đúng mục đích thì cơ quan thuế thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế như thu hồi toàn bộ số thuế được miễn, phạt chậm nộp, xử phạt vi phạm hành chính. Nếu cơ quan chức năng đã lập biên bản vi phạm, truy thu thuế nhưng vẫn cố tình tiếp tục sai phạm, Nhà nước thu hồi đất theo quy định Điều 81 Luật Đất

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Đoàn ĐBQH tỉnh Phú Thọ (công văn số 108/ĐĐBQH-VP ngày 07/7/2026)	Đề nghị nghiên cứu quy định rõ nguyên tắc miễn thuế theo mục đích sử dụng đất thực tế, không miễn thuế theo tư cách pháp nhân một cách tuyệt đối, chỉ nên miễn thuế đối với diện tích đất sử dụng trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo.	đai năm 2024. Ngoài ra, tại Luật Thuế SDDPNN cũng đã có quy định áp dụng mức thuế suất cao hơn nhiều lần đất trong hạn mức đối với đất sử dụng không đúng mục đích (0,15%).
	Đoàn ĐBQH Thành phố Hà Nội (công văn số 161/TH-ĐĐBQH ngày 09/7/2026)	Đề nghị cơ quan soạn thảo chỉnh lý theo hướng chỉ miễn thuế đối với diện tích đất đang trực tiếp sử dụng cho hoạt động giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp; không bao gồm diện tích sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại, dịch vụ hoặc cho thuê, liên doanh, liên kết không trực tiếp phục vụ hoạt động giáo dục.	Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, để thống nhất với nội dung bổ sung về thuế TNDN, dự thảo Luật đã hoàn thiện theo hướng bổ sung khoản 10 vào Điều 9 Luật Thuế SDDPNN về miễn thuế như sau: “10. Đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo của cơ sở giáo dục không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 3 và khoản 2 Điều này”.
	Đoàn ĐBQH TP Đà Nẵng (công văn số 119/ĐĐBQH-VP ngày 10/7/2026)	Để có cơ sở pháp lý xác định thống nhất diện tích đất được miễn thuế, hạn chế vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện, đề nghị bổ sung quy định: “... <i>Chính phủ quy định nguyên tắc xác định diện tích đất được miễn thuế đối với trường hợp trên cùng thửa đất có hạng mục sử dụng vào mục đích giáo dục và hạng mục sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại, dịch vụ.</i> ”	Nội dung quy định cụ thể về: “ <i>Diện tích đất sử dụng vào mục đích giáo dục .., hoặc các loại Giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền</i> ” sẽ được quy định tại Nghị định quy định chi tiết Luật.
	Bộ Công an (công văn số 12836/ANKT-	Đề nghị bổ sung quy định rõ nguyên tắc đối với trường hợp thửa đất được sử dụng vào mục	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	TCĐT ngày 21/7/2026)	đích giáo dục, đào tạo kết hợp với mục đích kinh doanh, thương mại, dịch vụ.	
	Đoàn ĐBQH Thành phố Hải Phòng (công văn số 75/ĐĐBQH-CTQH ngày 06/7/2026)	Thực tiễn cho thấy, trong các cơ sở giáo dục hiện nay (đặc biệt là đại học hoặc trường liên cấp), việc tồn tại các khu vực dịch vụ phụ trợ như: căng-tin, nhà sách, bãi giữ xe, khu ký túc xá có thu phí hỗ trợ... là tất yếu và phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục. Nếu cơ quan quản lý thuế bóc tách cơ học diện tích này để tính thuế sẽ gây xung đột lớn và không khả thi trong thực tế kê khai. Đề nghị bổ sung quy định loại trừ loại hình dịch vụ phụ trợ thiết yếu: <i>"Diện tích đất được miễn thuế... không bao gồm diện tích đất sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại, dịch vụ nằm ngoài quy hoạch cơ sở giáo dục hoặc không nhằm mục đích phục vụ trực tiếp cho người học và cán bộ giáo viên của cơ sở đó"</i> .	
	Tập đoàn Vingroup - Công ty CP (công văn số 602/2026 ngày 23/7/2026)	Đề nghị bổ sung đất sử dụng vào mục đích nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào khoản 10 Điều 9 Luật Thuế SDĐPNN.	
	Đoàn ĐBQH Thành phố Hải Phòng (công văn số 75/ĐĐBQH-	Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu chỉnh lý quy định theo hướng: Giữ đất của cơ sở giáo dục công lập và cơ sở tư thực hoạt động không vì	Tiếp thu ý kiến và sửa lại khoản 10 Điều 9 Luật Thuế SDĐPNN (quy định tại khoản 4 Điều

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	CTQH ngày 06/7/2026)	lợi nhuận tại Điều 3 (không chịu thuế); còn đất của các cơ sở giáo dục tư thực hoạt động có lợi nhuận nhưng chưa đạt tiêu chí xã hội hóa thì đưa vào diện ưu đãi miễn hoặc giảm thuế có thời hạn tại Điều 9 cho phù hợp hơn.	1 dự thảo Luật) như sau: "10. Đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo của cơ sở giáo dục không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 2 Điều này..."
	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (công văn số 9691/UBND-TH) ngày 09/7/2026	Dự thảo Luật đề xuất bổ sung đối tượng miễn thuế đối với: "Đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo của cơ sở giáo dục không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này". Tuy nhiên, theo quy định chung tại Điều 3, đất giáo dục nếu không sử dụng vào mục đích kinh doanh thì đương nhiên thuộc đối tượng không chịu thuế. Việc tiếp tục đưa vào diện miễn thuế tại Điều 9 là không cần thiết.	
4. Nhóm vấn đề về căn cứ tính thuế tại Luật Thuế SDĐPNN			
	Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Ninh (công văn số 152/ĐĐBQH-CTQH ngày 08/7/2026)	Tại điểm c, khoản 2 Điều 8 dự thảo Luật có quy định: "Giá tính thuế được áp dụng theo giá đất tại Bảng giá đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành tại nơi có thửa đất". Để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, đề nghị sửa đổi khoản 3 Điều 6 Luật Thuế SDĐPNN để đồng bộ với nội dung tại Điều	Tại khoản 3 Điều 6 Luật Thuế SDĐPNN quy định: "Giá của 1m² đất là giá đất theo mục đích sử dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định và được ổn định theo chu kỳ 5 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành". Tại Điều 249 Luật Đất đai năm 2024 đã sửa

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		8 (Luật sửa đổi) và khoản 3 Điều 159 Luật Đất đai 2024. Luật Đất đai 2024 đã thay đổi căn bản cơ chế định giá đất khi trao quyền quyết định Bảng giá đất cho HĐND cấp tỉnh và yêu cầu cập nhật hằng năm kể từ 01/01/2026. Trong khi đó, Điều 6 Luật Thuế SDĐPNN vẫn giữ thẩm quyền thuộc về UBND và đặc biệt là duy trì cơ chế ổn định chu kỳ 05 năm.	đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 của Luật Thuế SDĐPNN như sau: <i>“3. Giá của 01 m² đất là giá đất theo bảng giá đất tương ứng với mục đích sử dụng và được ổn định theo chu kỳ 05 năm”.</i> Theo đó, quy định về giá tính thuế được áp dụng theo Bảng giá đất do HĐND cấp tỉnh ban hành là phù hợp, thống nhất với pháp luật đất đai hiện hành.
	Đoàn ĐBQH Thành phố Cà Mau (công văn số 96/ĐĐBQH ngày 07/7/2026)	Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu quy định giá tính thuế được xác định theo bảng giá đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định của Luật Đất đai và được áp dụng thống nhất trong kỳ tính thuế nhằm bảo đảm phù hợp với cơ chế xác định giá đất hiện hành.	Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, tại dự thảo Luật đã hoàn thiện theo hướng chỉnh lý về kỹ thuật cho phù hợp với mô hình chính quyền theo Nghị quyết số 190/2025/QH15, theo đó thay thế cụm từ “ <i>giá đất của từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tại nơi có thửa đất</i> ” bằng cụm từ “ <i>giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai</i> ” tại điểm b khoản 3 Điều 8 Luật Thuế SDĐPNN.
	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (công văn số 9691/UBND-TH) ngày 09/7/2026	Đề nghị bổ sung quy định làm rõ cơ chế áp dụng giá đất tính thuế đối với tổ chức, xác định rõ trường hợp được giữ ổn định theo chu kỳ 5 năm hay phải thực hiện kê khai điều chỉnh khi bảng giá đất thay đổi.	
	Đoàn ĐBQH Thành phố Hà Nội (công văn số 161/TH-ĐĐBQH ngày 09/7/2026)	Đề nghị cân nhắc diễn đạt điểm c khoản 2 Điều 8 theo hướng: “Giá tính thuế được áp dụng theo Bảng giá đất được quyết định, công bố theo quy định của pháp luật đất đai tại nơi có thửa đất” thay cho cách quy định “Bảng giá đất do Hội đồng	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		nhân dân cấp tỉnh ban hành".	
5. Nhóm vấn đề về điều khoản chuyển tiếp tại Luật Thuế SDDPNN			
	Đoàn ĐBQH tỉnh Lạng Sơn (công văn số 162/ĐĐBQH-VP ngày 08/7/2026)	Đề nghị cơ quan chủ trì xem xét, nghiên cứu bổ sung điều khoản chuyển tiếp đối với các hồ sơ đề nghị miễn thuế, các hồ sơ đang được giải quyết hoặc các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất trước thời điểm Luật có hiệu lực để bảo đảm tính liên tục trong áp dụng pháp luật, tránh phát sinh vướng mắc khi triển khai trên thực tế.	- Về xác định nghĩa vụ thuế đối với các trường hợp đã kê khai trước thời điểm có hiệu lực thi hành: Thuế SDDPNN là loại thuế khai và nộp theo năm, trong đó khai thuế lần đầu chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế. Từ năm thứ 2 trở đi, người nộp thuế nộp một lần chậm nhất là ngày 31/10 hàng năm. Dự thảo Luật dự kiến có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2027, áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2027 sẽ không phát sinh các trường hợp kê khai trước trong năm 2026.
	Đoàn ĐBQH tỉnh Tây Ninh (công văn số 187/ĐĐBQH - CTQH ngày 09/7/2026)	Đề nghị nghiên cứu bổ sung quy định chuyển tiếp đối với các trường hợp đang được miễn thuế, giảm thuế hoặc đang thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định hiện hành.	- Về xử lý các trường hợp đang thực hiện theo quy định cũ (như các trường hợp các loại đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tên gọi cũ theo phân loại đất theo pháp luật đất đai năm 2013): Khi đối chiếu loại đất giữa Luật Đất đai 2013 và Luật Đất đai năm 2024 để khai/nộp thuế, khi cơ quan thuế tính thuế SDDPNN, hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai sẽ tự động cập nhật tên gọi cũ sang tên gọi mới (ví dụ: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương
	Đoàn ĐBQH tỉnh Cà Mau (công văn số 96/ĐĐBQH ngày 07/7/2026)	Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, bổ sung quy định về điều khoản chuyển tiếp, trong đó làm rõ thời điểm áp dụng bảng giá đất mới; việc xác định nghĩa vụ thuế đối với các trường hợp đã kê khai trước thời điểm Luật có hiệu lực; cũng như việc xử lý các trường hợp đang thực hiện theo quy định cũ nhằm bảo đảm thuận lợi trong quá trình tổ chức thực hiện và hạn chế phát sinh vướng mắc.	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Trị (công văn số 140/ĐĐBQH-CTQH ngày 07/7/2026)	Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung thêm quy định về điều khoản chuyển tiếp sau ngày Luật có hiệu lực thi hành để tránh vướng mắc khi áp dụng.	mại dịch vụ...). Các loại giấy chứng nhận đã cấp trước đây vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý và người sử dụng đất không bắt buộc phải đổi sang sổ mới vì tên gọi loại đất. Người sử dụng đất chỉ cần thực hiện đính chính hoặc cấp đổi tên gọi loại đất mới khi phát sinh các giao dịch như: chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp, hoặc khi chủ sở hữu có nhu cầu cấp đổi chủ động.
	Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên (công văn số 118/ĐĐBQH-VP ngày 08/7/2026)	Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu bổ sung các quy định về điều khoản chuyển tiếp đối với các loại đất thuộc đối tượng chịu thuế tại khoản 2 Điều 2 Luật Thuế SDDPNN, bảo đảm không làm phát sinh thủ tục hành chính hoặc nghĩa vụ kê khai, điều chỉnh thông tin của người sử dụng đất chỉ do thay đổi tên gọi loại đất.	Tại Thông tư số 153/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính đã có quy định người nộp thuế không phải thực hiện khai lại nếu không có sự thay đổi về người nộp thuế và các yếu tố dẫn đến thay đổi số thuế phải nộp (trừ trường hợp thay đổi giá 1m ² đất tính thuế).
6. Nhóm vấn đề khác tại Luật Thuế SDDPNN			
	Đoàn ĐBQH Thành phố Đồng Nai (công văn số 66/ĐĐBQH ngày 07/7/2026)	Đề nghị bổ sung quy định về việc liên thông dữ liệu giữa cơ quan nông nghiệp và môi trường với cơ quan Thuế để tự động hóa việc tính thuế khi có sự điều chỉnh về bảng giá đất, giúp giảm thủ tục hành chính cho người nộp thuế.	- Việc phối hợp, chia sẻ và liên thông dữ liệu giữa các cơ quan địa phương liên quan đến xác định nghĩa vụ tài chính (trong đó có thuế SDDPNN) được quy định tại pháp luật quản lý thuế, pháp luật đất đai. Trong đó:

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THẺ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Đoàn ĐBQH tỉnh Tây Ninh (Công văn số 187/ĐĐBQH-CTQH ngày 9/7/2026)	- Đề nghị bổ sung quy định trách nhiệm phối hợp, chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan thuế, cơ quan quản lý đất đai và cơ quan quản lý giáo dục trong quá trình quản lý thuế. - Trong thực tế, hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai giữa ngành Thuế và ngành tài nguyên môi trường chưa hoàn toàn liên thông thời gian thực (làm sạch dữ liệu vẫn là chiến dịch khó khăn). Nếu quy định cứng “cơ quan thuế căn cứ hệ thống... để hỗ trợ tinh” sẽ đẩy toàn bộ trách nhiệm sai sót dữ liệu về phía cơ quan thuế nếu hệ thống chưa cập nhật kịp thông tin mua bán, tách thửa của người dân, do đó đề nghị bổ sung quy định rõ trách nhiệm phối hợp chủ động của người nộp thuế.	- Từ ngày 31/01/2026 (ngày Nghị định số 49/2026/NĐ-CP và Nghị định số 50/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai, quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền trong các bước thực hiện trình tự, thủ tục, thời gian thực hiện, thành phần hồ sơ phải nộp để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai. - Để nâng cao hiệu quả kết nối, chia sẻ, trao đổi dữ liệu, Cục Thuế và Cục Quản lý đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã ký Quy chế phối hợp số 01/QCPIH-CT-CQLĐĐ ngày 07/01/2026 về trao đổi thông tin điện tử phục vụ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai. Đến nay, cơ quan thuế các tỉnh, thành phố đã thực hiện trao đổi thông tin điện tử với cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cùng cấp, từng bước hình thành cơ chế trao đổi thông tin thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Đồng thời, cơ quan thuế cũng từng bước kết nối, đồng bộ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để
	Đoàn ĐBQH tỉnh Đồng Tháp (công văn số 166/ĐĐBQH-CTQH ngày 02/7/2026)	Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu bổ sung quy định hoặc giao Chính phủ hướng dẫn nguyên tắc xử lý đối với các trường hợp dữ liệu chưa đầy đủ, chưa chính xác hoặc chưa có sự thống nhất giữa các cơ sở dữ liệu nhằm bảo đảm việc xác định nghĩa vụ thuế được đầy đủ, chính xác và thống nhất trong quá trình thực hiện.	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai (công văn số 142/ĐĐBQH-CTQH ngày 09/7/2026)	Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, bổ sung đánh giá khả năng kết nối cơ sở dữ liệu đất đai với cơ sở dữ liệu quản lý thuế khi Luật có hiệu lực thi hành.	phục vụ công tác quản lý thuế. Theo đó, việc quy định về liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật quản lý thuế, pháp luật đất đai và không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.
	Đoàn ĐBQH Thành phố Hà Nội (công văn số 161/TH-ĐĐBQH ngày 09/7/2026)	Đề nghị bổ sung nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết trách nhiệm của cơ quan thuế, cơ quan quản lý đất đai, cơ quan đăng ký đất đai và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc cung cấp, cập nhật, xác thực dữ liệu phục vụ tính thuế, miễn thuế, giảm thuế; bảo đảm vận hành thống nhất trong điều kiện không còn tổ chức chính quyền địa phương cấp huyện.	
	Đoàn ĐBQH TP Đà Nẵng (công văn số 119/ĐĐBQH-VP ngày 10/7/2026)	Đề nghị bổ sung thêm khoản 3 Điều 8 như sau: " <i>Chính phủ quy định việc kết nối, chia sẻ, cập nhật thông tin giữa cơ quan quản lý đất đai và cơ quan thuế</i> ".	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Đoàn ĐBQH tỉnh Cà Mau (công văn số 96/ĐĐBQH ngày 07/7/2026)	- Luật Thuế SDDPNN hiện hành chưa có quy định áp dụng chính sách thuế đối với trường hợp đất được Nhà nước giao, cho thuê nhưng không đưa vào sử dụng đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về đất đai. Thực tế cho thấy tình trạng này vẫn xảy ra ở nhiều địa phương, làm giảm hiệu quả sử dụng đất và gây lãng phí nguồn lực. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu bổ sung quy định theo hướng áp dụng mức thuế cao hơn đối với trường hợp đất được giao, cho thuê nhưng không đưa vào sử dụng đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về đất đai nhằm tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước, hạn chế đầu cơ, bỏ hoang đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.	Tại Luật Thuế SDDPNN đã có quy định áp dụng mức thuế suất lũy tiến đối với đất ở, quy định mức thuế suất cao hơn nhiều lần đất trong hạn mức đối với đất sử dụng không đúng mục đích, đất chưa sử dụng (chậm sử dụng) là 0,15% (gấp 05 lần so với mức thuế đối với diện tích đất trong hạn mức).
	UBND tỉnh Gia Lai (công văn số 3062/GLA-NVD/TPC ngày 07/7/2026); Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai (công văn số 142/ĐĐBQH-CTQH ngày 09/7/2026)	Đề nghị chỉnh sửa nội dung “Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế SDDPNN, Luật Thuế TNDN.” thành “Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế SDDPNN số 48/2010/QH12, Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15.” nhằm phù hợp theo hướng dẫn tại Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.	Tiếp thu ý kiến về rà soát kỹ thuật văn bản tại dự thảo Luật.

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		Ngoài ra, có ý kiến thêm về kỹ thuật trình bày tên dự thảo Luật, tên Điều.	
	Bộ Tư pháp (công văn số 5058/BTP-PLDSKT ngày 06/7/2026)	Đề nghị rà soát chủ trương sửa đổi Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao” và Luật Đất đai năm 2024 để hoàn thiện dự thảo Luật cho phù hợp.	Tiếp thu, hoàn thiện tại hồ sơ dự án Luật, cụ thể: Tại Luật Thuế SĐTPNN có quy định áp dụng mức thuế suất lũy tiến đối với đất ở (0,03% áp dụng đối với diện tích đất tính thuế trong hạn mức; 0,07% đối với phần diện tích đất vượt không quá 03 lần hạn mức và 0,15% đối với phần diện tích đất vượt quá 03 lần hạn mức), quy định mức thuế suất cao hơn nhiều lần đất trong hạn mức đối với đất sử dụng không đúng mục đích, đất chưa sử dụng là 0,15% (<i>gấp 05 lần so với mức thuế đối với diện tích đất trong hạn mức</i>) và đối với đất lần, chiếm là 0,2% (<i>gấp gần 07 lần so với mức thuế đối với diện tích đất trong hạn mức</i>). Tại Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật chưa quy định về khái niệm, tiêu chí đất không sử dụng, đất chậm sử dụng, đất bỏ hoang. Theo đó, để triển khai các chủ trương của Đảng theo định hướng sửa đổi Nghị quyết số 18-NQ/TW, cần nghiên cứu bổ sung quy định về nội hàm, tiêu chí, trách nhiệm của các cơ quan chuyên ngành trong việc xác

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			định đất chậm sử dụng, đất chưa sử dụng, đất bỏ hoang tại dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) để làm cơ sở nghiên cứu, đề xuất chính sách thuế.
	Đoàn ĐBQH tỉnh Cà Mau (công văn số 96/ĐĐBQH ngày 07/7/2026)	Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu mở rộng phạm vi sửa đổi Luật Thuế SDĐPNN số 48/2010/QH12 theo hướng rà soát, sửa đổi toàn diện các quy định không còn phù hợp với Luật Đất đai năm 2024 và các luật có liên quan; đồng thời, hoàn thiện chính sách thuế theo hướng phát huy vai trò điều tiết việc sử dụng đất, hạn chế đầu cơ, khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong công tác quản lý thuế.	Bộ Tài chính đã nghiên cứu toàn diện, hoàn thiện phạm vi sửa đổi tại dự thảo Luật, thể chế hóa quy định tại Luật Đất đai và định hướng sửa đổi, hoàn thiện chính sách tài chính đất đai. Tại Luật Thuế SDĐPNN có quy định áp dụng mức thuế suất lũy tiến đối với đất ở (0,03% áp dụng đối với diện tích đất tính thuế trong hạn mức; 0,07% đối với phần diện tích đất vượt không quá 03 lần hạn mức và 0,15% đối với phần diện tích đất vượt quá 03 lần hạn mức), quy định mức thuế suất cao hơn nhiều lần đất trong hạn mức đối với đất sử dụng không đúng mục đích, đất chưa sử dụng là 0,15% (gấp 05 lần so với mức thuế đối với diện tích đất trong hạn mức) và đối với đất lần, chiếm là 0,2% (gấp gần 07 lần so với mức thuế đối với diện tích đất trong hạn mức). Các quy định trên đã góp phần tăng cường quản lý nhà nước đối với đất đai, góp phần khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả.
	Đoàn ĐBQH tỉnh Nghệ	- Đề nghị bổ sung khoản 1 Điều 9 theo	- Đối với dự án chậm tiến độ xử lý theo

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	An (công văn số 115/ĐĐBQH ngày 9/7/2026)	hướng không áp dụng miễn thuế đối với đất của dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư nếu dự án chậm tiến độ. - Đề nghị nghiên cứu bổ sung miễn thuế đối với trường hợp đất của cơ sở trợ giúp xã hội.	pháp luật đầu tư, đất đai, xử phạt vi phạm hành chính và quản lý thuế (trong đó pháp luật quản lý thuế đã có quy định xử lý trường hợp dự án đầu tư chậm triển khai như thu hồi toàn bộ số thuế được miễn, tiền phạt chậm nộp, xử phạt vi phạm hành chính...). - Nghiên cứu khi sửa tổng thể Luật Thuế SDĐPNN để đảm bảo bao quát các trường hợp thuộc diện ưu đãi theo các chính sách của Đảng và Nhà nước, không thuộc nội dung điều chỉnh của Luật này.
	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (công văn số 9691/UBND-TH) ngày 09/7/2026	Đề xuất phương án tiếp tục giao mức kinh phí Ủy nhiệm thu trên địa bàn đáp ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, tỷ lệ trích 6%.	Nội dung về ủy nhiệm thu được quy định ở pháp luật về quản lý thuế, không thuộc nội dung điều chỉnh của Luật này.

II. Nhóm vấn đề về Luật Thuế TNDN

1. Nhóm vấn đề về tiêu chí để xác định cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận

	Đoàn ĐBQH tỉnh Lạng Sơn (công văn số 162/ĐĐBQH-VP ngày 08/7/2026)	Tại Điều 2 bổ sung khoản 6 Điều 15 Luật Thuế TNDN, trong đó có nội dung: "<i>Việc xác định cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận thực hiện theo quy</i>	Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, tại dự thảo Luật đã chỉnh sửa theo hướng chỉ quy định nguyên tắc chung, các nội dung cụ thể giao Chính phủ quy định tại Nghị định hướng dẫn
--	---	---	--

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<i>định của pháp luật về giáo dục</i>". Qua rà soát, pháp luật về giáo dục đã có quy định về cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận; tuy nhiên cần tiếp tục đánh giá mức độ đầy đủ của các quy định về tiêu chí, trình tự, thủ tục và cơ quan có thẩm quyền xác nhận đối tượng được hưởng chính sách miễn thuế nhằm bảo đảm việc áp dụng thống nhất trên thực tế. Trường hợp pháp luật chuyên ngành chưa quy định đầy đủ hoặc chưa rõ, đề nghị giao Chính phủ quy định chi tiết để bảo đảm thực hiện thống nhất, tránh lợi dụng chính sách và tạo thuận lợi cho cơ quan thuế trong quá trình thực hiện.	Luật đề đảm bảo tính logic về mặt kỹ thuật trình bày của Luật. Cụ thể: "<i>cơ sở giáo dục công lập; cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ</i>". Căn cứ quy định tại Luật, tại Nghị định của Chính phủ sẽ quy định chi tiết các nội dung liên quan, bao gồm: đối tượng được miễn thuế (<i>cơ sở giáo dục công lập; cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận</i>), phạm vi thu nhập được miễn thuế và các nội dung có liên quan. Qua rà soát, hiện nay, các Luật về giáo dục (Luật Giáo dục năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giáo dục năm 2025); Luật Giáo dục đại học năm 2025, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025) và các văn bản hướng dẫn đã có quy định về cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó xác định rõ: nguyên tắc hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức, chênh lệch thu chi tích lũy hàng năm là tài sản không phân chia của nhà trường, được sử dụng đầu tư phát triển cơ sở giáo dục theo nguyên tắc không hoàn lại. Theo đó, tại dự thảo Nghị định sẽ bám sát các quy định này để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ.
	Đoàn ĐBQH tỉnh Đồng Nai (công văn số 66/ĐĐBQH ngày 07/7/2026)	Đề nghị quy định rõ tiêu chí "hoạt động không vì lợi nhuận" phải dựa trên báo cáo kiểm toán độc lập hàng năm. Việc xác định này cần đồng bộ với pháp luật về giáo dục để tránh tình trạng các cơ sở giáo dục trên danh nghĩa hoạt động "phi lợi nhuận" nhưng thực tế vẫn chỉ trả lợi tức ngầm cho các cổ đông.	
	Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Ninh (công văn số 62/ĐĐBQH ngày 08/7/2026)	Thống nhất với việc bổ sung chính sách miễn thuế đối với cơ sở giáo dục công lập và cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận. Tuy nhiên, đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu quy định rõ hoặc giao Chính phủ hướng dẫn cụ thể tiêu	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		chỉ xác định cơ sở giáo dục hoạt động không vì lợi nhuận; cơ chế quản lý, kiểm tra việc sử dụng phần thu nhập được miễn thuế.	
	Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai (công văn số 142/ĐĐBQH-VP ngày 07/7/2026)	Việc quy định bổ sung miễn thuế TNDN đối với cơ sở giáo dục công lập và cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận là chính sách phù hợp với xu hướng phát triển, khuyến khích, thu hút nguồn lực xã hội đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, để bảo đảm chính sách được thực hiện đúng mục tiêu và tránh bị lợi dụng, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu bổ sung quy định hoặc giao Chính phủ quy định các tiêu chí để xác định cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận.	
	Đoàn ĐBQH tỉnh Đắk Lắk (công văn số 191/ĐĐBQH ngày 08/7/2026)	Đề nghị cơ quan soạn thảo quy định chặt chẽ tiêu chí xác định cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận; nghiên cứu bổ sung quy định tại dự thảo Luật hoặc văn bản hướng dẫn quy định rõ các tiêu chí như: Không chia lợi nhuận cho nhà đầu tư dưới bất kỳ hình thức nào; Không được chuyển lợi nhuận thành các khoản chi phí bất hợp lý; Toàn bộ phần chênh lệch thu lớn hơn chi phải được tái đầu tư cho hoạt động giáo dục; Có cơ chế công khai, minh bạch tài chính và kiểm toán độc lập hằng năm. Việc quy định rõ các tiêu chí này sẽ	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		hạn chế tình trạng lợi dụng mô hình phi lợi nhuận để hưởng ưu đãi thuế.	
	Công ty TNHH Đại học RMIT Việt Nam (cv 20260706/CV-RMIT ngày 06/7/2026)	Đề nghị chỉnh sửa câu chữ tại Điều 2 dự thảo Luật như sau: <i>“6. Cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục bao gồm cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài và phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam, hoạt động không vì lợi nhuận được thành lập theo quy định pháp luật được miễn thuế đối với: [...]</i> <i>Việc xác định cơ sở giáo dục hoạt động không vì lợi nhuận thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự xác nhận và cơ chế phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục.”</i> Việc làm rõ nội dung này sẽ giúp tránh cách hiểu khác nhau trong quá trình thực thi, đồng thời tạo sự yên tâm cho các nhà đầu tư giáo dục dài hạn, đặc biệt là các tổ chức giáo dục quốc tế hoạt động theo định hướng không vì lợi nhuận.	
	Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (công văn số 602/2026 ngày 23/7/2026)	Đề nghị làm rõ khái niệm cơ sở tư thục hoạt động không vì lợi nhuận bao gồm những đối tượng nào?	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
2. Nhóm vấn đề về xác định khoản thu nhập được miễn thuế TNDN; cơ chế quản lý, kiểm tra việc sử dụng phần thu nhập được miễn thuế			
	Bộ GD&ĐT (công văn số 4330/BGDĐT-KHTC ngày 09/7/2026)	Tại Nghị quyết số 71-NQ/TW thì cơ sở giáo dục công lập và cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận được miễn thuế TNDN; Nghị quyết số 71-NQ/TW không quy định theo hướng chỉ được miễn trong một số trường hợp cụ thể. Do đó, đề nghị Ban soạn thảo rà soát căn cứ và sự phù hợp của việc quy định chỉ được miễn thuế đối với một số loại thu nhập như tại dự thảo Luật. Bên cạnh đó, tại Điều 2 dự thảo Luật quy định bổ sung khoản 6 Điều 15 Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 còn có quy định: “<i>Trường hợp phát sinh các khoản thu nhập khác với quy định tại khoản này cần được miễn thuế thì giao Chính phủ quy định</i>”. Tuy nhiên, quy định này không phù hợp với khoản 4 Điều 70 Hiến pháp năm 2013 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội: “4. <i>Quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế</i>”. Do đó, đề nghị Ban soạn thảo rà soát để bảo đảm nội dung của dự thảo Luật không trái với Hiến pháp năm 2013.	Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, tại dự thảo Luật đã chỉnh sửa theo hướng chỉ quy định nguyên tắc chung, các nội dung cụ thể giao Chính phủ quy định tại Nghị định hướng dẫn Luật để đảm bảo tính logic về mặt kỹ thuật trình bày của Luật. Cụ thể: “<i>cơ sở giáo dục công lập; cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ</i>” Căn cứ quy định tại Luật, tại Nghị định của Chính phủ sẽ quy định chi tiết các nội dung liên quan, bao gồm: đối tượng được miễn thuế (<i>cơ sở giáo dục công lập; cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận</i>), phạm vi thu nhập được miễn thuế và các nội dung có liên quan. Qua rà soát, hiện nay, các Luật về giáo dục (Luật Giáo dục năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giáo dục năm 2025); Luật Giáo dục đại học năm 2025, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025) và các văn bản hướng dẫn đã có quy định về cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó xác định rõ: nguyên tắc hoạt động
	Bộ Công an (cv số	Cần có tiêu chí cụ thể để xác định “trường hợp	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỀ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	12836/ANKT-TCĐT ngày 21/7/2026)	phát sinh các khoản thu nhập khác với quy định tại khoản này cần được miễn thuế” (Điều 2 dự thảo Luật bổ sung Điều 15 Luật Thuế TNDN.	không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức, chênh lệch thu chi tích lũy hàng năm là tài sản không phân chia của nhà trường, được sử dụng đầu tư phát triển cơ sở giáo dục theo nguyên tắc không hoàn lại. Theo đó, tại dự thảo Nghị định sẽ bám sát các quy định này để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ.
	Đoàn ĐBQH Thành phố Hà Nội (công văn số 161/TH-ĐDBQH ngày 09/7/2026)	- Về phạm vi thu nhập được miễn thuế, có ý kiến đề nghị bổ sung tiêu chí “trực tiếp phục vụ hoạt động giáo dục, đào tạo” và yêu cầu cơ sở giáo dục phải hạch toán riêng thu nhập được miễn thuế, sử dụng toàn bộ phần thu nhập được miễn thuế để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục. Đối với các khoản như lãi tiền gửi ngân hàng, dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, giao Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí xác định, cách hạch toán và kiểm soát việc sử dụng, tránh mở rộng ưu đãi sang các hoạt động kinh doanh thuần túy. - Có ý kiến đề nghị giới hạn rõ phạm vi ủy quyền đối với nội dung: “Trường hợp phát sinh các khoản thu nhập khác với quy định tại khoản này cần được miễn thuế thì giao Chính phủ quy định”, xem xét chỉ giao Chính phủ quy định đối với khoản thu nhập khác trực tiếp phục vụ hoạt động giáo dục, đào tạo, không nhằm mục đích phân phối lợi nhuận và được sử dụng để tái đầu tư phát triển cơ sở giáo dục. Đồng thời, nghiên cứu bổ sung trong Luật các nguyên tắc, tiêu chí hoặc giới hạn phạm vi các khoản thu nhập được miễn	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		thuế làm căn cứ để Chính phủ quy định chi tiết. - Có ý kiến đề nghị quy định về xử lý trường hợp sử dụng sai mục đích phần thu nhập được miễn thuế theo nguyên tắc thu hồi, truy thu tương ứng với phần thu nhập sử dụng sai mục đích; trường hợp cơ sở giáo dục rút vốn, chia lợi tức hoặc phân phối lợi ích trái với tiêu chí không vì lợi nhuận thì thu hồi toàn bộ số thuế đã được miễn có liên quan và xử lý tiền chậm nộp, tiền phạt theo pháp luật về quản lý thuế. Nội dung quy định này bảo đảm nghiêm minh, khả thi khi áp dụng. - Có ý kiến đề nghị nghiên cứu làm rõ nội hàm các cụm từ sau hoặc quy định cụ thể các tiêu chí xác định để đảm bảo thống nhất, thuận lợi trong áp dụng Luật: + Cụm từ "dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục" trong nội dung miễn thuế đối với thu nhập. + Cụm từ "đầu tư phát triển cơ sở giáo dục" trong nội dung sử dụng phần thu nhập được miễn thuế.	
	Đoàn ĐBQH tỉnh Thanh Hóa (công văn số 119/ĐDBQH-VP)	Đoàn ĐBQH tỉnh Thanh Hóa cơ bản thống nhất về chủ trương miễn thuế nhằm khuyến khích cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	ngày 11/7/2026)	hoạt động không vì lợi nhuận tái đầu tư cho giáo dục. Tuy nhiên, cụm từ “dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục” có nội hàm rộng, nếu không quy định tiêu chí cụ thể sẽ khó phân biệt với hoạt động kinh doanh thương mại thông thường, gây khó khăn cho cơ quan thuế và cơ sở giáo dục trong quá trình kê khai, thanh tra, kiểm tra. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu chỉnh lý theo hướng chỉ miễn thuế đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ trực tiếp hoạt động giáo dục, đào tạo của chính cơ sở giáo dục và giao Chính phủ quy định danh mục, tiêu chí nhận diện cụ thể.	
	Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng (công văn số 109/ĐĐBQH-VP ngày 14/7/2026)	Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, bổ sung rõ tiêu chí định khung ngay trong Luật để xác định thế nào là “dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trực tiếp” được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp (như dịch vụ bán trú, nội trú, quản lý học sinh buổi trưa, cung cấp nước uống học đường trực tiếp phục vụ nhu cầu sinh hoạt và học tập của người học), đồng thời giao Chính phủ ban hành Danh mục mang tính chất mở đối với hoạt động giáo dục: tập hợp các loại hình dịch vụ ngoài học phí, được các cơ sở giáo dục tổ chức nhằm tạo điều kiện thuận lợi, nâng cao chất lượng và đáp ứng nhu cầu toàn diện của người học.	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THẺ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	UBND tỉnh Ninh Bình (cv 8760/NBI- NVDTPC ngày 09/7/2026)	Đề nghị quy định rõ khái niệm, tiêu chí xác định hoặc quy định chi tiết các loại <i>dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục</i> được miễn thuế, bảo đảm việc áp dụng chính sách miễn thuế thống nhất, minh bạch và đúng mục tiêu khuyến khích phát triển giáo dục.	
	UBND TP Hà Nội (công văn số 33610/HAN-NVDTPC ngày 06/7/2026)	Đề nghị chỉnh sửa như sau: “ <i>Cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận thành lập theo quy định của pháp luật được miễn thuế đối với: thu nhập từ hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ, dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục (bao gồm: chăm sóc, đời sống, hỗ trợ học tập y tế & hướng nghiệp, phát triển cá nhân...), lãi tiền gửi ngân hàng; kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ của Nhà nước. Trường hợp phát sinh các khoản thu nhập khác với quy định tại khoản này cần được miễn thuế thì giao Chính phủ quy định</i> ”.	
	Đoàn ĐBQH TP Đà Nẵng (công văn số 119/ĐĐBQH-VP ngày 10/7/2026)	Dự thảo Luật chưa làm rõ phạm vi của “dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục”, trong khi thực tế ngoài hoạt động giáo dục, đào tạo, các cơ sở giáo dục còn phát sinh nhiều khoản thu từ các hoạt động phục vụ người học, hỗ trợ hoạt động đào tạo và khai thác cơ sở vật chất theo quy định	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		của pháp luật (ký túc xá, căn tin, thư viện, khai thác sân bãi, cơ sở vật chất,...). Việc chưa có căn cứ rõ ràng để phân định khoản thu nào thuộc diện được miễn thuế và khoản thu nào là hoạt động kinh doanh phải thực hiện nghĩa vụ thuế có thể dẫn đến cách hiểu và áp dụng không thống nhất giữa cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế, đồng thời làm giảm tính minh bạch của chính sách ưu đãi thuế. Do đó, đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định trên như sau: “...thu nhập từ hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; thu nhập từ các hoạt động dịch vụ phục vụ trực tiếp, hỗ trợ hoạt động học tập, sinh hoạt của người học tại cơ sở giáo dục theo danh mục cụ thể do Chính phủ quy định;...”.	
	Đoàn ĐBQH tỉnh Phú Thọ (công văn số 108/ĐĐBQH-VP ngày 07/7/2026)	Đề nghị cơ quan soạn thảo tiếp tục làm rõ phạm vi thu nhập được miễn thuế, chỉ nên miễn thuế đối với thu nhập trực tiếp từ hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục và kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ của Nhà nước. Đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư tài chính, cho thuê tài sản hoặc dịch vụ thương mại không	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THÈ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		gắn trực tiếp với mục tiêu giáo dục thì cần thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định chung. Đồng thời, bổ sung cơ chế hậu kiểm chặt chẽ đối với cơ sở giáo dục được miễn thuế, bao gồm: công khai báo cáo tài chính; báo cáo việc sử dụng phần thu nhập được miễn thuế; cam kết không chia lợi tức, không rút vốn trái quy định; kiểm soát giao dịch liên kết, hợp đồng dịch vụ nội bộ, tiền thuê, tiền lương hoặc chi phí bất thường có khả năng làm phát sinh việc chuyển lợi ích trá hình cho nhà đầu tư, người quản lý hoặc tổ chức có liên quan. Trường hợp cơ sở giáo dục sử dụng phần thu nhập được miễn thuế không đúng mục đích, thực hiện chia lợi tức, rút vốn hoặc chuyển lợi ích trá hình thì phải kê khai, nộp lại số thuế đã được miễn, tiền chậm nộp và bị xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.	
	Bộ Tư pháp (công văn số 5058/BTP-PLDSKT ngày 06/7/2026)	Điều 2 dự thảo Luật bổ sung khoản 6 Điều 15 Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 quy định: <i>“Cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận thành lập theo quy định của pháp luật được miễn thuế đối với: thu nhập từ ... nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ... Trường hợp phát sinh các khoản thu nhập khác với quy định tại khoản này cần được miễn thuế thì giao Chính phủ quy định. Việc xác định cơ</i>	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục”. Tuy nhiên, khoản 4 Điều 4 Luật số 67/2025/QH15 quy định thu nhập được miễn thuế: “Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số... Thu nhập tại khoản này được miễn thuế tối đa không quá 03 năm”; khoản 13 Điều 4 Luật số 67/2025/QH15 quy định: “Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao công nghệ cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”. Đối chiếu quy định tại Điều 2 dự thảo Luật và khoản 4 và khoản 13 Điều 4 Luật số 67/2025/QH15, có sự trùng lặp hoặc không thống nhất về chính sách (cả hai Điều, khoản cùng quy định miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động nghiên cứu khoa học, nhưng khoản 4 Điều 4 Luật số 67/2025/QH15 chỉ áp dụng trong vòng 3 năm; đối với hoạt động chuyển giao công nghệ chỉ miễn thuế thu nhập từ chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực ưu tiên và chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn). Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo để đề xuất chính sách	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		thống nhất, phù hợp.	
	Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Ninh (công văn số 62/ĐĐBQH ngày 08/7/2026)	Quy định trách nhiệm và biện pháp xử lý đối với trường hợp sử dụng không đúng mục đích nhằm bảo đảm chính sách được thực hiện đúng đối tượng, đúng mục tiêu, công khai, minh bạch và hạn chế việc lợi dụng chính sách.	
	Đoàn ĐBQH tỉnh Đắk Lắk (công văn số 191/ĐĐBQH ngày 08/7/2026)	Dự thảo Luật quy định miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, dịch vụ phục vụ giáo dục và lãi tiền gửi ngân hàng. Tuy nhiên, cần làm rõ việc xử lý đối với các khoản thu nhập từ hoạt động liên doanh, liên kết; cho thuê tài sản; kinh doanh dịch vụ không gắn trực tiếp với hoạt động giáo dục; chuyển nhượng tài sản hoặc các hoạt động đầu tư tài chính khác. Đề nghị chỉ miễn thuế đối với các khoản thu nhập trực tiếp phục vụ mục tiêu giáo dục và đào tạo; các khoản thu nhập mang tính thương mại cần tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.	
	Thanh tra Chính phủ (công văn số 2149/TTCP-C.VI ngày 06/7/2026)	Tại Điều 2 dự thảo, sửa đổi Luật Thuế TNDN (bổ sung khoản 6 Điều 15): dự thảo quy định cơ sở giáo dục “ <i>thực hiện rút vốn hoặc chia lợi tức thì phải nộp lại toàn bộ tiền thuế đã được miễn theo quy định tại khoản này và tiền chậm nộp, tiền phạt</i> ”. Thanh tra Chính phủ đề nghị Bộ	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		Tài chính nghiên cứu bổ sung điều khoản loại trừ trách nhiệm nộp lại thuế đối với trường hợp rút vốn do giải thể, phá sản vì lý do bất khả kháng hoặc thay đổi quy hoạch của Nhà nước; đồng thời xác định rõ mốc thời gian tính tiền chậm nộp kể từ ngày rút vốn, chia lợi tức không đúng quy định.	
	Đoàn ĐBQH TP Hải Phòng (công văn số 75/ĐĐBQH-CTQH ngày 06/7/2026)	- Dự thảo quy định miễn thuế cho các nguồn thu đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, dịch vụ hỗ trợ và cả “lãi tiền gửi ngân hàng”. Quy định miễn thuế cho “lãi tiền gửi ngân hàng” đối với một cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận tiềm ẩn nguy cơ trục lợi rất lớn. Doanh nghiệp có thể lợi dụng danh nghĩa “không vì lợi nhuận”, gửi hàng trăm tỷ đồng vốn thặng dư vào ngân hàng để nhận lãi miễn thuế, thay vì tái đầu tư trực tiếp vào cơ sở vật chất giảng dạy. - Về cơ chế hậu kiểm (chế tài hoàn thuế): Đoạn 2 Khoản 6, đề nghị chỉnh sửa như sau: <i>“Trường hợp cơ sở giáo dục... thực hiện rút vốn hoặc chia lợi tức thì phải thực hiện kê khai, nộp lại toàn bộ số tiền thuế đã được miễn trong suốt thời gian không duy trì đúng điều kiện hoạt động không vì lợi nhuận và bị xử lý phạt, tính tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế”</i>.	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỀ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (công văn số 602/2026 ngày 23/7/2026)	Đề nghị làm rõ khái niệm hoặc giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết các nội dung: + Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục gồm những dịch vụ nào? + Việc sử dụng phần thu nhập được miễn thuế để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục gồm những hoạt động nào?	
3. Nhóm vấn đề khác tại Luật Thuế TNDN			
	Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Ninh (công văn số 62/ĐĐBQH ngày 08/7/2026)	Đề nghị Ban soạn thảo cân nhắc mở rộng đối tượng cho các tổ chức KH&CN ngoài công lập hoạt động không vì lợi nhuận để khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, huy động hiệu quả nguồn lực xã hội cho phát triển KH&CN.	Về đề nghị bổ sung đối tượng được miễn thuế TNDN là các tổ chức KH&CN ngoài công lập hoạt động không vì lợi nhuận: Căn cứ xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và Luật Thuế TNDN là Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Do đó, việc đề xuất mở rộng đối tượng cho các tổ chức KH&CN ngoài công lập hoạt động không vì lợi nhuận là nằm ngoài phạm vi Nghị quyết số 71-NQ/TW.
	UBND tỉnh Quảng Ninh (công văn số 3267/QNI-NVDTPC ngày 06/7/2026)	Đề nghị bổ sung thêm quy định về ưu đãi thuế đối với các tổ chức khoa học công nghệ ngoài công lập để phù hợp với các định hướng chiến lược và chính sách phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo theo tinh thần Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 12/12/2024 của Bộ Chính trị.	Theo quy định của Luật Thuế TNDN hiện hành thì tổ chức KH&CN ngoài công lập nếu là doanh nghiệp KH&CN đã được hưởng ưu đãi thuế TNDN ở mức cao nhất (thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế
	Đoàn ĐBQH tỉnh Đồng Nai (công văn số 66/ĐĐBQH ngày	Đề nghị Ban soạn thảo cân nhắc mở rộng đối tượng cho các tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập hoạt động không vì lợi nhuận để	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	07/7/2026)	thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp sáng tạo. Việc chi ưu tiên khởi công lập có thể tạo ra sự bất bình đẳng trong tiếp cận các ưu đãi chính sách.	phải nộp trong 9 năm tiếp theo). Bên cạnh đó, Luật Thuế TNDN hiện hành cũng quy định thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam, thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm bao gồm cả sản xuất thử nghiệm có kiểm soát theo quy định của pháp luật được miễn thuế 03 năm.
	UBND TP Đà Nẵng (công văn số 6143/DAN-NVDTPC ngày 08/7/2026)	Đề nghị bổ sung thêm quy định về ưu đãi thuế đối với các tổ chức khoa học công nghệ ngoài công lập để phù hợp với Luật KHCN và đổi mới sáng tạo.	Ngoài ra, Luật KHCN và đổi mới sáng tạo không có quy định về “ <i>tổ chức KH&CN tư thực hoạt động không vì lợi nhuận</i> ” để làm căn cứ đề xuất miễn thuế cho đối tượng này.
	Đoàn ĐBQH tỉnh Nghệ An (công văn số 115/ĐĐBQH ngày 09/7/2026)	Đề nghị bổ sung thêm quy định về ưu đãi thuế đối với các tổ chức khoa học công nghệ ngoài công lập để phù hợp với các định hướng chiến lược và chính sách phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo theo tinh thần Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 12/12/2024 của Bộ Chính trị và quy định của Luật khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2024.	Do đó, đề nghị giữ như dự thảo Luật.
	UBND tỉnh Gia Lai (công văn số 3062/GLA-NVDTPC ngày 07/7/2026)	Đề nghị chỉnh sửa tên của Điều này từ “Điều 2. Sửa đổi khoản 5 và bổ sung khoản 6 Điều 15 Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15” thành “Điều 2. Sửa đổi khoản 5 và bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN” vì Điều 15 Luật Thuế TNDN có 06 khoản. Theo đó, đề nghị chỉnh sửa số thứ tự các khoản trong nội dung sửa đổi, bổ sung tại Điều này cho phù hợp.	Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, tại dự thảo Luật đã chỉnh sửa theo hướng sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN.
	UBND tỉnh Lai Châu	Đề nghị chỉnh sửa kỹ thuật trình bày “bổ	

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THẺ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	(công văn số 4190/STC-QLDN&ĐKKD ngày 07/7/2026)	sung khoản 6 Điều 15” thành “bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN”	
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (công văn số 6082/NHNN-TCKT ngày 09/7/2026)	Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung trường hợp được miễn, giảm thuế (tại Điều 14 hoặc Điều 15 Luật Thuế TNDN) đối với việc thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất của Nhà nước qua một trong hai phương thức sau: (1) Doanh nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất vay vốn các ngân hàng thương mại theo các quy định của Chính phủ được giảm thuế TNDN bằng số tiền lãi được hỗ trợ. (2) Ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng theo các quy định của Chính phủ được giảm thuế TNDN bằng số tiền lãi đã hỗ trợ cho khách hàng.	Đề nghị giữ như dự thảo, với lý do sau: Điều 1 Luật Thuế TNDN quy định về phạm vi điều chỉnh, bao gồm: “<i>Luật này quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế và ưu đãi thuế TNDN</i>”. Nội dung đề xuất ngân hàng thương mại thực hiện hỗ trợ lãi suất cho khách hàng, sau đó giảm thẳng số tiền đã hỗ trợ lãi suất này vào số thuế TNDN phải nộp trước khi nộp thuế TNDN vào ngân sách nhà nước hoặc doanh nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất vay vốn các ngân hàng thương mại theo các quy định của Chính phủ được giảm thuế TNDN bằng số tiền lãi được hỗ trợ không phải nội dung liên quan đến doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế TNDN hay ưu đãi thuế TNDN. Do đó, nội dung này không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Thuế TNDN nên đề xuất bổ sung quy định tại Luật Thuế TNDN là không phù hợp. Mặt khác, trường hợp trong kỳ tính thuế mà doanh nghiệp, ngân hàng thương mại bị lỗ thì sẽ

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			không phát sinh số thuế TNDN phải nộp để trừ đi số tiền đã bỏ ra hỗ trợ lãi suất cho khách hàng. Ngoài ra, nếu cho phép doanh nghiệp, ngân hàng thương mại giảm thẳng số tiền đã hỗ trợ lãi suất này vào số thuế TNDN phải nộp trước khi nộp thuế TNDN vào ngân sách nhà nước sẽ không phản ánh đúng số thu thuế TNDN vào ngân sách nhà nước và được quản lý sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Vì vậy, đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nghiên cứu đề xuất phương án khác đảm bảo khả thi trong thực hiện.
	UBND tỉnh Hà Tĩnh (công văn số 4923/STC-NST ngày 09/7/2026)	Tại khoản 5 Điều 2 dự thảo, đề nghị sửa thành: <i>“Điều 2. Sửa đổi khoản 5 và bổ sung khoản 6 Điều 15 Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 “5. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập được miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của Chính phủ.” Lý do đề nghị: Để xác định rõ phạm vi thu nhập được miễn thuế của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, bảo đảm chính sách ưu đãi thuế tập trung đúng vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là lĩnh vực Nhà nước khuyến khích.</i>	Đề nghị giữ như dự thảo Luật vì khoản thu nhập được miễn thuế của Tổ chức khoa học và công nghệ công lập đã được quy định cụ thể tại điểm a khoản 5 Điều 21 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN.

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		- Tại khoản 6 Điều 2 dự thảo, đề nghị sửa thành: “Điều 2. Sửa đổi khoản 5 và bổ sung khoản 6 Điều 15 Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 “6. Cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận thành lập theo quy định của pháp luật được miễn thuế đối với: thu nhập từ hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục; lãi tiền gửi ngân hàng; kinh phí đặt hàng, giao-nhiệm vụ của Nhà nước. Trường hợp phát sinh các khoản thu nhập khác với quy định tại khoản này cần được miễn thuế thì giao Chính phủ quy định...” Lý do đề nghị: Đề quy định cụ thể các khoản thu nhập được miễn thuế đối với cơ sở giáo dục công lập và cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận, bảo đảm việc áp dụng chính sách ưu đãi thuế được rõ ràng, minh bạch và thống nhất trong thực tiễn.	Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, tại dự thảo Luật đã chỉnh sửa theo hướng chỉ quy định nguyên tắc chung, các nội dung cụ thể giao Chính phủ quy định tại Nghị định hướng dẫn Luật để đảm bảo tính logic về mặt kỹ thuật trình bày của Luật. Cụ thể: “cơ sở giáo dục công lập; cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ”. Căn cứ quy định tại Luật, tại Nghị định của Chính phủ sẽ quy định chi tiết các nội dung liên quan.
	Đoàn ĐBQH TP Hải Phòng (công văn số 75/ĐĐBQH-CTQH ngày 06/7/2026)	Đề nghị xây dựng chính sách theo hướng chỉ miễn thuế TNDN đối với các khoản thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động khoa học và công nghệ của Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác vẫn phải chịu thuế TNDN theo quy định.	Nội dung kiến nghị đã được quy định tại Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ. Do đó, đề nghị giữ như dự thảo Luật.

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỀ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai (công văn số 142/ĐĐBQH-VP ngày 07/7/2026)	Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, bổ sung đánh giá tác động của chính sách này đối với nguồn thu ngân sách.	Về đánh giá tác động của chính sách đối với nguồn thu ngân sách: Trường hợp tất cả các cơ sở giáo dục công lập và cơ sở giáo dục ngoài công lập đều hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận thì sẽ làm giảm thu NSNN khoảng 2.200 tỷ đồng/năm.
	Bộ Y tế (công văn số 5344/BYT-KH-TC ngày 19/7/2026)	- Đề xuất sửa đổi điểm b khoản 14 Điều 4 (Thu nhập được miễn thuế) thành: “b) Dịch vụ sự nghiệp công chưa được tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong giá dịch vụ”, với lý do: + Giá dịch vụ khám bệnh, chữa (không bao gồm khám, chữa bệnh theo yêu cầu) chưa được tính đủ chi phí và đều do Bộ Y tế hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá, hiện nay giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cơ bản như nhau, chênh lệch thu chi chủ yếu do tiết kiệm chi thường xuyên, tăng công suất làm việc... + Với quy định hiện nay (tại khoản 14 Điều 4 quy định: Dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong giá dịch vụ); dẫn đến việc hiệu thu nhập từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, do ngân sách bảo đảm hoặc không do bảo hiểm y tế thanh toán và	- Căn cứ xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và Luật Thuế TNDN là Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Do đó, việc đề xuất mở rộng đối tượng của dự thảo Luật sang lĩnh vực y tế là nằm ngoài phạm vi Nghị quyết số 71-NQ/TW. - Theo quy định tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP thì dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí được xác định theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP). Theo đó, quy định tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP là áp dụng chung cho dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu. Đối với các cơ sở y tế nhóm 3, nhóm 4 được miễn nộp thuế nhưng các đơn vị nhóm 1, nhóm 2 phải thực hiện nộp thuế. - Tại Điều khoản chuyển tiếp đề nghị bổ sung nội dung sau: “Thu nhập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá dịch vụ do Nhà nước định giá nhưng chưa được tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực. Trường hợp đã nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) trước ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành thì nhà nước không hoàn trả số tiền đã nộp” - Đề nghị bổ sung quy định nội dung Không áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các cơ sở y tế công lập, tư nhân hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo tinh thần Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 261/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội.	nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí; không áp dụng riêng cho mỗi cơ sở y tế công lập. Hiện nay, Bộ Tài chính chưa nhận được kiến nghị phản ánh vướng mắc về xác định nghĩa vụ thuế TNDN đối với các cơ sở y tế công lập từ kỳ tính thuế TNDN năm 2025. - Đề nghị giữ như dự thảo Luật vì nội dung đề xuất không thuộc phạm vi sửa đổi, bổ sung tại Luật. Ngoài ra, việc đề xuất hồi tố về trước thời điểm áp dụng chung của Luật mà không giới hạn thời gian áp dụng sẽ dẫn đến nhiều hệ lụy như: không xác định được thời gian, phạm vi áp dụng; tạo sự bất bình đẳng giữa các đối tượng áp dụng, khuyến khích các đối tượng không tuân thủ nghĩa vụ với NSNN (sẽ được miễn thuế), chưa đánh giá hết được tác động tới NSNN. - Về trách nhiệm hướng dẫn Nghị quyết số 261/2025/QH15 (khoản 4 Điều 6): Ngày 11/12/2025, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 261/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá cho công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, trong đó, tại khoản 4 Điều 6 Nghị quyết này quy định: “4. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			với các cơ sở y tế công lập, cơ sở y tế tư nhân hoạt động không vì mục đích lợi nhuận”. Tại khoản 1 Điều 12 Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 quy định: “...Trường hợp luật khác có quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này, trừ Luật Thủ đô và các nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc biệt, đặc thù của Quốc hội”. Tại khoản 5 Điều 2 Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 đã giao Bộ Y tế chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường rà soát, đề xuất văn bản quy định chi tiết Điều 6 của Nghị quyết số 261/2025/QH15. Do đó, đề nghị Bộ Y tế nghiên cứu, hướng dẫn Điều 6 Nghị quyết số 261/2025/QH15 theo nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 2835/QĐ-TTg nêu trên.
	Bộ Công Thương (công văn số 5069/BC-T-	Tại Điều 2 dự thảo Luật, đề nghị Cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ các chi phí được phép sử	Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp,

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THẺ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	KHTC ngày 03/7/2026)	dụng từ phần thu nhập được miễn thuế TNDN của các cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận.	tại dự thảo Luật đã chỉnh sửa theo hướng chỉ quy định nguyên tắc chung, các nội dung cụ thể giao Chính phủ quy định tại Nghị định hướng dẫn Luật để đảm bảo tính logic về mặt kỹ thuật trình bày của Luật. Cụ thể: “cơ sở giáo dục công lập; cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ”.
	Công ty TNHH Đại học RMIT Việt Nam (cv 20260706/CV-RMIT ngày 06/7/2026)	Đề nghị bổ sung: “<i>Trong quá trình hoạt động, cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực bao gồm cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài và phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam, hoạt động không vì lợi nhuận được phép tích lũy thu nhập được miễn thuế qua các năm theo kế hoạch đầu tư và phát triển của cơ sở giáo dục. Trường hợp cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận sử dụng phần thu nhập được miễn thuế quy định tại khoản này không phải để phục vụ hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ người học và đầu tư phát triển cơ sở giáo dục thì phải thực hiện kê khai và nộp thuế đối với phần sử dụng không đúng quy định.</i>” Đồng thời, bổ sung vào Dự thảo như sau: “<i>Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, chế độ báo cáo việc sử dụng thu nhập được miễn thuế theo nguyên tắc đánh giá bản chất, mục đích sử dụng, bảo đảm minh bạch và không làm phát sinh thủ tục hành chính không cần thiết.</i>”	Căn cứ quy định tại Luật, tại Nghị định của Chính phủ sẽ quy định chi tiết các nội dung liên quan.

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THẺ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
III. Kiến nghị chung			
	Bộ Tư pháp (công văn số 5058/BTP-PLDSKT ngày 06/7/2026); Bộ Quốc phòng (công văn số 4870/BQP-TC ngày 06/7/2026)	Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ việc bổ sung Luật Thuế TNDN tại Tờ trình Chính phủ.	Tiếp thu và hoàn thiện tại Mục VII dự thảo Tờ trình Chính phủ.
	Bộ Quốc phòng (công văn số 4870/BQP-TC ngày 06/7/2026)	Tại dự thảo Tờ trình chỉ nêu cơ sở pháp lý liên quan đến đất của cơ sở giáo dục là chưa đầy đủ. Do đó, đề nghị bổ sung cơ sở pháp lý của các loại đất còn lại để đảm bảo đánh giá đầy đủ các cơ sở pháp lý đối với các loại đất đề xuất không phải chịu thuế tại dự thảo.	Tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Tờ trình Chính phủ.
	Bộ Tư pháp (công văn số 5058/BTP-PLDSKT ngày 06/7/2026)	Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo hoàn thiện thành phần hồ sơ, tổ chức lấy ý kiến theo quy định tại Luật Ban hành VBQPPL và thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/04/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành VBQPPL, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo đánh giá toàn diện vướng mắc, bất cập trong quá trình thực	Tiếp thu, hoàn thiện Báo cáo tổng kết theo hướng đánh giá toàn diện vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện Luật Thuế SDĐPNN, đánh giá hiệu quả thu thuế SDĐPNN và nguyên nhân của các vướng mắc, bất cập.

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THẺ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		hiện Luật số 48/2010/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15; Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 116/2025/QH15, Luật số 127/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 141/2025/QH15, Luật số 143/2025/QH15, xác định do tổ chức thi hành hay do quy định của pháp luật, từ đó đề xuất sửa đổi, bổ sung các Luật cho phù hợp.	
	Bộ Nội vụ (công văn số 7061/BNV-PC ngày 07/7/2026)	1. Về Hồ sơ dự án Luật: Đề nghị tiếp tục rà soát, hoàn thiện Hồ sơ dự thảo Luật bảo đảm đúng quy định của Luật Ban hành VBQPPL, tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật liên quan, cam kết quốc tế, Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính. 2. Về dự thảo Luật: Đề nghị rà soát, chỉnh lý hoàn thiện nội dung sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm thực hiện nghiêm Kết luận số 119/KL số ngày 28/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật, Nghị quyết số 66- NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, phù hợp Quy định số 178-	Tiếp thu và hoàn thiện tại hồ sơ dự án Luật.

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật.	
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (công văn số 8292/BNNMT-KHTC ngày 24/7/2026)	Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, bổ sung cơ sở chính trị, bảo đảm đầy đủ các căn cứ; như: Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026, Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phân đầu tăng trưởng “2 con số”.	Tiếp thu và hoàn thiện tại dự thảo Tờ trình.
	Đoàn ĐBQH Thành phố Hải Phòng (công văn số 75/ĐĐBQH-CTQH ngày 06/7/2026)	1. Về Dự thảo Tờ trình Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu bổ sung đánh giá tác động về NSNN cho tăng tính thuyết phục hơn. Đề nghị lấy ý kiến của Bộ Giáo dục với tư cách cơ quan quản lý chuyên ngành khi ban hành chính sách tác động trực tiếp đến ngành giáo dục. 2. Về Dự thảo Báo cáo tổng kết thi hành luật Đề nghị nghiên cứu, bổ sung số liệu cụ thể hơn tại dự thảo Báo cáo tổng kết. 3. Về Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, VBQPPL, điều ước quốc tế	Tiếp thu và hoàn thiện Tờ trình và các Báo cáo kèm theo tại hồ sơ dự án Luật.

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		Về rà soát điều ước quốc tế liên quan đến thuế TNDN, đề nghị nghiên cứu, đánh giá thêm nội dung này để bảo đảm tính tương thích với các cam kết khuyến khích, bảo hộ đầu tư mà Việt Nam đã ký kết. 4. Về Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách - Về đánh giá tác động thủ tục hành chính: Đề được hưởng miễn thuế TNDN theo khoản 6 Điều 15 mới, cơ sở giáo dục tư thục phải chứng minh, duy trì điều kiện “hoạt động không vì lợi nhuận” theo pháp luật về giáo dục. Theo đó, cần đánh giá đầy đủ về chi phí tuân thủ, chi phí quản lý phát sinh, dù có thể không thuộc phạm vi thủ tục hành chính theo nghĩa hẹp (cấp phép, chứng nhận). - Về ước tính tác động ngân sách nhà nước: Đề nghị làm rõ hơn phương pháp, cơ sở dữ liệu tính toán do phạm vi đối tượng được miễn thuế TNDN mở rộng đáng kể so với quy định hiện hành (hiện chỉ giới hạn ở cơ sở giáo dục đại học công lập hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận).	
	Bộ Công an (công văn số 12836/ANKT-	Đề nghị thống nhất thuật ngữ sử dụng cho phù hợp với nội dung của dự thảo Luật và các Báo	Tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ dự án Luật.

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THẺ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	TCĐT ngày 21/7/2026)	cáo kèm theo.	
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (công văn số 4214/BVHTTDL-PC ngày 09/7/2026)	Đề nghị bổ sung khái toán số kinh phí ngân sách nhà nước giảm từ việc quy định ưu đãi thuế tại dự thảo Luật so với quy định hiện hành.	Tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ dự án Luật.



VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../2026/VBHN-LQ-VPQH

Hà Nội, ngày... tháng... năm

LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026;
2. Luật Thi hành án hình sự số 127/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026;
3. Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026;
4. Luật số 141/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026;
5. Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026;
6. Luật số 09/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2026.
7. Luật số .../2026/QH16 ngày...tháng...năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm ...

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp¹.

¹ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật An ninh mạng."

Luật Thi hành án hình sự số 127/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Thi hành án hình sự."

Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Công nghệ cao."

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế và ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 2. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

- a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;
- c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã;
- d) Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- đ) Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.

Luật số 141/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15.”

Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Đầu tư.”

Luật số 09/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15; Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 149/2025/QH15; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 116/2025/QH15, Luật số 127/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 141/2025/QH15 và Luật số 143/2025/QH15; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15.”

Luật số .../2026/QH16 ngày...tháng...năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân có hiệu lực thi hành kể từ ngày...tháng...năm 2026 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 116/2025/QH15, Luật số 127/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 141/2025/QH15, Luật số 143/2025/QH15 và Luật số 09/2026/QH16; Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15; Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2026/QH16.”

2. Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam;

b) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó;

c) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú;

d) Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, bao gồm cả các doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

3. Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;

b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác;

d) Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài;

đ) Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam;

e) Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số mà thông qua đó doanh nghiệp nước ngoài tiến hành cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thu nhập khác bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn, chuyển nhượng chứng khoán;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản;

c) Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản;

d) Thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, trong đó có các loại giấy tờ có giá, trừ bất động sản;

đ) Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản, bao gồm cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

e) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ, trừ thu nhập từ hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng;

g) Khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết mà doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí được trừ; khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót nay phát hiện ra;

h) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng;

i) Các khoản tài trợ, tặng cho bằng tiền hoặc hiện vật nhận được;

k) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

l) Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh;

m) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài;

n) Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập đối với các hoạt động cho thuê tài sản công;

o) Các khoản thu nhập khác, trừ các khoản thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Luật này.

3. Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật này là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

4. Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài có phát sinh thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài trong kỳ tính thuế được trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của nước tiếp nhận đầu tư vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ở Việt Nam, nhưng không được vượt quá số thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

5. Doanh nghiệp phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) theo quy định của pháp luật thì thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung phải nộp được trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam theo quy định của Luật này.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

1. Thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản; thu nhập của doanh nghiệp từ sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến), sản xuất muối.

2. Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

4. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam; thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm bao gồm cả sản xuất thử nghiệm có kiểm soát theo quy định của pháp luật. Thu nhập tại khoản này được miễn thuế tối đa không quá 03 năm.

5. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.

6.² Thu nhập từ hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đối tượng tị nạn xã hội; hoạt động tổ chức lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân.

7. Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam; khoản tài trợ nhận được từ doanh nghiệp không có quan hệ liên kết, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; khoản hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước và từ Quỹ hỗ trợ đầu tư do Chính phủ thành lập; khoản bồi thường của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Trường hợp khoản tài trợ nhận được tại khoản này mà doanh nghiệp sử dụng không đúng mục đích thì bị truy thu thuế và xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật.

²Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 178 của Luật Thi hành án hình sự số 127/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

9. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để cổ phần hóa, sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

10. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các-bon lần đầu sau khi phát hành của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành.

11. Thu nhập (bao gồm cả lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu kho bạc) từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao trong các trường hợp sau đây:

a) Thu nhập của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu;

b) Thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

c) Thu nhập của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

d) Thu nhập từ hoạt động có thu của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ, tổ chức khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định.

11a.³ Thu nhập của nhà đầu tư từ lãi trái phiếu Chính phủ Việt Nam.

11b.⁴ Thu nhập của bên cho vay nước ngoài từ lãi, phí phát sinh từ khoản cho vay đối với Nhà nước, Chính phủ Việt Nam.

12. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở để đáp ứng tỷ lệ tối thiểu do Chính phủ quy định; phần thu nhập hình thành quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về hợp tác xã.

13. Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao công nghệ cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

14. Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, bao gồm:

a) Dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong giá dịch vụ;

c) Dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 141/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 141/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

14a.⁵ Thu nhập của doanh nghiệp, tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có tổng doanh thu năm từ mức quy định của Chính phủ trở xuống được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Căn cứ các chỉ số kinh tế vĩ mô, khả năng cân đối ngân sách, Chính phủ quy định mức tổng doanh thu năm phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

15. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 5. Kỳ tính thuế

1. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính do doanh nghiệp lựa chọn, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn năm tài chính khác với năm dương lịch thì thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thực hiện.

2. Kỳ tính thuế đối với doanh nghiệp quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Chương II CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 6. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế và thuế suất.

Điều 7. Xác định thu nhập tính thuế

1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - (\text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định})$$

2. Thu nhập chịu thuế quy định tại khoản 1 Điều này được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Doanh thu} - \text{Các khoản chi được trừ} + \text{Các khoản thu nhập khác (kể cả thu nhập nhận được ở ngoài Việt Nam)}$$

3. Doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế thì thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp có hoạt động sản xuất, kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư không bù trừ với thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế). Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất, kinh doanh còn thu nhập.

4. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng

⁵Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 3 của Luật số 09/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế, không được bù trừ lẫn lộn với hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Điều 8. Doanh thu

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ các khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả khoản chi phí bổ sung được trừ theo tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp;

b) Khoản chi thực tế phát sinh khác, bao gồm:

b1) Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật;

b2) Khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp;

b3) Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật;

b4) Khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp;

b5) Khoản chi tài trợ cho giáo dục, y tế, văn hóa; khoản tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật; khoản tài trợ theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số;

b6) Khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số;

b7) Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường;

b8) Khoản chi thực tế cho người được biệt phái tham gia quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

b9) Một số khoản chi phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhưng chưa tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ theo quy định của Chính phủ;

b10) Một số khoản chi hỗ trợ xây dựng công trình công cộng, đồng thời phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

b11) Chi phí liên quan đến việc giảm phát thải khí nhà kính nhằm trung hoà các-bon và net zero, giảm ô nhiễm môi trường, đồng thời liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

b12) Một số khoản đóng góp vào các quỹ được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quy định của Chính phủ;

c) Các khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

a) Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính;

c) Khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác;

d) Phần chi vượt mức do Chính phủ quy định đối với: chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam; chi phí thuê quản lý hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino; chi trả lãi tiền vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết; chi có tính chất phúc lợi trực tiếp cho người lao động; khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động;

đ) Phần trích lập không đúng hoặc vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng;

e) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng hoặc vượt mức quy định của pháp luật;

g) Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật;

h) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ; thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;

i) Phần chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu; lãi tiền vay trong quá trình đầu tư đã được ghi nhận vào giá trị đầu tư; lãi vay để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí; phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng vượt mức theo quy định của Bộ luật Dân sự;

k) Phần chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ quy định tại hợp đồng dầu khí được duyệt; trường hợp hợp đồng dầu khí không quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí thì phần chi phí vượt trên mức do Chính phủ quy định không được tính vào chi phí được trừ;

l) Phần thuế giá trị gia tăng dầu vào đã được khấu trừ; thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ; thuế giá trị gia tăng dầu vào của phần giá trị xe ô tô chở

người từ 09 chỗ ngồi trở xuống vượt mức do Chính phủ quy định; thuế thu nhập doanh nghiệp; các khoản thuế, phí, lệ phí, thu khác không được tính vào chi phí theo quy định của pháp luật và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Phần thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ quy định tại điểm này không bao gồm phần thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp hoàn thuế.

Số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi đã được tính vào chi phí được trừ thì không được khấu trừ với số thuế giá trị gia tăng đầu ra;

m) Khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế, trừ các khoản chi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; khoản chi không đáp ứng điều kiện chi, nội dung chi theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

n) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ quy định tại tiểu điểm b5 điểm b khoản 1 Điều này;

o) Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định; chi liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp;

p) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán, hợp đồng BT, BOT, BTO không đúng hoặc vượt mức quy định của pháp luật;

q) Các khoản chi khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, bao gồm cả mức chi bổ sung, điều kiện, thời gian và phạm vi áp dụng đối với khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Bộ Tài chính quy định hồ sơ của khoản chi được tính vào chi phí được trừ quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 10. Thuế suất

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 13 của Luật này.

2. Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng.

3. Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.

Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này là tổng doanh thu của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp trước liền kề. Việc xác định tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số trường hợp khác được quy định như sau:

a) Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí từ 25% đến 50%. Căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng hợp đồng dầu khí;

b) Đối với hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm (bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, vonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm và tài nguyên quý hiếm khác theo quy định của pháp luật) là 50%. Trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuế suất là 40%.

Điều 11. Phương pháp tính thuế

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Chính phủ quy định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật này; đối tượng thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp thuế, thời điểm và cách xác định doanh thu tính thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam;

b) Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này trong trường hợp xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh;

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 2 của Luật này có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Luật này) mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Chương III

ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 12. Nguyên tắc, đối tượng áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều này. Mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 của Luật này.

Trường hợp luật khác có quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này, trừ Luật Thủ đô và các nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc biệt, đặc thù của Quốc hội.

Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau theo quy định của Luật này đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất.

2. Ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

a)⁶ Đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, công nghệ chiến lược; ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược theo quy định của Luật Công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;

b) Sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất sản phẩm an ninh mạng⁷ và cung cấp dịch vụ an ninh mạng⁸; đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về an ninh mạng⁹; sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số trọng điểm, sản xuất thiết bị điện tử theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số; nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo;

c) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển do Chính phủ quy định đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

c1) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;

c2) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành dệt - may, da - giấy, điện tử - tin học (bao gồm cả thiết kế, sản xuất bán dẫn), sản xuất, lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà trong nước chưa sản xuất được hoặc đã sản xuất được nhưng phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu hoặc tương đương (nếu có) theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

d) Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; bảo vệ môi trường; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất quốc phòng, an ninh và sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; sản xuất sản phẩm công nghiệp hóa chất trọng điểm và sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quy định của pháp luật;

đ) Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

e)¹⁰ Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 25 của Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁷ Cụm từ "an toàn thông tin mạng" được thay thế bằng cụm từ "an ninh mạng" theo quy định tại khoản 9 Điều 43 của Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁸ Cụm từ "an toàn thông tin mạng" được thay thế bằng cụm từ "an ninh mạng" theo quy định tại khoản 9 Điều 43 của Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁹ Cụm từ "an toàn thông tin mạng" được thay thế bằng cụm từ "an ninh mạng" theo quy định tại khoản 9 Điều 43 của Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 25 của Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

e1)¹¹ Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, Doanh nghiệp công nghệ chiến lược, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;

e2)¹² Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;

g) Dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất đáp ứng các điều kiện sau đây:

g1) Có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng và thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 05 năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

g2) Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

h)¹³ Dự án đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Đầu tư. Chính phủ quy định chi tiết về thời gian thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký của các dự án quy định tại điểm này;

i) Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này;

k) Nuôi trồng lâm sản;

l) Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản.

Thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản quy định tại điểm này phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này;

m) Sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;

n) Sản xuất, lắp ráp ô tô; sản xuất sản phẩm công nghệ số khác;

o) Đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

p) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, ngân hàng hợp tác xã;

q) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp;

¹¹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 25 của Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹² Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 25 của Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

r) Xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định; giám định tư pháp;

s) Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở;

t) Xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản;

u) Báo chí (bao gồm cả quảng cáo trên báo) theo quy định của Luật Báo chí.

3. Địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do Chính phủ quy định, bao gồm:

a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

c) Khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung.

4. Chính phủ quy định việc áp dụng ưu đãi thuế đối với các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp áp dụng ưu đãi thuế theo tiêu chí địa bàn;

b) Trường hợp ưu đãi thuế trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp;

c) Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên có doanh thu hoặc trong kỳ tính thuế đầu tiên có thu nhập từ dự án đầu tư của doanh nghiệp (bao gồm cả dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng, doanh nghiệp công nghệ cao,¹⁴ doanh nghiệp khoa học và công nghệ) có thời gian phát sinh doanh thu, thu nhập được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 tháng.

5. Doanh nghiệp thành lập hoặc doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền phạt nếu có), đồng thời được kế thừa các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả các khoản lỗ chưa được kết chuyển) của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, điều kiện chuyển lỗ theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Thuế suất ưu đãi

1. Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 12 của Luật này; thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm e khoản 2 Điều 12 của Luật này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư quy định tại điểm g, điểm h khoản 2 Điều 12 của Luật này;

c) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc địa bàn quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 của Luật này;

¹⁴ Cụm từ "doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao," được bỏ theo quy định tại điểm k khoản 7 Điều 25 của Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; dự án đầu tư mới tại khu kinh tế nằm trên địa bàn ưu đãi thuế quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật này. Trường hợp dự án đầu tư tại khu kinh tế mà vị trí thực hiện dự án nằm trên cả địa bàn thuộc địa bàn ưu đãi thuế và địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi thuế thì việc xác định ưu đãi thuế của dự án do Chính phủ quy định.

1a.¹⁵ Áp dụng thuế suất 10% trong 25 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm e1 khoản 2 Điều 12 của Luật này.

2. Áp dụng thuế suất 10% đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm k, điểm l khoản 2 Điều 12 của Luật này tại địa bàn ưu đãi thuế quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại các điểm i, r và s khoản 2 Điều 12 của Luật này;

c) Thu nhập của nhà xuất bản từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm t khoản 2 Điều 12 của Luật này;

d) Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại điểm q khoản 2 Điều 12 của Luật này không thuộc địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật này;

đ) Thu nhập của cơ quan bảo chi thuộc ngành, nghề quy định tại điểm u khoản 2 Điều 12 của Luật này.

3. Áp dụng thuế suất 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm l khoản 2 Điều 12 của Luật này không thuộc địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật này.

4. Áp dụng thuế suất 17% trong thời gian 10 năm đối với:

a) Dự án đầu tư mới thuộc ngành, nghề ưu đãi quy định tại các điểm m, n và o khoản 2 Điều 12 của Luật này;

b) Dự án đầu tư mới thực hiện tại địa bàn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật này;

c) Dự án đầu tư mới tại khu kinh tế không nằm trên địa bàn quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật này.

d)¹⁶ Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm e2 khoản 2 Điều 12 của Luật này.

5. Áp dụng thuế suất 17% đối với thu nhập của doanh nghiệp tại điểm p khoản 2 Điều 12 của Luật này.

6. Việc kéo dài thời gian và áp dụng thuế suất ưu đãi được quy định như sau:

¹⁵Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 25 của Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁶Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 25 của Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi tối đa không quá 15 năm đối với các dự án sau đây:

a1) Dự án đầu tư mới quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 2 Điều 12 của Luật này, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng, có ảnh hưởng lớn về kinh tế - xã hội cần đặc biệt khuyến khích;

a2) Dự án đầu tư quy định tại điểm g khoản 2 Điều 12 của Luật này đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

- Sản xuất sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh tranh toàn cầu, doanh thu đạt trên 20.000 tỷ đồng/năm chậm nhất sau 05 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư;

- Sử dụng thường xuyên trên 6.000 lao động được xác định theo quy định của pháp luật về lao động;

- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bao gồm: Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga, năng lượng mới, năng lượng sạch, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, dự án lọc hóa dầu;

b) Đối với dự án đầu tư mới quy định tại điểm h khoản 2 Điều 12 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng thuế suất giảm không quá 50% mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này; thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi không quá 1,5 lần so với thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này và được kéo dài thêm không quá 15 năm nhưng không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư.

7.¹⁷ Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của doanh nghiệp quy định tại Điều này (bao gồm cả dự án quy định tại điểm g và điểm h khoản 2 Điều 12 của Luật này) được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ chiến lược, văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ cao, văn bản xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sau thời điểm phát sinh doanh thu thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính kể từ năm được cấp văn bản xác nhận, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi.

Trường hợp doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận nhiều lần thì quy định tại khoản này áp dụng đối với Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận được cấp lần đầu tiên.

Điều 14. Miễn thuế, giảm thuế

1. Miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 09 năm tiếp theo đối với:

¹⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 7 Điều 25 của Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

a)¹⁸ Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 và khoản 1a Điều 13 của Luật này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm r khoản 2 Điều 12 của Luật này thuộc địa bàn quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật này; trường hợp không thuộc địa bàn quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật này được miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 05 năm tiếp theo.

2. Miễn thuế tối đa 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật này.

3. Đối với các dự án đầu tư mới quy định tại điểm h khoản 2 Điều 12 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ quyết định kéo dài thời gian miễn thuế, giảm thuế tối đa không quá 1,5 lần thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản 1 Điều này.

4.¹⁹ Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 04.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ chiến lược, văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ cao, văn bản xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghệ hỗ trợ sau thời điểm phát sinh doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính kể từ năm được cấp văn bản xác nhận, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận. Trường hợp tại năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận mà chưa có thu nhập thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính kể từ năm đầu tiên có thu nhập, nếu trong 03 năm đầu kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi mà doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn thuế, giảm thuế tính từ năm thứ 04 kể từ năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận.

Trường hợp doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận nhiều lần thì quy định tại khoản này áp dụng đối với Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận được cấp lần đầu tiên.

5. Ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng:

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư đang hoạt động mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường thuộc ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 12 của Luật này (sau đây gọi là đầu tư mở rộng) thì phần thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại và không phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng với thu nhập từ dự án đang hoạt động;

¹⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 7 Điều 25 của Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm h khoản 7 Điều 25 của Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

b) Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi thuế thì khoản thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 6 Điều này được miễn thuế, giảm thuế và không được hưởng ưu đãi về thuế suất. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới cùng ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký.

Doanh nghiệp phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng để áp dụng ưu đãi. Trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp;

c) Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động.

6. Dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành việc giải ngân số vốn đầu tư mở rộng đã đăng ký đạt mức tối thiểu do Chính phủ quy định tương ứng với các trường hợp dự án đầu tư mở rộng thuộc ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định khi dự án đầu tư hoàn thành việc giải ngân số vốn đầu tư mở rộng đã đăng ký tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi bắt đầu đầu tư mở rộng;

c) Công suất thiết kế tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành việc giải ngân số vốn đầu tư mở rộng đã đăng ký tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi bắt đầu đầu tư mở rộng.

Điều 15. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác

1. Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chỉ thêm cho lao động nữ.

2. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chỉ thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số.

3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ, thu nhập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

4. Doanh nghiệp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Luật này thành lập mới từ hộ kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

5.²⁰ Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận được miễn thuế theo quy định của Chính phủ.

5a.²¹ Doanh nghiệp cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về giáo dục, pháp luật về y tế được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

5b.²² Việc miễn thuế quy định tại khoản 5 và 5a Điều này áp dụng đối với cả doanh nghiệp cung cấp suất ăn, tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục công lập nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 16. Chuyển lỗ

1. Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

2. Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng dự án thăm dò, khai thác khoáng sản; chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập chịu thuế của hoạt động đó. Thời gian chuyển lỗ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

1. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

2. Trong thời hạn 05 năm kể từ khi trích lập theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số .../2026/QH16 ngày...tháng...năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân, có hiệu lực thi hành kể từ ngày...tháng...năm 2026.

²¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số .../2026/QH16 ngày...tháng...năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân, có hiệu lực thi hành kể từ ngày...tháng...năm 2026.

²² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số .../2026/QH16 ngày...tháng...năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân, có hiệu lực thi hành kể từ ngày...tháng...năm 2026.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp trong thời gian trích lập quỹ.

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn 05 năm hoặc kỳ hạn 10 năm (trong trường hợp không có loại kỳ hạn 05 năm) phát hành gần thời điểm thu hồi nhất và thời gian tính lãi là 02 năm.

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là mức tính tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập quỹ đến khi thu hồi.

3. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

5. Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp nhận sáp nhập từ việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi.

Điều 18. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế

1. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các điều 13, 14 và 15 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo phương pháp kê khai, trừ trường hợp quy định tại khoản 5b Điều 15²³.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới (bao gồm cả dự án đầu tư thuộc điểm g khoản 2 Điều 12 của Luật này) quy định tại Điều 13, Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với các trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và trường hợp khác do Chính phủ quy định.

2. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế quy định tại các điều 4, 13, 14 và 15 của Luật này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc tổng chi phí của doanh nghiệp.

3. Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Luật này và quy định về ưu đãi thuế tại các điều 4, 13, 14 và 15 của Luật này không áp dụng đối với:

²³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số .../2026/QH16 ngày... tháng... năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân, có hiệu lực thi hành kể từ ngày... tháng... năm 2026

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội quy định tại điểm s khoản 2 Điều 12 của Luật này; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng dự án chế biến khoáng sản), chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản;

c) Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng; thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền, lọc hóa dầu;

d) Trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ.

4. Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Luật này không áp dụng đối với doanh nghiệp là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Luật này.

5. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện truy thu thuế và xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 5 Điều này. Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ được hưởng ưu đãi thuế quy định tại các điều 4, 13, 14 và 15 của Luật này.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH²⁴**

²⁴ Điều 44 của Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 có quy định như sau:

“Điều 44. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14; Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.”.

Điều 179 của Luật Thi hành án hình sự số 127/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 có quy định như sau:

“Điều 179. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Luật Thi hành án hình sự số 41/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2024/QH15 và Luật số 86/2025/QH15. Nghị quyết số 54/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội thi điểm mô hình tổ chức hoạt động lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân ngoài trại giam hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 180 của Luật này.”.

Điều 26 của Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 có quy định như sau:

“Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 67/2014/QH13, Luật số 71/2025/QH15 và Luật số 93/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm a và điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 27 của Luật này.”.

Khoản 1 Điều 2 của Luật số 141/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 có quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025.

2. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 61/2020/QH14, Luật số 12/2022/QH15 và Luật số 15/2023/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp Tổ chức hợp tác phát triển kinh tế, Liên hợp quốc có quy định, hướng dẫn thuận lợi hơn về quyền đánh thuế cho các nước nguồn thu nhập, trong đó có Việt Nam, giao Chính phủ quy định cụ thể để thực hiện.

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm cấp phép hoặc cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, trường hợp pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp có sửa đổi, bổ sung mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp được quyền lựa chọn hưởng ưu đãi về thuế suất và về thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp phép, cấp Giấy chứng nhận đầu tư, được phép đầu tư hoặc theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại.

1a.²⁵ Tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận cơ sở ương tạo

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026."

Các khoản 1, 2 và 4 Điều 51 của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2026 có quy định như sau:

"Điều 51. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Điều 7 và Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

4. Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Đầu tư năm 2020) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ Điều 7 và Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2020 hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026"

Điều 5 của Luật số 09/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại các điều 1, 2 và 3 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026."

Điều 4 của Luật số .../2026/QH16 ngày ...tháng...năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân có hiệu lực thi hành kể từ ngày...tháng...năm 2026 quy định như sau:

"Điều 4. Điều khoản thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027."

²⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm i khoản 7 Điều 25 của Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 được tiếp tục hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận, cho đến khi hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận.

2. Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư mà không thuộc diện được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành nhưng thuộc diện hưởng ưu đãi theo quy định của Luật này thì được áp dụng ưu đãi theo quy định của Luật này cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2025.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI
Số: ... /VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2026

CHỦ NHIỆM

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cục KTVB và TCTHPL, Bộ Tư pháp (để đăng trên CSDL Quốc gia về PL);
- Cục Quản trị, VPQH (để đăng trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội);
- Vụ Chuyển đổi số, VPQH (để đăng trên trang thông tin nội bộ Intranet);
- Lưu: HC, TH.

Lê Quang Mạnh



VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../2026/VBHN-LQ-VPQH

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

LUẬT THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024¹;

2. Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.

3. Luật số .../2026/QH16 ngày ... tháng ... năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm ...

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp².

¹ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 được sửa đổi hiệu lực thành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.

² Luật Đất đai số 31/2024/QH15 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Đất đai.”.

Luật số 43/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.”

Luật số .../2026/QH16 có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2027 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế; người nộp thuế; căn cứ tính thuế; đăng ký, khai, tính và nộp thuế; miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế

1. Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.
2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm: đất xây dựng khu công nghiệp; đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất khai thác, chế biến khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.
3. Đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 3 của Luật này sử dụng vào mục đích kinh doanh.

Điều 3. Đối tượng không chịu thuế

Đất phi nông nghiệp sử dụng không vào mục đích kinh doanh bao gồm:

1. Đất sử dụng vào mục đích công cộng bao gồm: đất giao thông, thủy lợi; đất xây dựng công trình văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất xây dựng công trình công cộng khác theo quy định của Chính phủ;
2. Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;
3. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa;
4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng;
5. Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ;
6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh;
7. Đất phi nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại Điều 2 của Luật này.

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 116/2025/QH15, Luật số 127/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 141/2025/QH15, Luật số 143/2025/QH15 và Luật số 09/2026/QH16; Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15; Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2026/QH16."

2. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) thì người đang sử dụng đất là người nộp thuế.

3. Người nộp thuế trong một số trường hợp cụ thể được quy định như sau:

a) Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thì người thuê đất là người nộp thuế;

b) Trường hợp người có quyền sử dụng đất cho thuê đất theo hợp đồng thì người nộp thuế được xác định theo thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp trong hợp đồng không có thỏa thuận về người nộp thuế thì người có quyền sử dụng đất là người nộp thuế;

c) Trường hợp đất đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng đang có tranh chấp thì trước khi tranh chấp được giải quyết, người đang sử dụng đất là người nộp thuế. Việc nộp thuế không phải là căn cứ để giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất;

d) Trường hợp nhiều người cùng có quyền sử dụng một thửa đất thì người nộp thuế là người đại diện hợp pháp của những người cùng có quyền sử dụng thửa đất đó;

đ) Trường hợp người có quyền sử dụng đất góp vốn kinh doanh bằng quyền sử dụng đất mà hình thành pháp nhân mới có quyền sử dụng đất thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại Điều 2 của Luật này thì pháp nhân mới là người nộp thuế.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ, ĐĂNG KÝ, KHAI, TÍNH VÀ NỘP THUẾ

Điều 5. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế là giá tính thuế và thuế suất.

Điều 6. Giá tính thuế

1. Giá tính thuế đối với đất được xác định bằng diện tích đất tính thuế nhân với giá của 1m² đất.

2. Diện tích đất tính thuế được quy định như sau:

a) Diện tích đất tính thuế là diện tích đất thực tế sử dụng.

Trường hợp có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở thì diện tích đất tính thuế là tổng diện tích các thửa đất tính thuế.

Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để xây dựng khu công nghiệp thì diện tích đất tính thuế không bao gồm diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung;

b) Đối với đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư bao gồm cả trường hợp vừa để ở, vừa để kinh doanh thì diện tích đất tính thuế được xác định bằng hệ số phân bổ nhân với diện tích nhà của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

Hệ số phân bổ được xác định bằng diện tích đất xây dựng nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư chia cho tổng diện tích nhà của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

Trường hợp nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư có tầng hầm thì 50% diện tích tầng hầm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trong tầng hầm được cộng vào tổng diện tích nhà của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng để tính hệ số phân bổ;

c) Đối với công trình xây dựng dưới mặt đất thì áp dụng hệ số phân bổ bằng 0,5 diện tích đất xây dựng chia cho tổng diện tích công trình của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

3.³ Giá của 01m² đất là giá đất theo bảng giá đất tương ứng với mục đích sử dụng và được ổn định theo chu kỳ 05 năm.

Điều 7. Thuế suất

1. Thuế suất đối với đất ở bao gồm cả trường hợp sử dụng để kinh doanh áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần được quy định như sau:

Bậc thuế	Diện tích đất tính thuế (m²)	Thuế suất (%)
1	Diện tích trong hạn mức	0,03
2	Phần diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức	0,07
3	Phần diện tích vượt trên 3 lần hạn mức	0,15

2. Hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế là hạn mức giao đất ở mới theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Trường hợp đất ở đã có hạn mức theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì áp dụng như sau:

a) Trường hợp hạn mức đất ở theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thấp hơn hạn mức giao đất ở mới thì áp dụng hạn mức giao đất ở mới để làm căn cứ tính thuế;

b) Trường hợp hạn mức đất ở theo quy định trước ngày Luật này có hiệu

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 249 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

lực thi hành cao hơn hạn mức giao đất ở mới thì áp dụng hạn mức đất ở cũ để làm căn cứ tính thuế.

3. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư, công trình xây dựng dưới mặt đất áp dụng mức thuế suất 0,03%.

4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp áp dụng mức thuế suất 0,03%.

5. Đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 3 của Luật này sử dụng vào mục đích kinh doanh áp dụng mức thuế suất 0,03%.

6. Đất sử dụng không đúng mục đích, đất chưa sử dụng theo đúng quy định áp dụng mức thuế suất 0,15%. Trường hợp đất của dự án đầu tư phân kỳ theo đăng ký của nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì không coi là đất chưa sử dụng và áp dụng mức thuế suất 0,03%.

~~7⁴. Đất lấn, chiếm áp dụng mức thuế suất 0,2% và không áp dụng hạn mức. Việc nộp thuế không phải là căn cứ để công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của người nộp thuế đối với diện tích đất lấn, chiếm.~~

Điều 8. Đăng ký, khai, tính và nộp thuế

1. Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại cơ quan thuế cơ sở⁵ thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất.

Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện đi lại khó khăn, người nộp thuế có thể thực hiện việc đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại Ủy ban nhân dân xã. Cơ quan thuế tạo điều kiện để người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ của mình.

3. Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng nhiều thửa đất ở thì diện tích tính thuế là tổng diện tích các thửa đất ở tính thuế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Việc đăng ký, khai, tính và nộp thuế được quy định như sau:

a) Người nộp thuế đăng ký, khai, tính và nộp thuế tại cơ quan thuế cơ sở⁶ thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất;

b) Người nộp thuế được lựa chọn hạn mức đất ở tại một xã, phường, đặc khu⁷ thuộc tỉnh nơi có quyền sử dụng đất. Trường hợp có một hoặc nhiều thửa

⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật số .../2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày ... tháng... năm ...

⁵ Cụm từ “*cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố*” được thay thế bởi cụm từ “*cơ quan thuế cơ sở*” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Luật số .../2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày ... tháng... năm ...

⁶ Cụm từ “*cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố*” được thay thế bởi cụm từ “*cơ quan thuế cơ sở*” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Luật số .../2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày ... tháng... năm ...

⁷ Cụm từ “*huyện, quận, thị xã, thành phố*” được thay thế bởi cụm từ “*xã, phường, đặc khu*” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Luật số .../2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày ... tháng... năm ...

đất ở vượt hạn mức thì người nộp thuế được lựa chọn một nơi có thửa đất ở vượt hạn mức để xác định diện tích vượt hạn mức của các thửa đất.

Giá tính thuế được áp dụng theo giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai⁸.

Người nộp thuế lập tờ khai tổng hợp theo mẫu quy định để xác định tổng diện tích các thửa đất ở có quyền sử dụng và số thuế đã nộp, gửi cơ quan thuế nơi người nộp thuế đã lựa chọn để xác định hạn mức đất ở để nộp phân chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo quy định của Luật này và số thuế đã nộp.

Chương III **MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ**

Điều 9. Miễn thuế

1. Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đất của doanh nghiệp sử dụng trên 50% số lao động là thương binh, bệnh binh.

2. Đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

3. Đất xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, cơ sở nuôi dưỡng người già cô đơn, người khuyết tật, trẻ mồ côi; cơ sở chữa bệnh xã hội.

4. Đất ở trong hạn mức tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Đất ở trong hạn mức của người hoạt động cách mạng trước ngày 19/8/1945; thương binh hạng 1/4, 2/4; người hưởng chính sách như thương binh hạng 1/4, 2/4; bệnh binh hạng 1/3; anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; mẹ Việt Nam anh hùng; cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ khi còn nhỏ; vợ, chồng của liệt sỹ; con của liệt sỹ được hưởng trợ cấp hàng tháng; người hoạt động cách mạng bị nhiễm chất độc da cam; người bị nhiễm chất độc da cam mà hoàn cảnh gia đình khó khăn.

6. Đất ở trong hạn mức của hộ nghèo theo quy định của Chính phủ.

7. Hộ gia đình, cá nhân trong năm bị thu hồi đất ở theo quy hoạch, kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được miễn thuế trong năm thực tế có thu hồi đối với đất tại nơi bị thu hồi và đất tại nơi ở mới.

8. Đất có nhà vườn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận là di

⁸ Cụm từ "giá đất của từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tại nơi có thửa đất" được thay thế bởi cụm từ "giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai" theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Luật số .../2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày ... tháng... năm ...

tích lịch sử - văn hóa.

9. Người nộp thuế gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng nếu giá trị thiệt hại về đất và nhà trên đất trên 50% giá tính thuế.

10⁹. Đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo của cơ sở giáo dục không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 2 Điều này.

11¹⁰. Đất ở trong hạn mức của người có thu nhập thấp, người dân tộc thiểu số theo quy định của Chính phủ.

Điều 10. Giảm thuế

Giảm 50% số thuế phải nộp cho các trường hợp sau đây:

1. Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đất của doanh nghiệp sử dụng từ 20% đến 50% số lao động là thương binh, bệnh binh;

2. Đất ở trong hạn mức tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

3. Đất ở trong hạn mức của thương binh hạng 3/4, 4/4; người hưởng chính sách như thương binh hạng 3/4, 4/4; bệnh binh hạng 2/3, 3/3; con của liệt sỹ không được hưởng trợ cấp hàng tháng;

4. Người nộp thuế gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng nếu giá trị thiệt hại về đất và nhà trên đất từ 20% đến 50% giá tính thuế.

Điều 11. Nguyên tắc miễn thuế, giảm thuế

1. Người nộp thuế được hưởng cả miễn thuế và giảm thuế đối với cùng một thửa đất thì được miễn thuế; người nộp thuế thuộc hai trường hợp được giảm thuế trở lên quy định tại Điều 10 của Luật này thì được miễn thuế.

2. Người nộp thuế đất ở chỉ được miễn thuế hoặc giảm thuế tại một nơi do người nộp thuế lựa chọn, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 9 và khoản 4 Điều 10 của Luật này.

3. Người nộp thuế có nhiều dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế thì thực hiện miễn, giảm theo từng dự án đầu tư.

4. Miễn thuế, giảm thuế chỉ áp dụng trực tiếp đối với người nộp thuế và chỉ tính trên số tiền thuế phải nộp theo quy định của Luật này.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹¹

⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật số .../2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

¹⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật số .../2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

¹¹ Điều 252 và Điều 253 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 quy định như sau:

“Điều 252. Hiệu lực thi hành

Điều 12. Hiệu lực thi hành¹²

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.
2. Các văn bản quy phạm pháp luật sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực:
 - a) Pháp lệnh Thuế nhà, đất năm 1992;
 - b) Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thuế nhà, đất năm 1994.

Điều 13. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành những nội dung cần thiết của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước./.

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Điều 190 và Điều 248 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2024.

3. Việc lập, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất được tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

Khoản 9 Điều 60 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày Nghị quyết số 61/2022/QH15 hết hiệu lực.

4. Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 (sau đây gọi là Luật Đất đai số 45/2013/QH13) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 253. Quy định chuyển tiếp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất khi Luật này có hiệu lực thi hành

1. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện và được điều chỉnh khi rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 73 của Luật này.

2. Đối với địa phương đã được phê duyệt quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 theo quy định của pháp luật về quy hoạch trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh để thực hiện công tác quản lý đất đai cho đến hết kỳ quy hoạch. Việc điều chỉnh quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14.”

Điều 5 của Luật số 43/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 quy định như sau:

“Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.”.

¹² Điều 4 Luật số .../2026/QH16 có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm ... quy định như sau:

“Điều 4. Điều khoản thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.”

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI
SỐ: ... /VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2026

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cục KTVB và TCTHPL, Bộ Tư pháp (để đăng tải trên CSDL Quốc gia về PL);
- Cục Quản trị, VPQH (để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Quốc hội);
- Cục Chuyển đổi số, VQPH (để đăng tải trên Trang thông tin nội bộ Intranet);
- Lưu: HC, TH (...b).

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh



YAN BAN HOP NHAT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../2026/VBHN-LQ-VPQH

Hà Nội, ngày... tháng... năm

LUẬT

THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

1. Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

2. Luật số 09/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2026.

3. Luật số .../2026/QH16 ngày...tháng...năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm ...

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Thuế thu nhập cá nhân.¹

¹ Luật số 09/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15; Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 149/2025/QH15; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 116/2025/QH15, Luật số 127/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 141/2025/QH15 và Luật số 143/2025/QH15; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15."

Luật số .../2026/QH16 ngày...tháng...năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân, có hiệu lực thi hành kể từ ngày...tháng...năm 2026 có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 116/2025/QH15, Luật số 127/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 141/2025/QH15, Luật số 143/2025/QH15 và Luật số 09/2026/QH16; Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15; Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2026/QH16."

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, giảm thuế và căn cứ tính thuế thu nhập cá nhân.

Điều 2. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong 01 năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;

b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.

3. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây, trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Luật này:

1. Thu nhập từ kinh doanh, bao gồm:

a) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ;

b) Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật;

c) Thu nhập từ hoạt động đại lý, môi giới, hợp tác kinh doanh với tổ chức;

d) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số.

2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công, bao gồm:

a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công;

b) Tiền thù lao, các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức;

c) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, thu nhập khác trừ các khoản: phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công; phụ cấp quốc phòng,

an ninh; phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm; phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật; phụ cấp, trợ cấp, sinh hoạt phí do cơ quan Việt Nam ở nước ngoài chi trả; trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, trợ cấp tuất hàng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm; trợ cấp mang tính chất bảo trợ xã hội và các khoản phụ cấp, trợ cấp, thu nhập khác không mang tính chất tiền lương, tiền công do Chính phủ quy định.

3. Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:

- a) Tiền lãi cho vay;
- b) Lợi tức cổ phần;
- c) Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác.

4. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm:

- a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế;
- b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán;
- c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.

5. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, bao gồm:

- a) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
- b) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở;
- c) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước;
- d) Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức.

6. Thu nhập từ trúng thưởng, bao gồm:

- a) Trúng thưởng xổ số;
- b) Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại;
- c) Trúng thưởng trong các hình thức đặt cược;
- d) Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác, trừ trúng thưởng trong ca-si-no.

7. Thu nhập từ tiền bản quyền, bao gồm:

- a) Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ;
- b) Thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

8. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

9. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và các tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

10. Thu nhập khác, bao gồm:

- a) Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”;
- b) Thu nhập từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon;
- c) Thu nhập từ chuyển nhượng biên số xe trúng đấu giá theo quy định của pháp luật;
- d) Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số;
- đ) Thu nhập từ chuyển nhượng vàng miếng.

Chính phủ quy định ngưỡng giá trị vàng miếng chịu thuế, thời điểm áp dụng thu và điều chỉnh thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng vàng miếng phù hợp với lộ trình quản lý thị trường vàng.

11. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và việc quy đổi thu nhập chịu thuế nhận được không bằng tiền, không bằng Đồng Việt Nam.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

1. Thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất tại Việt Nam.

3. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất.

4. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường; sản xuất muối; thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản.

5. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.

6. Thu nhập từ lãi trái phiếu chính phủ, lãi trái phiếu chính quyền địa phương, lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

7. Thu nhập từ kiều hối.

8. Tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ, tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép theo quy định của pháp luật.

9. Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả; thu nhập do quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, quỹ hưu trí tự nguyện chi trả.

10. Thu nhập từ học bổng, bao gồm:

a) Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước;

b) Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.

11. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

12. Thu nhập nhận được từ các tổ chức và quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không vì mục tiêu lợi nhuận.

13. Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức chính phủ và phi chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

14. Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế.

15. Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ.

16. Thu nhập từ chuyển nhượng lần đầu kết quả giảm phát thải khí nhà kính của cá nhân được công nhận kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon của cá nhân được cấp tín chỉ các-bon; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng lần đầu trái phiếu xanh sau khi phát hành.

17. Thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

18. Thu nhập từ quyền tác giả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi kết quả nhiệm vụ được thương mại hóa theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ.

19. Thu nhập của nhà đầu tư cá nhân, chuyên gia từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm.

20. Thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên hợp quốc

tại Việt Nam; cá nhân tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

21. Thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của cá nhân là chủ doanh nghiệp tư nhân, cá nhân là chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

22. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 5. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác

1. Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.

2. Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao thuộc các trường hợp sau:

a) Thu nhập từ dự án hoạt động công nghiệp công nghệ số trong khu công nghệ số tập trung;

b) Thu nhập từ dự án nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo;

c) Thu nhập từ các hoạt động đào tạo nhân lực công nghiệp công nghệ số.

3. Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghệ cao thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao hoặc công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

4. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với chuyên nhượng chứng chỉ quỹ mở thành lập theo quy định của pháp luật về chứng khoán được nắm giữ từ 02 năm trở lên kể từ ngày mua.

5. Giảm 50% thuế thu nhập cá nhân đối với lợi tức của nhà đầu tư cá nhân được chia từ quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư bất động sản thành lập theo quy định của Luật Chứng khoán trong thời hạn do Chính phủ quy định.

5a.² Miễn thuế thu nhập cá nhân của cá nhân cư trú đối với thu nhập từ kinh doanh cung cấp suất ăn cho cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về giáo dục, pháp luật về y tế.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 6. Quản lý thuế đối với thuế thu nhập cá nhân

Căn cứ quy định của Luật này, Chính phủ quy định về kỳ tính thuế theo năm đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá

² Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 3 của Luật số .../2026/QH16 ngày...tháng...năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân có hiệu lực thi hành kể từ ngày...tháng...năm 2026.

nhân cư trú; kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh đối với các khoản thu nhập khác của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; thời điểm xác định thu nhập tính thuế; quyết toán thuế; hoàn thuế đối với trường hợp cá nhân có số thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp hoặc chưa đến mức phải nộp; trách nhiệm khấu trừ, khai thay, nộp thay cho người nộp thuế phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CƯ TRÚ

Điều 7. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh

1.³ Cá nhân cư trú có hoạt động sản xuất, kinh doanh có doanh thu năm từ mức quy định của Chính phủ trở xuống không phải nộp thuế thu nhập cá nhân. Căn cứ các chỉ số kinh tế vĩ mô, khả năng cân đối ngân sách, Chính phủ quy định mức doanh thu năm phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú có doanh thu năm trên mức quy định tại khoản 1 Điều này được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất. Trong đó:

a) Thu nhập tính thuế được xác định bằng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra trừ (-) đi chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế;

b) Cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên mức quy định tại khoản 1 Điều này đến 03 tỷ đồng: thuế suất 15%;

c) Cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 03 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng: thuế suất 17%;

d) Cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 50 tỷ đồng: thuế suất 20%.

Thu nhập từ cho thuê bất động sản quy định tại khoản 4 Điều này không áp dụng cách tính thuế quy định tại khoản này.

3. Cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên mức quy định tại khoản 1 Điều này đến 03 tỷ đồng được lựa chọn nộp thuế theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này hoặc nộp thuế theo thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế. Doanh thu tính thuế và thuế suất được xác định như sau:

a) Doanh thu tính thuế được xác định bằng phần doanh thu vượt trên mức quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Phân phối, cung cấp hàng hoá: thuế suất 0,5%;

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Luật số 09/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

c) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: thuế suất 2%. Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: thuế suất 5%;

d) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: thuế suất 1,5%;

đ) Hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số: thuế suất 5%;

e) Hoạt động kinh doanh khác: thuế suất 1%.

4. Cá nhân cho thuê bất động sản, trừ hoạt động kinh doanh lưu trú, nộp thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng phần doanh thu vượt trên mức quy định tại khoản 1 Điều này nhân (x) với thuế suất 5%.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 8. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế quy định tại khoản 2 Điều này, không phân biệt nơi trả thu nhập, nhân (x) với thuế suất tại Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 9 của Luật này.

2. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật này mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế, trừ (-) đi các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ không vượt quá mức do Chính phủ quy định và các khoản giảm trừ quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Luật này.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

Điều 9. Biểu thuế lũy tiến từng phần

1. Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập tính thuế quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật này.

2. Biểu thuế lũy tiến từng phần được quy định như sau:

Bậc thuế	Phân thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phân thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 120	Đến 10	5
2	Trên 120 đến 360	Trên 10 đến 30	10
3	Trên 360 đến 720	Trên 30 đến 60	20
4	Trên 720 đến 1.200	Trên 60 đến 100	30

5	Trên 1.200	Trên 100	35
---	------------	----------	----

Điều 10. Giảm trừ gia cảnh

1. Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của người nộp thuế là cá nhân cư trú. Giảm trừ gia cảnh gồm:

a) Mức giảm trừ đối với người nộp thuế là 15,5 triệu đồng/tháng (186 triệu đồng/năm);

b) Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 6,2 triệu đồng/tháng.

2. Căn cứ biến động của giá cả, thu nhập, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản 1 Điều này phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

3. Việc xác định mức giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc thực hiện theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế.

4. Người phụ thuộc là người mà người nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng, bao gồm:

a) Con chưa thành niên; con là người mất năng lực hành vi dân sự, người khuyết tật, không có khả năng lao động;

b) Các cá nhân không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định, bao gồm con thành niên đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề; vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động; những người khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng.

Điều 11. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác

Cá nhân cư trú được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công các khoản sau đây:

1. Khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, bao gồm:

a) Khoản đóng góp vào tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người khuyết tật, người già không nơi nương tựa;

b) Khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học;

c) Khoản đóng góp vào các tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cơ sở và các quỹ quy định tại khoản này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không vì mục tiêu lợi nhuận.

2. Khoản chi cho y tế, giáo dục - đào tạo của người nộp thuế, người phụ thuộc của người nộp thuế được giảm trừ vào thu nhập trước khi tính thuế theo mức do Chính phủ quy định.

3. Các khoản chi quy định tại Điều này phải đáp ứng các điều kiện về hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật và không được chi trả từ các nguồn khác.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn

1. Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 5%.

2. Thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là tổng số các khoản thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật này mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng. Trong đó, thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ (-) đi giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 2%.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 0,1% theo từng lần chuyển nhượng.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn là thời điểm giao dịch hoàn thành theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 14. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 2%.

2. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật hoặc thời điểm đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 15. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 10%.

2. Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

Điều 16. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền bản quyền

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền bản quyền của cá nhân cư trú được tính bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 5%.

2. Thu nhập tính thuế từ tiền bản quyền là phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ theo từng hợp đồng.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ tiền bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

Điều 17. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân cư trú được tính bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 5%.

2. Thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

Điều 18. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 10%.

2. Thu nhập tính thuế từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế được quy định như sau:

a) Đối với thu nhập từ nhận thừa kế là thời điểm người nộp thuế nhận được thừa kế;

b) Đối với thu nhập từ nhận quà tặng là thời điểm tổ chức, cá nhân tặng cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 19. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại các điểm a, b và c khoản 10 Điều 3 của Luật này được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 5%. Trong đó, thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại điểm d và điểm đ khoản 10 Điều 3 của Luật này được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 0,1%.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương III

CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ

Điều 20. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này nhân (x) với thuế suất quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cá nhân được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền, bao gồm cả chi phí do bên mua hàng hoá, dịch vụ trả thay cho cá nhân không cư trú mà không được hoàn trả.

Trường hợp thoả thuận hợp đồng không bao gồm thuế thu nhập cá nhân thì doanh thu tính thuế phải quy đổi là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được dưới bất kỳ hình thức nào từ việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành các hoạt động kinh doanh.

3. Thuế suất:

a) Phân phối, cung cấp hàng hoá: 1%;

b) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%;

c) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 2%;

d) Hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo: 5%;

đ) Hoạt động kinh doanh khác: 2%.

Điều 21. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được do thực hiện công việc tại Việt Nam nhân (x) với thuế suất 20%, không phân biệt nơi trả thu nhập.

Điều 22. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số thu nhập mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc đầu tư vốn vào tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân (x) với thuế suất 5%.

Điều 23. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 20% theo từng lần phát sinh, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài. Trong đó, thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ (-) đi giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn tại tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Trường hợp không xác định được giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá chuyển nhượng phần vốn tại tổ chức, cá nhân Việt Nam nhân (x) với thuế suất 2%.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 0,1%.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 2%.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 25. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền bản quyền của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam nhân (x) với thuế suất 5%.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam nhân (x) với thuế suất 5%.

Điều 26. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng, nhận thừa kế, quà tặng

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng, nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần giá trị vượt trên 20 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng, nhận thừa kế, quà tặng tại Việt Nam nhân (x) với thuế suất 10%.

Điều 27. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân không cư trú quy định tại các điểm a, b và c khoản 10 Điều 3 của Luật này được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 5%. Thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân không cư trú quy định tại điểm d và điểm đ khoản 10 Điều 3 của Luật này được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 0,1%.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 28. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

1. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 20 của Luật này là thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập hoặc thời điểm xuất hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập quy định tại các điều 21, 22, 25, 26 và 27 của Luật này là thời điểm tổ chức, cá nhân tại Việt Nam trả thu nhập cho cá nhân không cư trú hoặc thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 23 của Luật này là thời điểm giao dịch hoàn thành theo quy định của pháp luật.

4. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 24 của Luật này là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật hoặc thời điểm đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁴

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các quy định liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026.

3. Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 48/2024/QH15, Luật số 56/2025/QH15, Luật số 71/2025/QH15 và Luật số 93/2025/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành; riêng các quy định liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú hết hiệu lực thi hành từ kỳ tính thuế năm 2026.

4. Trường hợp có quy định khác nhau về ưu đãi thuế giữa Luật này với Luật Thủ đô, nghị quyết của Quốc hội và giải pháp quy định tại điểm h khoản 8 Điều 10 của Luật Tổ chức Chính phủ thì áp dụng theo quy định của Luật Thủ đô, nghị quyết của Quốc hội và giải pháp quy định tại điểm h khoản 8 Điều 10 của Luật Tổ chức Chính phủ. Trường hợp quy định tại Luật này ưu đãi hơn thì người nộp thuế được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi có lợi nhất.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: /VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

⁴ Điều 5 của Luật số 09/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại các điều 1, 2 và 3 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026."

Điều 4 của Luật số .../2026/QH16 ngày...tháng...năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân có hiệu lực thi hành kể từ ngày...tháng...năm 2026 quy định như sau:

"Điều 4. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027."

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 21 của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 53/2011/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 116/2025/QH15, Luật số 127/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 141/2025/QH15, Luật số 143/2025/QH15 và Luật số /2026/QH16;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15 và Luật số /2026/QH16;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 21 của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 53/2011/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 21 của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

“5. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập; cơ sở giáo dục công lập; cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận được miễn thuế như sau:

a) Tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được miễn thuế đối với thu nhập từ thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và thu nhập từ cung cấp dịch vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;



b) Cơ sở giáo dục công lập; cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận quy định tại điểm c khoản này được miễn thuế đối với: thu nhập từ hoạt động giáo dục, đào tạo; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, cung cấp dịch vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục; lãi tiền gửi ngân hàng. Thu nhập được miễn thuế quy định tại điểm này bao gồm cả kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ của Nhà nước.

c) Cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận bao gồm: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tự thực hoạt động không vì lợi nhuận; cơ sở giáo dục phổ thông tự thực hoạt động không vì lợi nhuận; cơ sở giáo dục đại học tự thực hoạt động không vì lợi nhuận; cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực hoạt động không vì lợi nhuận.

Việc xác định cơ sở giáo dục công lập; cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục.

d) Trường hợp cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận thực hiện chia lợi tức hoặc chủ đầu tư của cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận thực hiện rút vốn thì cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận phải nộp lại toàn bộ tiền thuế đã được miễn theo quy định tại điểm b khoản này và tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp cơ sở giáo dục tự thực hoạt động không vì lợi nhuận sử dụng phần thu nhập được miễn thuế quy định tại điểm b khoản này không phải để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật về giáo dục thì phải nộp thuế đối với phần sử dụng không đúng quy định và tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) theo quy định của pháp luật về quản lý thuế”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2011/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

1. Bổ sung khoản 4 Điều 8 như sau:

“4. Diện tích đất sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo của cơ sở giáo dục được miễn thuế tại khoản 10 Điều 9 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp là tổng diện tích đất được Nhà nước giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng, nhận chuyển nhượng theo quy định pháp luật đất đai sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo (không bao gồm diện tích đất sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại, dịch vụ) ghi trên một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, hoặc các loại Giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.

2. Thay thế một số cụm từ tại Điều 7 như sau:

Thay thế cụm từ “*cơ quan thuế huyện, quận, thị xã, thành phố*” và cụm từ “*cơ quan thuế cấp huyện*” bằng cụm từ “*cơ quan thuế cơ sở*” tại khoản 2, điểm a, điểm đ khoản 3 Điều 7.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Nghị định và hướng dẫn thực hiện Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo yêu cầu quản lý.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Lê Minh Hưng

